BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN NGỌC TUYẾT ÁNH

CÁC GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH NHẰM TĂNG CƯỜNG THU HÚT FDI SAU KHI VIỆT NAM GIA NHẬP WTO

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2007

MỤC LỤC

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

MỞ ĐẦU……..…….1

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG 4

1.1 NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 4

1.1.1 Khái niệm 4

1.1.2 Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài 5

1.1.2.1 Mặt tích cực 5

1.1.2.2 Mặt tiêu cực 7

1.1.3 Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài 9

1.1.3.1 Hợp đồng hợp tác kinh doanh 9

1.1.3.2 Doanh nghiệp liên doanh 10

1.1.3.3 Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 10

1.1.3.4 Các hình thức đầu tư đặc thù khác 10

1.2 TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI SAU KHI VIỆT NAM GIA NHẬP TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO) 12

1.2.1 Giới thiệu về WTO 12

1.2.2 Mục tiêu, nguyên tắc hoạt động và chức năng cơ bản của WTO 13

1.2.2.1 Mục tiêu hoạt động 13

1.2.2.2 Nguyên tắc hoạt động 14

1.2.2.3 Chức năng cơ bản 16

1.2.3 Tiến trình gia nhập của Việt Nam 17

1.2.4 Tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam sau khi Việt Nam gia nhập WTO 18

1.2.4.1 Những tác động tích cực 18

1.2.4.2 Những tác động tiêu cực 19

1.3 KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 20

1.3.1.1 Kinh nghiệm của Malaysia 20
1.3.1.2 Kinh nghiệm của Trung Quốc 22
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 24

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA 25
2.1 TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN 1988-2006 25
2.1.1 Theo ngành sản xuất 25
2.1.2 Theo địa phương 26
2.1.3 Theo đối tác đầu tư 28
2.1.4 Theo hình thức đầu tư 30
2.2 ĐÓNG GÓP CỦA KHU VỰC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO NỀN KINH TẾ 31
2.2.1 Cung cấp vốn đầu tư cho sự tăng trưởng kinh tế Việt Nam 31
2.2.2 Đóng góp vào xuất khẩu 32
2.2.3 Giải quyết công ăn việc làm 34
2.2.4 Đóng góp vào giá trị tổng sản phẩm quốc nội 34
2.2.5 Đóng góp vào ngân sách 34
2.3 NHỮNG HẠN CHẾ TRONG VIỆC THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI THỜI GIAN QUA 35
2.3.1 Những hạn chế về cơ chế - chính sách tài chính 35
2.3.1.1 Chính sách thu hút và sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài 35
2.3.1.2 Chính sách về thuế 37
2.3.1.3 Chính sách tiền tệ và thị trường tài chính 39
2.3.1.4 Về cơ chế giám sát tài chính 41
2.3.1.5 Về chi phí đầu tư 42
2.3.2 Một số hạn chế khác 43
2.3.2.1 Buôn lậu, làm hàng nhái, hàng giả 43
2.3.2.2 Sự kém phát triển của những ngành công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ 44
2.3.2.3 Môi trường pháp lý 46
2.3.2.4 Cơ sở hạ tầng 47

2.3.2.5 Rào cản hành chính 49
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 51

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH NHẰM TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM SAU KHI VIỆT NAM GIA NHẬP WTO 52
3.1 MỘT SỐ CÁC CAM KẾT CHÍNH CỦA VIỆT NAM KHI GIA NHẬP WTO SẼ TĂNG KHẢ NĂNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM 52
3.1.1 Cam kết đa phương 52
3.1.2 Cam kết về thuế nhập khẩu 55
3.1.2.1 Mức cam kết chung 55
3.1.2.2 Mức cam kết cụ thể 56
3.1.3 Cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ 57
3.2 MỘT SỐ GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH NHẰM TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 59
3.2.1 Hoàn thiện và phát triển hệ thống thị trường tài chính 59
3.2.2 Giữ vững cân bằng ngân sách 61
3.2.3 Chính sách thuế 64
3.2.4 Hạ thấp chi phí đầu tư 67
3.2.5 Giải pháp và phương pháp chống chuyển giá 68
3.3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP KHÁC 71
3.3.1 Ổn định chính trị và duy trì an ninh xã hội 71
3.3.2 Cải cách hệ thống pháp luật 72
3.3.3 Đào tạo nguồn nhân lực 73
3.3.4 Phát triển cơ sở hạ tầng 74
3.3.5 Cải cách hành chính 76
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 77
KẾT LUẬN 79
TÀI LIỆU THAM KHẢO
CÁC BẢNG PHỤ LỤC

——Ω——

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

AFTA:	ASEAN Free Trade Area – Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
BTA:	Bilaterial Trade Agreement - Hiệp định thương mại song phương
CNPT:	Công nghiệp phụ trợ
ĐTNN:	Đầu tư nước ngoài
IMF:	International Monetary Fund - Quỹ tiền tệ quốc tế
FDI:	Foreign Direct Investment - Đầu tư trực tiếp nước ngòai
FIAS:	Foreign Investment Advisory Service
GATT:	General Agreement on Tariffs and Trade - Hiệp định chung về thuế quan và thương mại
GTGT:	Giá trị gia tăng
MDPF:	Mekong Project Development Facility
MFN:	Most Favoured Nation – Đãi ngộ tối huệ quốc
NHTM:	Ngân hàng thương mại
NHTMVN:	Ngân hàng thương mại Việt Nam
MNC:	Multi-National Corportion – Công ty đa quốc gia
NSNN:	Ngân sách nhà nước
NT:	Nation Treament – Đãi ngộ quốc gia
TNDN:	Thu nhập doanh nghiệp
TNHH:	Trách nhiệm hữu hạn
TP.HCM:	Thành phố Hồ Chí Minh
TTCK:	Thị trường chứng khoán
TTTC:	Thị trường tài chính
WB:	World Bank - Ngân hàng thế giới
WTO:	World Trade Organization - Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Ký hiệu	Nội dung	Trang
Bảng 2.1	Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành (1988 – 2006)	25
Bảng 2.2	Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo địa phương (1988 - 2006)	26
Bảng 2.3	Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo đối tác đầu tư (1988–2006)	28
Bảng 2.4	Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hình thức đầu tư	30
Bảng 2.5	Vốn sản xuất, kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp	31
Bảng 3.1	Diễn giải mức thuế bình quân cam kết	56

BẢNG PHỤ LỤC

Bảng phụ lục 1: Danh sách các thành viên WTO

Bảng phụ lục 2: 10 địa phương dẫn đầu thu hút FDI năm 2006

Bảng phụ lục 3: Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô vốn và loại hình doanh nghiệp

Bảng phụ lục 4: Tổng hợp cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu trong đàm phán gia nhập WTO đối với một số nhóm hàng quan trọng

Bảng phụ lục 5: So sánh môi trường FDI của Việt Nam, ASEAN và Trung quốc

MỞ ĐẦU

1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Toàn cầu hoá và khu vực hóa đã trở thành một trong những xu thế chủ yếu của quan hệ kinh tế quốc tế hiện đại. Những tiến bộ nhanh chóng về khoa học - kỹ thuật cùng với vai trò ngày càng tăng của các công ty đa quốc gia đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyên môn hóa, hợp tác giữa các quốc gia và làm cho việc sản xuất được quốc tế hoá cao độ. Hầu hết các nước đều điều chỉnh chính sách của mình theo hướng mở cửa, giảm và tiến tới tháo bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan, khiến cho việc trao đổi hàng hóa và luân chuyển các nhân tố sản xuất như vốn, lao động và kỹ thuật trên thế giới ngày càng thông thóang hơn. Để tránh ở ngoài lề sự phát triển, các nước đang phát triển phải nỗ lực hội nhập vào xu thế chung và tăng cường sức cạnh tranh kinh tế.

Vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận không thể thiếu trong tổng vốn đầu tư kinh tế xã hội của mỗi quốc gia, là điều kiện cần thiết để khai thác và phát triển nguồn lực trong nước. Cùng với quá trình toàn cầu hóa, vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ngày càng trở nên quan trọng. Đối với các nước đang phát triển nói chung và đối với Việt Nam nói riêng, FDI có ý nghĩa hơn, thể hiện ở vai trò quan trọng trong hoạt động cung cấp vốn, công nghệ và mở rộng quy mô sản xuất, tạo ra những năng lực sản xuất mới, nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Gia nhập vào tổ chức thương mại thế giới (WTO) là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Trong thời gian qua, thực hiện chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng trong hợp tác song phương và đa phương. Hội nhập kinh tế quốc tế đã đem lại những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế của đất nước như mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút vốn ĐTNN,

tiếp thu kinh nghiệm quản lý và công nghệ tiên tiến, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội.

FDI đã trở thành một trong những nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển, có tác dụng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, mở rộng đa dạng các ngành nghề, nâng cao năng lực quản lý và trình độ công nghệ của đất nước, mở rộng thị trường xuất khẩu, tạo thêm nhiều việc làm mới, góp phần mở rộng quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Xuất phát từ tầm quan trọng của vốn đầu tư nước ngoài trong việc phát triển của Việt Nam, và để kinh tế của Việt Nam có thể phát triển vững chắc sau khi Việt Nam gia nhập WTO, việc chọn đề tài "**Các giải pháp tài chính nhằm tăng cường khả năng thu hút FDI sau khi Việt Nam gia nhập WTO**" mang tính thiết thực cao đối với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam.

2. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

Luận văn nghiên cứu thực trạng tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngòai (FDI) tại Việt Nam trong thời gian sau khi Việt Nam chuyển sang nền kinh tế thị trường và ban hành Luật ĐTNN ngày 28/12/1987 đến năm 2006 và qua đó đề xuất một số giải pháp tài chính nhằm tăng cường khả năng thu hút vốn ĐTNN cho Việt Nam trong thời gian tới.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là các giải pháp tài chính nhằm tăng cường thu hút FDI, phạm vi nghiên cứu là toàn lãnh thổ nước Việt Nam.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Luận văn thực hiện dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng kết hợp với phương pháp lôgic, phương pháp thống kê, phương pháp phân tích….

5. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI

Đánh giá thực trạng dòng vốn FDI tại Việt Nam, xu hướng vận động của dòng vốn này trong bối cảnh nền kinh tế nước ta. Hiện nay Việt Nam có nhiều thay đổi về kinh tế, đặc biệt những thay đổi lớn về kinh tế sau khi Việt Nam gia nhập WTO, để từ đó đề ra

những giải pháp thu hút nguồn vốn này cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

6. NỘI DUNG CỦA ĐỀ TÀI

Luận văn được chia làm 3 chương có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Chương 2: Thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam trong thời gian qua.

Chương 3: Một số giải pháp tài chính nhằm tăng cường thu hút FDI tại Việt Nam sau khi Việt Nam gia nhập WTO.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG

1.1 NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

1.1.1 Khái niệm

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI – Foreign Direct Investment) ngày càng có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế ở các nước trên thế giới, nhất là đối với các nước đang phát triển. Đối với nhiều quốc gia, FDI được xem là nguồn ngoại lực tài trợ chính cho quá trình phát triển kinh tế.

Có nhiều định nghĩa về đầu tư trực tiếp nước ngoài:

1 Theo ngân hàng thế giới (WB) thì "Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc công dân của một nước thành lập hoặc mua lại một phần đáng kể sở hữu và quản lý ít nhất là 10% vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ở một nước khác". Các nhà đầu tư nước ngoài (ĐTNN) có thể là cá nhân hoặc doanh nghiệp và hoạt động đầu tư có thể do người nước ngoài sở hữu hoàn toàn hoặc liên doanh giữa nhà ĐTNN và các đối tác đầu tư địa phương. FDI không bao gồm các hoạt động như cấp giấy phép, hợp đồng phụ và đầu tư chứng khoán trong đó nhà ĐTNN không giữ vai trò chi phối hoặc kiểm soát chủ yếu.

2 Theo Luật đầu tư của Việt Nam năm 2005, đầu tư là việc nhà đầu tư bỏ vốn bằng các loại tài sản hữu hình và vô hình để hình thành tài sản tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

Đặc điểm quan trọng của đầu tư trực tiếp nước ngoài là nhà đầu tư vừa là người chủ sở hữu, vừa là người sử dụng vốn đầu tư cho nên tính tự chủ của nhà đầu tư cao và tính khả thi của dự án lớn. Đội ngũ doanh nhân trong nước có thể khai thác các quan hệ vốn có

của nhà đầu tư để tiếp cận với thị trường nước ngoài. Đồng thời, FDI là đầu tư của tư nhân cho nên thường không dẫn đến các khoản nợ nước ngoài của chính phủ.

FDI có thể thực hiện theo các hình thức như hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài,...Bên cạnh đó, FDI có thể được thực hiện thông qua các phương thức như khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, hợp đồng xây dựng – vận hành – chuyển giao (B.O.T), hợp đồng xây dựng – chuyển giao (B.T), hợp đồng xây dựng – chuyển giao – vận hành (B.T.O)…

1.1.2 Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.1.2.1 Mặt tích cực

Đối với nước tiếp nhận đầu tư:

- Tạo nguồn vốn quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế: các nước đang phát triển, thậm chí các nước phát triển, cũng thường có tình trạng thiếu vốn cho đầu tư và sản xuất. Việc khan hiếm đồng vốn đồng nghĩa với sự tồn tại nhiều cơ hội đầu tư có tiềm năng thu lợi nhuận cao. Bằng việc mở cửa tiếp nhận FDI, bài toán về nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế được giải quyết hoàn hảo hơn, bởi FDI thường không trực tiếp làm tăng nợ nước ngoài của quốc gia. Vốn di chuyển làm tăng lượng tiền và tài sản nước ngoài trong nền kinh tế, do đó cải thiện cán cân về vốn nói riêng và cán cân thanh toán nói chung. Đồng thời, việc di chuyển vốn này còn có tác dụng tăng đầu tư của nền kinh tế cho nên góp phần tăng GDP.

- Tạo điều kiện tiếp cận phương thức quản lý và kỹ thuật công nghệ hiện đại: trong các dòng vốn du nhập vào nước ta, FDI có khả năng đem theo các công nghệ mới và sử dụng chúng có hiệu quả hơn cả. Một đặc trưng của các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài là thường không muốn sử dụng công nghệ kỹ thuật có sẵn tại nước tiếp nhận đầu tư khi hợp tác, liên doanh. Không những thế, nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài luôn trực tiếp điều hành doanh nghiệp, họ thường đem áp dụng các kỹ thuật quản lý hiện đại nhằm tối đa hóa hiệu quả công việc. Rõ ràng, đây là con đường ngắn nhất và cũng hiệu quả nhất giúp các nước đang phát triển học hỏi và vận dụng những kỹ năng kinh doanh của thế giới.

- Tạo điều kiện cho các nước đang phát triển tiếp cận thị trường quốc tế, từng bước hội nhập kinh tế quốc tế. Một điểm lý thú là ở một số doanh nghiệp FDI, nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài kiêm luôn vai trò người tiêu thụ sản phẩm. Với kinh nghiệm từ môi trường cạnh tranh cao, họ mang theo các cơ hội mở rộng xuất khẩu (do đã thiết lập sẵn những mối quan hệ làm ăn trước khi vào Việt Nam) hoặc các kỹ năng marketing ở cấp độ chuyên nghiệp. Điều này đặc biệt đúng đối với nhà đầu tư là các công ty đa quốc gia (Multi-National Corporation – MNC). Đây cũng là một thuận lợi giúp các đối tác Việt Nam làm quen với việc tiếp cận thị trường nước ngoài, từng bước hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới.

- Tạo điều kiện cho các nước đang phát triển khai thác tốt hơn tiềm năng, thế mạnh về tài nguyên và những ngành nghề có lợi thế so sánh, khuyến khích và nâng cao hiệu quả đầu tư trong nước. Khu vực FDI với công nghệ sản xuất tiên tiến sẽ cho phép khai thác hiệu quả hơn các nguồn tài nguyên và ngành nghề có lợi thế so sánh, đồng thời nó cũng tạo ra sự cạnh tranh cần thiết thúc đẩy doanh nghiệp trong nước tăng cường đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Góp phần giải quyết lao động tại các nước đang phát triển. Nhờ sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI, tổng cầu lao động được nâng cao, qua đó một lượng lớn lao động chưa có việc làm được giải quyết. Hơn thế, khu vực FDI sẽ tạo ra một đội ngũ những nhà lãnh đạo bản địa có năng lực và công nhân có tay nghề cao.

- Tạo nguồn thu đáng kể cho ngân sách nhà nước (NSNN). Doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng ngày càng cao về kim ngạch xuất, nhập khẩu. Quá trình hoạt động của họ gắn liền với việc nộp thuế, phí và lệ phí theo quy định nhà nước. Đây là một nguồn thu không nhỏ đối với NSNN xét về hiện tại lẫn lâu dài.

Đối với chủ đầu tư trực tiếp nước ngoài:

Các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đa phần thuộc các nước phát triển, nơi phổ biến có lượng vốn lớn, tỷ lệ thu nhập và tiết kiệm cao, tỷ lệ "vốn/lao động" cũng cao, thậm chí rất cao, làm cho hiệu quả biên tế của đồng vốn thấp. Điều này sẽ dẫn đến hệ quả là một mặt sẽ làm hạn chế các cơ hội đầu tư có khả năng sinh lời cao ở chính quốc, mặt khác thúc

đẩy dòng vốn chảy tới những nơi có khả năng sinh lời cao hơn ở nước ngoài, một trong những nơi hấp dẫn đó chính là các nước đang phát triển.

Theo báo cáo của liên hợp quốc, khoảng 90% lượng FDI trên thế giới xuất phát từ các công ty đa quốc gia. Việc đầu tư tiến hành thông qua sự thành lập một công ty con hay chi nhánh của công ty mẹ ở nước sở tại, nhằm khai thác những lợi thế về tài nguyên, nhân công và thị trường của các nước đang phát triển với mục đích tối đa hóa lợi nhuận. Mục tiêu lợi nhuận có thể đạt được thông qua việc khai thác thị trường nội địa của các nước tiếp nhận đầu tư.

1.1.2.2 Mặt tiêu cực

Bên cạnh những lợi ích không thể phủ nhận, FDI cũng tạo ra một số tiêu cực nhất định cho nước tiếp nhận đầu tư như:

- Cơ cấu ngành nghề phát triển không đồng đều do mục tiêu chạy theo lợi nhuận, nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể chỉ tập trung đầu tư vào một số ngành và vùng có nhiều thuận lợi. Thậm chí, ở một số ngành nghề, nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài sẵn sàng đẩy các nhà đầu tư trong nước đến chỗ phá sản để độc chiếm thị trường.

- Khai thác và sử dụng quá mức nguồn tài nguyên thiên nhiên. Do chạy theo lợi nhuận, các nhà ĐTNN thường triệt để khai thác và tìm mọi biện pháp để sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Điều này có thể dẫn đến hậu quả làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên này.

- Nước tiếp nhận đầu tư trở thành "bãi rác kỹ thuật" do phải đón nhận công nghệ lạc hậu đã bị thải hồi từ các nước đầu tư phát triển.

- Tình trạng lũng đoạn thị trường của nhà ĐTNN và cạnh tranh không cân sức giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI có thể làm phá sản doanh nghiệp và gây thất nghiệp. Các doanh nghiệp trong nước chưa tiếp cận kịp thời với những thay đổi nhanh chóng của công nghệ hiện đại, sản phẩm chất lượng thấp, khó tiêu thụ, thiếu hiểu biết về thị trường nước ngoài cũng như thiếu các quan hệ với các bạn hàng nước ngoài đã làm tăng khả năng xảy ra rủi ro đối với các hoạt động kinh doanh trong khi các đối tác nước ngoài có kỹ năng quản lý hiện đại, công nghệ cao, có khả năng sản xuất sản phẩm chất lượng cao, thương hiệu nổi tiếng và mạng lưới quan hệ rộng lớn với các đối tác nước

ngoài. Hơn nữa các nhà ĐTNN thường là những người có kỹ năng và kinh nghiệm quản lý tiên tiến, có chiến lược hoặc các "thủ đoạn, mánh khóe" kinh doanh tinh vi để giành thị trường nước sở tại, gây ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường đầu tư như bán phá giá, tăng chi phí quảng cáo, cạnh tranh gay gắt, buôn lậu, trốn thuế, chuyển hoạt động đầu tư sang buôn bán thiết bị, máy móc, phương tiện…Đây là yếu tố có thể dẫn đến các hoạt động lũng đoạn thị trường diễn ra sau đó. Các doanh nghiệp trong nước chưa thích ứng được với tác động này có thể bị phá sản và dẫn đến tình trạng thất nghiệp của công nhân làm việc tại các doanh nghiệp này.

- Phát sinh các xung đột trong quan hệ chủ - thợ gây ảnh hưởng đến môi trường lao động trong doanh nghiệp. Do có sự khác biệt về các quan niệm và chuẩn mực trong hệ thống quản lý, bản sắc văn hóa, thời gian, kỷ luật lao động, hệ thống trả lương giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI mà những công nhân làm việc trong các doanh nghiệp FDI thường có hiện tượng không hài lòng với cách xử sự của giới chủ, giới chủ áp dụng các biện pháp nghiêm ngặt để bóc lột nhân công như bắt công nhân làm thêm giờ, làm ngoài giờ, cắt giảm tiền lương, tăng cường độ lao động….Vì thế, xuất hiện tình trạng xung đột giữa giới chủ và người lao động. Điều này có thể gây ra những biến động nhất định trên thị trường lao động, ảnh hưởng đến sự vận hành của các doanh nghiệp, làm tăng thêm chi phí và rủi ro đối với hoạt động đầu tư.

- Xuất hiện hiện tượng chuyển giá giữa các chi nhánh trong các MNC. Các MNC thường áp dụng chính sách chuyển giá để thu lợi nhuận. Các linh kiện và các bộ phận sản phẩm được công ty mẹ đặt giá cao khi chuyển sang công ty con ở nước tiếp nhận đầu tư sẽ làm giảm lợi nhuận ở chi nhánh, thậm chí gây ra các khoản lỗ. Nước sở tại có thể bị mất một khoản tiền lớn về thuế từ nhà ĐTNN và làm giảm lợi ích người tiêu dùng do người tiêu dùng trong nước phải mua hàng với mức giá cao. Đây là yếu tố làm giảm lợi ích của nước tiếp nhận đầu tư và gây ra tình trạng cạnh tranh không lành mạnh giữa các nhà ĐTNN với các nhà đầu tư trong nước.

- Làm phát sinh tình trạng phân hóa giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư và chảy máu chất xám từ khu vực kinh tế trong nước sang khu vực kinh tế có vốn FDI.

Chính vì vậy, chương trình phát triển liên hợp quốc (UNDP) đã khuyến cáo các nước đang phát triển không nên quá kỳ vọng vào FDI, nhất là trong dài hạn mà chỉ nên xem đây là một yếu tố quan trọng góp phần vào năng lực sản xuất dài hạn của quốc gia mà thôi. Nói cách khác, giữa cái được và cái mất do FDI mang lại, các nước này cần xây dựng một chính sách đúng đắn nhằm hạn chế những mặt tiêu cực, phát huy những mặt tích cực của FDI cho mục tiêu tăng trưởng bền vững.

1.1.3 Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.1.3.1 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên để tiến hành đầu tư kinh doanh ở Việt Nam mà không thành lập pháp nhân mới. Đặc điểm của hình thức này là:

- Các bên Việt Nam và nước ngoài hợp tác với nhau để tiến hành kinh doanh sản xuất và dịch vụ tại Việt Nam trên cơ sở văn bản hợp đồng đã ký giữa hai bên hoặc nhiều bên, trong hợp đồng quy định rõ nghĩa vụ, quyền lợi và trách nhiệm của mỗi bên tham gia.

- Các bên tiến hành hoạt động kinh doanh mà không cần lập ra một pháp nhân mới, tức không cho ra đời công ty, doanh nghiệp mới.

1.1.3.2 Doanh nghiệp liên doanh

Doanh nghiệp liên doanh là doanh nghiệp mới được thành lập trên cơ sở góp vốn hai bên hoặc nhiều bên Việt Nam và nước ngoài. Đặc điểm của hình thức đầu tư này là:

- Doanh nghiệp được thành lập theo hình thức công ty TNHH, mang tư cách pháp nhân Việt Nam.

- Hội đồng quản trị là cơ quan lãnh đạo của doanh nghiệp liên doanh. Số thành viên của hội đồng quản trị do các bên quyết định, mỗi bên cử người của mình tham gia vào hội đồng quản trị ứng với phần vốn đóng góp trong vốn pháp định.

- Lãi và lỗ được chia cho mỗi bên căn cứ vào tỷ lệ vốn góp trong vốn pháp định (trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác)

1.1.3.3 Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài

Đây là doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu của nhà ĐTNN lập tại Việt Nam, tự tổ chức quản lý và chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh của mình.

1.1.3.4 Các hình thức đầu tư đặc thù khác

1.1.3.4.1 Hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (B.O.T)

Hợp đồng B.O.T là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà ĐTNN để xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà ĐTNN chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho nhà nước Việt Nam.

1.1.3.4.2 Hình thức xây dựng – chuyển giao – kinh doanh (B.T.O)

Hình thức B.O.T là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà ĐTNN để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà ĐTNN chuyển giao công trình đó cho nhà nước Việt Nam, chính phủ Việt Nam dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hợp lý.

1.1.3.4.3 Hình thức xây dựng – chuyển giao (B.T)

Hình thức B.T là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà ĐTNN để xây dựng kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà ĐTNN chuyển giao công trình đó cho nhà nước Việt Nam.

1.1.3.4.4 Hình thức khu chế xuất

Đây là một khu vực lãnh thổ được nhà nước quy hoạch riêng nhằm thu hút các nhà đầu tư trong nước và quốc tế vào hoạt động chế biến ra hàng công nghiệp phục vụ cho xuất khẩu. Đặc điểm:

- Đơn vị tổ chức khai thác khu chế xuất là doanh nghiệp bỏ vốn kinh doanh hạ tầng cơ sở và các dịch vụ phục vụ cho các nhà máy, doanh nghiệp hoạt động trong khu chế xuất.

- Khu chế xuất được quy hoạch tách khỏi nội địa bởi môi trường tường rào bao bọc.

- Hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của khu chế xuất hoặc hàng hóa của khu chế xuất xuất khẩu ra nước ngoài được miễn thuế nhập hoặc xuất khẩu.

- Hàng hóa ra vào khu chế xuất, kể cả lưu thông với nội địa phải chịu sự kiểm soát của hải quan.

- Trong khu chế xuất không có hoạt động sản xuất nông nghiệp và không có dân cư sinh sống.

1.1.3.4.5 Hình thức khu công nghiệp

Là một khu vực do chính phủ quyết định thành lập, có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất công nghiệp, không có dân cư sinh sống, đặc điểm:

- Đây là khu vực được quy hoạch riêng thu hút các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước vào hoạt động để sản xuất, chế biến hàng công nghiệp.

- Hàng hóa của khu công nghiệp không những phục vụ cho xuất khẩu mà còn phục vụ cho các nhu cầu nội địa.

- Hàng hóa nhập khẩu vào khu công nghiệp và từ đây xuất khẩu ra nước ngoài phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo luật hiện hành (trừ khu chế xuất và doanh nghiệp chế xuất hoạt động trong khu công nghiệp)

1.2 TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VỚI VIỆC VIỆT NAM GIA NHẬP TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO)

1.2.1 Giới thiệu về WTO

Tổ chức thương mại thế giới (World Trade Organization – WTO) là một tổ chức quốc tế, trụ sở ở Genève (Thụy Sỹ), có chức năng giám sát các hiệp định thương mại giữa các nước thành viên theo các quy tắc thương mại đã cam kết. Hoạt động của WTO nhằm mục đích loại bỏ hay giảm thiểu các hàng rào thương mại để tiến tới tự do thương mại.

Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đước thành lập tại vòng đàm phán Urugoay trong khuôn khổ hiệp định chung về thuế quan và thương mại (General Agreement on Tariffs and Trade – GATT) họp tại Marrakesh (Maroc) ngày 01/01/1995. Về cơ bản, WTO là sự kế thừa và phát triển của GATT chứ không thay thế GATT, góp phần tiếp tục thể chế hóa và thiết lập trật tự mới trong hệ thống thương mại đa phương của thế giới. Nhưng WTO lại khác với GATT về nhiều phương diện. Nếu GATT là một định chế khá linh động, chủ yếu là mặc cả và giao dịch, tạo ra nhiều cơ hội để các nước "không tuân thủ" các quy chế cụ thể; thì WTO lại áp dụng các quy chế chung cho mọi thành viên, bị chi phối bởi các thủ tục hòa giải tranh chấp. Hơn nữa, sự ra đời của WTO còn tạo ra cơ chế pháp lý điều chỉnh thương mại thế giới không chỉ trong lĩnh vực thương mại hàng hoá,

mà còn cả trong các lĩnh vực mới là dịch vụ, đầu tư và sở hữu trí tuệ, đồng thời đưa vào khuôn khổ thương mại đa phương hai lĩnh vực dệt may và nông nghiệp.

Hiện nay, WTO là tổ chức quốc tế duy nhất quản lý luật lệ giữa các quốc gia trong thương mại quốc tế và là một tổ chức thương mại lớn nhất toàn cầu. Đó là những hiệp định đã (và đang tiếp tục) được đàm phán và ký kết giữa các quốc gia hoặc lãnh thổ quan thuế thành viên. Tính đến tháng 11 năm 2006, WTO có 150 nước thành viên, bao gồm nước 76 nước thành viên sáng lập và 74 nước thành viên tham gia. Khối lượng thương mại giao dịch giữa các nước thành viên WTO hiện chiếm trên 90% giao dịch thương mại quốc tế. Năm 2006, ngân sách hoạt động của WTO là 175 triệu franc Thụy Sỹ, ban thư ký gồm 635 người. Tổng giám đốc đương nhiệm là ông Pascal Lamy. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha.

Danh sách các thành viên WTO thể hiện trong phụ lục 1

1.2.2 Mục tiêu, nguyên tắc hoạt động và chức năng cơ bản của WTO

1.2.2.1 Mục tiêu hoạt động

Với tư cách là một tổ chức thương mại lớn nhất thế giới và kế tục GATT, mục tiêu tổng quát mà WTO theo đuổi đã được ghi trong Lời nói đầu của Hiệp định GATT 1947 là nâng cao mức sống của nhân dân các bên tham gia ký kết, đảm bảo việc làm, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thương mại, sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực của thế giới. Cụ thể là:

1. Thúc đẩy tăng trưởng thương mại hàng hóa và dịch vụ trên thế giới phục vụ cho sự phát triển ổn định, bền vững và bảo vệ môi trường.
2. Thúc đẩy sự phát triển các thể chế thị trường, giải quyết các bất đồng và tranh chấp thương mại giữa các nước thành viên trong khuôn khổ của hệ thống thương mại đa phương, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của công pháp quốc tế; bảo đảm cho các nước đang phát triển và đặc biệt là các nước kém phát triển nhất được thụ hưởng những lợi ích thực sự từ sự ttăng trưởng của thương mại quốc tế, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế của các nước này và khuyến khích các nước này ngày càng hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới.

3. Nâng cao mức sống, tạo công ăn, việc làm cho người dân của các nước thành viên, bảo đảm các quyền và tiêu chuẩn lao động tối thiểu được tôn trọng.

1.2.2.2 Nguyên tắc hoạt động

Nguyên tắc thứ nhất: Không phân biệt đối xử. Nguyên tắc này bao gồm 2 nội dung đãi ngộ tối huệ quốc và đãi ngộ quốc gia.

- Đãi ngộ tối huệ quốc (Most Favoured Nation – MFN) là nguyên tắc quy định mỗi thành viên sẽ dành cho sản phẩm của một thành viên khác sự đối xử không kém ưu đãi hơn sự đối xử mà thành viên đó dành cho sản phẩm của một thành viên thứ ba.
- Đãi ngộ quốc gia (Nation Treament – NT) là nguyên tắc quy định mỗi thành viên sẽ không dành cho sản phẩm của công dân của mình sự đối xử ưu đãi hơn so với sản phẩm của người nước ngoài.

Nguyên tắc thứ hai: Mở cửa thị trường

Nguyên tắc thứ ba: Dễ dự đóan. Các nhà đầu tư và chính phủ nước ngoài có thể vững tin rằng các rào cản thương mại (gồm rào cản quan thuế, phi quan thuế và các rào cản khác) sẽ không được dựng lên tùy tiện; ngày càng có thêm những cam kết về mặt pháp lý trong việc giảm thuế suất và mở cửa thị trường.

Nguyên tắc thứ tư: Cạnh tranh công bằng

Nguyên tắc thứ năm: Dành cho các thành viên đang phát triển và các nước đang chuyển đổi một số ưu đãi.

Với những nguyên tắc nêu trên, rõ ràng WTO đã không áp đặt các chính sách, cũng không vạch đường chỉ lối cho các nước thành viên trong việc thực hiện các chính sách thương mại, mà là một tổ chức chịu sự điều hành của các nước thành viên. Nguyên tắc đồng thuận đòi hỏi mọi quyết định phải được tiến hành thông qua đàm phán giữa các nước thành viên và phải được quốc hội của các nước thành viên phê chuẩn. Nói cách khác, việc thông qua các quyết định của WTO là công khai, dân chủ và có trách nhiệm. Cơ hội lớn nhất để WTO có ảnh hưởng trực tiếp đến chính sách của một nước nào đó là khi các tranh chấp có liên quan được đưa ra xem xét tại WTO và được quyết định bởi cơ quan giải

quyết tranh chấp. Thông thường, cơ quan giải quyết tranh chấp đưa ra quyết định dựa trên các phán quyết của các ủy ban hoặc dựa trên hồ sơ phúc thẩm. Dưới mọi góc độ, WTO không bao giờ bắt các nước phải chấp nhận hoặc từ bỏ một chính sách cụ thể nào. Ban thư ký cũng chỉ đơn thuần là một bộ phận cung cấp các hỗ trợ về mặt kỹ thuật, hành chính cho WTO và cho các nước thành viên.

WTO cũng không hoạt động vì mục đích thương mại tự do với bất cứ giá nào; mà cổ vũ, khuyến khích các thành viên hạ thấp rào cản thương mại và tạo điều kiện cho giao dịch thương mại được thực hiện tự do hơn. Vai trò của WTO là tạo ra một diễn đàn cho việc tự do đàm phán và cung cấp các nguyên tắc cho việc tự do hóa thương mại đó. Tuy xét cho cùng thì chính các thành viên có lợi từ việc giao dịch thương mại tăng lên do rào cản thương mại được hạ thấp nhưng việc hạ thấp các rào cản thương mại đến mức nào là do các thành viên thương lượng. Quan điểm đàm phán của họ phụ thuộc vào việc họ sẵn sàng hạ thấp rào cản thương mại đến mức nào và những gì mà họ muốn thương lượng cũng như dựa trên tiêu chí hai bên cùng có lợi. Các quy định trong các hiệp định cho phép việc hạ thấp các rào cản thương mại được tiến hành một cách công khai, minh bạch (tính có thể dự đoán được), để các nhà sản xuất nội địa có thời gian thích nghi với những thay đổi này. Các hiệp định cũng quy định xem xét những khó khăn mà những nước đang phát triển phải đối mặt. Các quy định đều cho các nước thành viên biết lộ trình giảm thuế và cách thức bảo vệ các nhà sản xuất nội địa, chống lại việc nhập khẩu hàng hóa có giá trị thấp bất hợp lý do được trợ cấp hoặc bán phá giá. Mục tiêu ở đây là vì một nền thương mại công bằng.

WTO không chỉ quan tâm đến lợi ích thương mại mà quan trọng hơn là lợi ích của sự phát triển. Vì vậy, bên cạnh tôn chỉ tự do hóa thương mại, các hiệp định của WTO đều có các điều khoản chú trọng đến phát triển bền vững, bao gồm bảo vệ môi trường, giúp các thành viên sử dụng nguồn tài nguyên quí hiếm một cách có hiệu quả và tránh lãng phí; coi trọng vấn đề sức khỏe và an toàn của người tiêu dùng như quy định chi tiết hơn về tiêu chuẩn của sản phẩm, sức khỏe và an toàn thực phẩm cũng như những sản phẩm khác có nguồn gốc từ động, thực vật; bảo vệ quyền của các thành viên trong việc bảo đảm sự an

toàn của công dân nước mình; khuyến khích phát triển thương mại làm động lực mạnh mẽ tạo ra việc làm và giảm đói nghèo **...**

1.2.2.3 Chức năng cơ bản

Để đạt được các mục tiêu trên, WTO có những chức năng cơ bản sau đây:

- Quản lý các hiệp định thương mại thuộc hệ thống thương mại WTO: Thống nhất quản lý việc thực hiện các hiệp định và thỏa thuận thương mại đa phương; giám sát, tạo thuận lợi, kể cả trợ giúp kỹ thuật cho các thành viên thực hiện các nghĩa vụ thương mại quốc tế của các thành viên.

- Diễn đàn đàm phán thương mại. Thiết lập khuôn khổ thể chế để tiến hành các vòng đàm phán thương mại đa phương trong khuôn khổ WTO, theo quyết định của hội đồng bộ trưởng WTO.

- Giải quyết các tranh chấp thương mại. Hình thành cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các thành viên liên quan đến việc thực hiện và giải thích hiệp định WTO và các hiệp định thương mại đa phương.

- Giám sát các chính sách thương mại của các nước thành viên. Xây dựng cơ chế giám sát chính sách thương mại của các nước thành viên, bảo đảm thực hiện mục tiêu thúc đẩy tự do hóa thương mại và tuân thủ các quy định của WTO. Hiệp định thành lập WTO đã quy định một cơ chế giám sát chính sách thương mại áp dụng chung đối với tất cả các nước thành viên.

- Hợp tác với các tổ chức quốc tế, hỗ trợ các nước đang phát triển về chính sách thương mại, thông qua các chương trình hỗ trợ kỹ thuật và huấn luyện. Thực hiện việc hợp tác với các tổ chức kinh tế khác như quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và ngân hàng thế giới (WB) trong việc hoạch định những chính sách và dự báo về những xu hướng phát triển tương lai của kinh tế toàn cầu. Hỗ trợ các nước đang phát triển về chính sách thương mại, thông qua các chương trình hỗ trợ kỹ thuật và huấn luyện

1.2.3 Tiến trình gia nhập của Việt Nam

Ngày 4/1/1995: Việt Nam nộp đơn xin gia nhập WTO

Ngày 31/1/1995: Ban công tác về Việt Nam gia nhập WTO được thành lập với sự tham gia của trên 20 thành viên.

Tháng 9/1996: Việt Nam nộp bị vong lục về chế độ ngoại thương.

Từ tháng 3 đến tháng 8 năm 1998: Việt Nam đã trả lời nhiều câu hỏi nhằm làm rõ nội dung chính sách, bộ máy quản lý và thực thi chính sách của Việt Nam. Đoàn đàm phán Việt Nam đã phải trả lời hơn 2.000 câu hỏi có liên quan đến chính sách thương mại, kinh tế, đầu tư.

Từ tháng 7/1998 đến 10/2006: Ban công tác tổ chức 13 phiên họp để đánh giá tình hình chuẩn bị của Việt Nam.

Tháng 8/2001: Chính thức đưa ra bản chào ban đầu về hàng hóa và dịch vụ (Initial Offer), bước vào giai đoạn đàm phán về mở cửa thị trường.

Từ tháng 1/2002: Việt Nam tiến hành đàm phán song phương về mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ với các nước quan tâm tới thị trường Việt Nam.

Tháng 12/2003: Ban công tác làm việc về những điểm chủ chốt trong bản báo cáo về việc Việt Nam gia nhập WTO.

Tháng 9/2005: Đàm phán về việc Việt Nam gia nhập WTO đạt bước tiến quan trọng khi ban công tác lần đầu tiên xét duyệt bản báo cáo về việc Việt Nam gia nhập WTO.

Ngày 27/3/2006: Ban công tác tuyên bố đàm phán về việc Việt Nam gia nhập WTO bước vào "giai đoạn cuối"

Ngày 31/5/2006: Ký thỏa thuận chính thức kết thúc đàm phán song phương với Mỹ, đối tác cuối cùng trong số 28 đối tác có yêu cầu.

Ngày 26/10/2006: Phiên đàm phán đa phương cuối cùng về việc Việt Nam gia nhập WTO đã thông qua toàn bộ hồ sơ gia nhập WTO của Việt Nam.

Ngày 7/11/2006: Đại hội đồng WTO bỏ phiếu thông qua hồ sơ gia nhập của Việt Nam và tiến hành lễ kết nạp Việt Nam thành thành viên chính thức của WTO.

1.2.4 Tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam với việc Việt Nam gia nhập WTO

Trước tiên, phải khẳng định rằng, để xem xét tác động ảnh hưởng của WTO thì việc trở thành thành viên chính thức của tổ chức này thật ra chỉ mới bắt đầu. Vậy nên, WTO có tác động như thế nào sẽ cần phải có một quá trình trải nghiệm thực tế. Nhưng

một điều chắc chắn là, sự tác động của WTO theo chiều hướng nào thì không phải chỉ riêng WTO quyết định. Tham gia WTO sẽ mang lại cơ hội và thách thức cho các quốc gia tham gia vào quá trình này. Để nâng cao hiệu quả thu hút vốn đầu tư thì chính phủ cần chủ động đề xuất các giải pháp để tận dụng phát triển cơ hội và hạn chế các thách thức do gia nhập WTO mang lại. Những tác động đến FDI khi Việt Nam gia nhập WTO được chỉ ra dưới đây.

1.2.4.1 Những tác động tích cực

- Quy mô thị trường thuận lợi hơn, nhờ đó mà tăng sức thu hút của các nguồn vốn FDI.

- Môi trường đầu tư được cải thiện theo hướng bình đẳng, thủ tục đơn giản, công khai và mang những chuẩn mực quốc tế.

- Tạo sức ép thúc đẩy nhà nước cải cách thủ tục hành chính, xây dựng, điều chỉnh hệ thống pháp luật cho phù hợp với thông lệ quốc tế tạo điều kiện cho các nhà đầu tư hoạt động.

- Cạnh tranh quyết liệt hơn là nhân tố tạo ra động lực cải tiến và hoàn thiện:

  - Cạnh tranh giữa các nước nhằm thu hút vốn đầu tư FDI, buộc chính phủ phải quan tâm mạnh mẽ và thường xuyên hoàn thiện môi trường đầu tư.
  - Cạnh tranh giữa các nhà ĐTNN với nhau và với các nhà đầu tư nội địa kích thích sự ganh đua trong việc hoàn thiện sản phẩm, cải thiện giá thành…tạo ra hàng hóa tốt hơn đáp ứng nhu cầu của xã hội.

- Hội nhập kinh tế quốc tế tác động tích cực đến việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, là nhân tố quan trọng nâng cao hiệu quả hoạt động FDI:

  - Tạo ra các nhà quản lý doanh nghiệp có tầm nhìn rộng hơn, bao quát hơn đáp ứng yêu cầu thị trường được mở rộng, mang tính cạnh tranh cao.
  - Tạo ra các chuyên gia giỏi đáp ứng yêu cầu kinh doanh sản phẩm và dịch vụ mang chuẩn mực quốc tế.
  - Kích thích đội ngũ nhân công nâng cao tay nghề để duy trì được chỗ làm việc của mình trong môi trường cạnh tranh cao.

- Ngoài ra, gia nhập WTO còn tạo ra thị trường hàng hóa và dịch vụ rẻ hơn, chất lượng cao hơn đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng tốt hơn.

- Bên cạnh đó, việc gia nhập WTO cũng tạo sự yên tâm hơn cho các nhà ĐTNN vì:

  - Có môi trường pháp lý mang chuẩn mực quốc tế để hoạt động.
  - Thương hiệu và quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp được bảo hộ (đây là điểm làm nhà ĐTNN đặc biệt quan tâm khi đầu tư vào các nước có nền kinh tế chuyển đổi)
  - Bảo vệ quyền lợi của mình thuận lợi hơn khi có tranh chấp.

1.2.4.2 Những tác động tiêu cực

Thị trường đầu tư thuận lợi, mở rộng và nước nào có môi trường cạnh tranh kém hơn sẽ khó khăn hơn trong việc thu hút vốn FDI. Thật vậy, khi chưa thực hiện mở cửa nền kinh tế thì các nhà ĐTNN đầu tư vào một thị trường, dù thị trường ấy tính cạnh tranh chưa cao nhưng đầu tư như là một cách thức vượt hàng rào bảo hộ mậu dịch cao. Nay tham gia vào WTO thì hàng rào ấy không còn nữa thì các nhà ĐTNN sẽ chỉ quan tâm đầu tư vào những thị trường hấp dẫn mang tính cạnh tranh cao nhất, sau đó bằng con đường thương mại đưa hàng hóa vào các nước khác có môi trường kém cạnh tranh hơn.

Liên kết kinh tế khu vực có thể dẫn đến sự phá vỡ quy hoạch và chiến lược thu hút vốn FDI của một quốc gia, nếu như quy hoạch và chiến lược ấy đã được xây dựng mà chưa tính đến sự thay đổi về quy mô, về quy hoạch do tiến trình hội nhập mang lại.

Một số nhà ĐTNN đang hoạt động gặp khó khăn, nếu như mục tiêu đầu tư trước khi tham gia WTO là lợi dụng chính sách bảo hộ mậu dịch lớn của nước tiếp nhận đầu tư để tồn tại và phát triển, ví dụ như các doanh nghiệp FDI sản xuất đường ăn, sắt, thép, xi măng…trước đây hoạt động thuận lợi do chính sách bảo hộ mậu dịch của nhà nước Việt Nam, nay cùng với tiến trình hội nhập thuế nhập khẩu giảm, giấy phép nhập khẩu dần bị loại bỏ thì với chi phí sản xuất cao như hiện nay rất khó cạnh tranh với hàng nhập khẩu từ các nước khác.

1.3 KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

1.3.1.1 Kinh nghiệm của Malaysia

Để thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, đầu năm 1968 Malaysia công bố Luật ĐTNN. Theo Luật này, Malaysia đảm bảo với các chủ đầu tư những điều khoản quan trọng như cam kết không quốc hữu hóa, cho phép các công ty có vốn FDI tự do chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

Tháng 5/1986, quốc hội Malaysia thông qua những sửa đổi trong luật đầu tư trước đây theo hướng nới rộng điều kiện cho các nhà ĐTNN. Những cơ sở ĐTNN sử dụng từ 350 công nhân trở lên và làm việc cả ngày cũng được hưởng những ưu đãi trên. Giấy phép làm việc của nhân viên của các công ty nước ngoài không cần thay đổi. Ngoài ra, chính phủ Malaysia còn có những biện pháp khác để khuyến khích đầu tư như:

- Người nước ngoài được phép mua đất để xây dựng doanh nghiệp.
- Nếu nhập khẩu máy móc mới không phải xin giấy phép, nếu nhập khẩu máy cũ mới phải xin phép.
- Nếu doanh nghiệp đầu tư vào những ngành chính phủ quan tâm khuyến khích đầu tư sẽ được giảm 70% thuế lợi tức trong 5 năm, nếu là dự án chiến lược quốc gia có thể được miễn 100% thuế lợi tức.
- Doanh nghiệp sẽ được hoàn thuế lợi tức nếu thực hiện khấu hao trong 5 năm.
- Các doanh nghiệp FDI có quyền thuê mướn chuyên gia cao cấp nước ngoài tham gia vào các chức vụ quan trọng của công ty. Chuyên gia nước ngoài được thuê tối đa là 10 năm (đối với chức vụ quan trọng) và 5 năm (đối với chức vụ khác). Sau đó phải có kế hoạch thay thế bằng chuyên gia người Malaysia đã được đào tạo.
- Cơ quan phát triển công nghiệp Malaysia (MIDA) được thiết lấp để xúc tiến đầu tư nước ngoài vào khu vực công nghiệp chế tạo và từ tháng 10/1998 đóng vai trò là trung tâm hợp tác đầu tư. Với trọng trách trên đây MIDA đã thiết lập 14 văn phòng ở hải ngoại để thu hút các nhà ĐTNN từ Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU, Đài Loan, Hồng Kông.

- Chính phủ giảm khoản vốn đầu tư vào phát triển hạ tầng cơ sở, hạ thấp giá điện, cước phí điện thoại, điện tín quốc tế để tăng mức cạnh tranh của môi trường đầu tư.

Với nhiều chính sách nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nền kinh tế Malaysia đã phát triển rất thành công. Tuy nhiên, Malaysia cũng gặp phải những rủi ro trong thu hút FDI về công nghệ thông tin, ô nhiễm môi trường.

1.3.1.2 Kinh nghiệm của Trung quốc

Trung quốc gia nhập WTO ngày 11/12/2001. Kinh tế Trung quốc trong những năm qua kể từ ngày gia nhập WTO đã có nhiều thay đổi tích cực: cơ cấu ngành được điều chỉnh nhanh chóng, năng lực cạnh tranh kinh tế được tăng cường, hệ thống kinh tế thị trường hoàn thiện hơn, chức năng điều hành kinh tế của chính quyền thay đổi nhanh, mức độ mở cửa bên ngoài không ngừng được nâng cao, đời sống nhân dân được cải thiện.

Gia nhập WTO, Trung quốc đã có được môi trường kinh tế thương mại quốc tế ổn định để phát triển nhanh chóng. Vận dụng quy tắc và cơ chế của WTO, Trung quốc đã xử lý thỏa đáng các tranh chấp thương mại quốc tế, bảo vệ có hiệu quả môi trường mậu dịch xuất nhập khẩu cho nước mình. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Trung quốc mỗi năm tăng thêm 200 tỷ USD. Đây là tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu hiếm có trên thế giới.

Năm 2002, Trung quốc trở thành nước đứng đầu thế giới về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, vượt cả vị trí dẫn đầu của Mỹ. Kể từ đó, Trung quốc luôn trở thành một trong những nước thu hút FDI hàng đầu thế giới.

Quá trình thu hút vốn đầu tư nước ngoài của Trung quốc kể từ khi tiến hành công cuộc cải cách kinh tế và mở cửa năm 1979 cho đến nay có thể chia làm 3 giai đoạn:

1 Giai đoạn 1979 – 1991: Đây là giai đoạn thử nghiệm thu hút FDI với phương châm "dò đá qua sông". Đây là giai đoạn Trung quốc tiến hành xây dựng và cải thiện môi trường ĐTNN. Trong giai đoạn này, nguồn vốn đầu tư chủ yếu được thu hút từ cộng đồng người Hoa ở nước ngoài. Lĩnh vực đầu tư chủ yếu trong giai đoạn này là các hoạt động chế biến, chuyển giao công nghệ và phát triển kỹ năng.

2 Giai đoạn 1992 – 2000: Là giai đoạn gia tăng quy mô đầu tư trực tiếp theo chiến lược thâm nhập và phát triển thị trường Trung quốc lâu dài của các nhà ĐTNN.

Đây là giai đoạn khẳng định những thành công và tiến bộ bước đầu của chính sách cải cách kinh tế và mở cửa nền kinh tế Trung quốc cũng như quá trình tự do hoá thương mại và đầu tư ngày càng tăng lên. Cơ sở hạ tầng kinh tế đã được cải thiện cơ bản. Trong giai đoạn này, Trung quốc thực hiện chính sách tín dụng nới lỏng; một số thành phố và lĩnh vực mới đã được mở cửa cho các nhà ĐTNN, bao gồm cả các lĩnh vực được coi là nhạy cảm (mặc dù chỉ ở mức độ hạn chế và mang tính chất thử nghiệm) như lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông…Trung quốc đã đưa ra những khuyến khích mới đối với hoạt động ĐTNN nhiều hơn vào các lĩnh vực công nghệ cao.

3 Giai đoạn 2001 đến nay: là giai đoạn các doanh nghiệp FDI tham gia hoàn toàn vào nền kinh tế Trung quốc. Đây là giai đoạn Trung quốc gia nhập WTO. Trong giai đoạn này, Trung quốc thực hiện những cam kết quan trọng đối với WTO như mở cửa toàn bộ các lĩnh vực mà trước đây mở cửa hạn chế, từ mở cửa theo chính sách thử nghiệm chuyển sang mở cửa có thể dự đoán trước theo khuôn khổ pháp luật, tức là mở cửa theo lộ trình đã cam kết, việc mở cửa đơn phương chủ yếu từ phía Trung quốc chuyển sang mở cửa đa phương giữa Trung quốc với các nước thành viên trong WTO. Căn cứ vào cam kết mà Trung quốc đã đưa ra với các nước khác và nhu cầu của việc phát triển kinh tế Trung quốc, Trung quốc sẽ không ngừng nâng cao mức độ mở cửa và tham gia vào quá trình toàn cầu hoá kinh tế với thái độ tích cực hơn và phạm vi rộng lớn hơn.

Tuy nhiên Trung quốc cũng gặp phải những rủi ro trong thu hút FDI nổi lên như: tiếp nhận chuyển giao công nghệ lạc hậu từ FDI của các nước phát triển, các doanh nghiệp FDI khai thác và sử dụng nhiều nguyên vật liệu, năng lượng ngày càng nổi cộm, một số ngành sản xuất của Trung quốc bị sức ép cạnh tranh lớn hơn, tình hình lao động việc làm vẫn chưa thể lạc quan; kinh tế Trung quốc ngày càng phụ thuộc ngoại thương, những biến động của kinh tế thế giới ảnh hưởng ngày càng nhiều đến kinh tế Trung quốc.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong thời đại ngày nay, việc huy động vốn để phát triển kinh tế là một vấn đề được hầu hết các quốc gia quan tâm. Các nước đang phát triển cũng như các nước phát triển đều tìm nhiều biện pháp để thu hút nguồn vốn FDI cho nước mình, Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng này.

Muốn đưa ra giải pháp khả thi cao nhất để thu hút FDI thì vấn đề nghiên cứu những luận cứ khoa học là rất quan trọng, những vấn đề này vừa được trình bày ở chương 1.

Từ những vấn đề lý luận được trình bày ở chương 1, sẽ là cơ sở để tiến hành nghiên cứu thực trạng việc thu hút FDI của Việt Nam trong thời gian qua để từ đó có cơ sở thực tiễn đưa ra các giải pháp thực tế mang tính khả thi cao để nhằm tăng cường khả năng thu hút FDI cho Việt Nam.

• * * * *

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA

2.1 TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN 1988-2006

2.1.1 Theo ngành sản xuất

Bảng 2.1 - Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành 1988-2006

(Tính tới ngày 18/12/2006 – Chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

Đơn vị tính : USD

STT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn pháp định	Vốn đầu tư thực hiện
	Công nghiệp	***4,602***	***38,010,684,688***	***16,121,297,952***	***19,858,295,353***
	Công nghiệp dầu khí	31	1,993,191,815	1,636,191,815	5,452,560,006
	Công nghiệp nhẹ	1933	9,702,132,768	4,334,176,128	3,484,308,827
	Công nghiệp nặng	2007	18,897,265,482	7,283,894,063	6,826,903,464
	Công nghiệp thực phẩm	275	3,252,939,416	1,395,591,219	1,958,634,568
	Xây dựng	356	4,165,155,207	1,471,444,727	2,135,888,488
	Nông, lâm nghiệp	***831***	***3,884,827,395***	***1,784,709,811***	***1,914,766,029***
	Nông-lâm nghiệp	718	3,558,305,715	1,640,405,930	1,749,012,196
	Thủy sản	113	326,521,680	144,303,881	165,753,833
	Dịch vụ	***1,380***	***18,578,177,854***	***8,599,816,600***	***7,010,219,246***
	Dịch vụ	594	1,516,928,487	686,702,499	377,005,126
	Giao thông vận tải – bưu điện	186	3,373,432,735	2,435,748,925	720,973,796
	Khách sạn-du lịch	164	3,289,109,568	1,489,140,921	2,316,773,832
	Tài chính-ngân hàng	64	840,150,000	777,395,000	729,870,077
	Văn hóa-y tế-giáo dục	226	980,095,862	429,723,794	381,562,825
	Xây dựng khu đô thị mới	6	3,077,764,672	854,920,500	51,294,598
	Xây dựng văn phòng-căn hộ	120	4,433,346,984	1,534,790,364	1,859,671,662

	Xây dựng hạ tầng khu chế xuất-khu công nghiệp	20	1,067,349,546	391,394,597	573,067,330
Tổng số		***6,813***	***60,473,689,937***	***26,505,824,363***	***28,783,280,628***

Nguồn : Cục đầu tư nước ngoài – Bộ kế hoạch và đầu tư

2.1.2 Theo địa phương

Bảng 2.2 - Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo địa phương

(Tính tới ngày 18/12/2006 – Chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

Đơn vị tính : USD

STT	Địa phương	Số dự án	Vốn pháp định	Vốn đầu tư thực hiện
1	TP.HCM	2057	6,326,323,614	6,369,884,073
2	Hà Nội	757	4,259,017,212	3,526,297,026
3	Đồng Nai	780	3,645,637,294	4,092,308,781
4	Bình Dương	1256	2,634,966,413	2,029,302,621
5	Bà Rịa-Vũng Tàu	140	1,881,795,111	1,270,694,513
6	Hải Phòng	218	930,191,033	1,247,991,624
7	Dầu khí	30	1,604,191,815	5,452,560,006
8	Hải Dương	108	455,963,733	394,664,277
9	Hà Tây	58	418,729,282	212,528,786
10	Long An	117	423,204,743	423,859,429
11	Vĩnh Phúc	107	356,994,809	413,432,958
12	Thanh Hóa	23	230,507,687	410,351,460
13	Đà Nẵng	81	286,388,775	175,201,090
14	Quảng Ngãi	9	328,155,000	12,026,572
15	Quảng Ninh	79	263,299,554	331,756,732
16	Khánh Hòa	66	172,749,880	303,491,981
17	Kiên Giang	9	199,478,000	394,290,402
18	Tây Ninh	113	280,869,062	185,835,279
19	Bắc Ninh	57	163,345,402	168,961,650
20	Hưng Yên	74	148,088,134	120,120,141
21	Phú Thọ	40	164,180,290	205,655,466

22	Nghệ An	19	111,207,458	109,994,123
23	Lào Cai	34	90,022,247	25,536,321
24	Quảng Nam	36	105,137,233	58,762,841
25	Thừa Thiên-Huế	32	88,294,999	142,240,118
26	Phú Yên	33	109,118,655	117,142,280
27	Thái Nguyên	20	82,723,472	43,132,565
28	Bình Thuận	43	76,308,064	33,526,740
29	Lâm Đồng	79	106,393,776	85,172,948
30	Cần Thơ	39	64,694,250	55,640,905
31	Lạng Sơn	25	46,619,058	17,936,061
32	Bình Phớc	28	44,587,380	15,051,506
33	Tiền Giang	11	35,115,729	93,994,982
34	Nam Định	11	29,752,142	14,047,500
35	Ninh Bình	7	26,494,629	6,100,000
36	Hòa Bình	12	19,421,574	13,161,062
37	Quảng Trị	11	18,197,100	4,288,840
38	Thái Bình	18	15,442,200	3,080,000
39	Hà Tĩnh	10	18,460,000	1,595,000
40	Vĩnh Long	12	19,085,000	10,276,630
41	Hà Nam	11	21,743,165	3,807,156
42	Bình Định	15	16,567,000	20,305,000
43	Bắc Giang	28	25,378,820	12,425,893
44	Bạc Liêu	7	20,886,517	32,212,302
45	Quảng Bình	4	9,733,800	25,490,197
46	Ninh Thuận	8	12,908,839	6,040,442
47	Bến Tre	6	10,354,175	5,514,621
48	Tuyên Quang	2	5,500,000	-
49	Sơn La	5	9,171,000	15,674,654
50	Gia Lai	5	10,660,000	19,100,500
51	Bắc Cạn	6	8,104,667	3,220,331
52	Yên Bái	7	8,542,081	7,197,373

53	An Giang	4	4,846,000	15,552,352
54	Kon Tum	3	10,015,000	2,248,043
55	Đắc Nông	5	10,891,770	3,074,738
56	Trà Vinh	8	10,893,701	1,917,147
57	Cao Bằng	7	7,520,000	1,200,000
58	Đắc Lắc	1	3,168,750	10,668,750
59	Đồng Tháp	9	7,733,037	1,514,970
60	Hà Giang	2	2,633,000	-
61	Sóc Trăng	3	2,706,000	2,055,617
62	Lai Châu	2	2,000,000	180,898
63	Hậu Giang	3	1,211,232	1,054,000
64	Cà Mau	2	1,375,000	930,355
65	Điện Biên	1	129,000	-
Tổng số		***6,813***	***26,505,824,363***	***28,783,280,628***

Nguồn : Cục đầu tư nước ngoài – Bộ kế hoạch và đầu tư

10 địa phương dẫn đầu về thu hút FDI năm 2006 thể hiện trong phụ lục 2

2.1.3 Theo đối tác đầu tư

Bảng 2.3 - Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo đối tác đầu tư

(Tính tới ngày 18/12/2006 – Chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

Đơn vị tính : USD

STT	Nước, vùng lãnh thổ	Số dự án	Vốn pháp định	Vốn đầu tư thực hiện
1	Đài Loan	1550	3,576,897,836	2,972,198,558
2	Singapore	452	2,982,218,453	3,685,788,524
3	Hàn Quốc	1263	3,228,946,556	2,606,054,765
4	Nhật Bản	735	3,276,997,470	4,823,542,650
5	Hong Kong	375	1,952,512,945	2,132,563,617
6	BritishVirgin Islands	275	1,133,749,844	1,366,200,997
7	Hà Lan	74	1,373,473,674	2,029,343,440
8	Pháp	178	1,339,935,010	1,128,417,648
9	Hoa Kỳ	306	1,151,237,613	657,249,204

10	Malaysia	200	763,165,421	995,619,991
11	Cayman Islands	19	690,721,518	570,463,337
12	Vương quốc Anh	79	642,559,051	643,131,433
13	Thái Lan	142	512,995,745	816,792,253
14	Trung Quốc	407	538,360,590	209,830,403
15	Samoa	24	283,166,000	12,399,882
16	Luxembourg	15	724,259,400	12,107,668
17	Thụy Sỹ	42	357,197,032	530,619,721
18	Australia	124	311,338,623	366,492,361
19	British West Indies	5	146,839,327	117,169,763
20	CHLB Đức	80	152,009,445	160,110,013
21	Canada	54	150,209,028	41,351,321
22	Liên bang Nga	47	164,351,086	609,046,458
23	Bermuda	5	98,936,700	193,463,752
24	Philippines	27	118,893,336	85,564,058
25	Mauritius	25	122,913,424	824,751,126
26	Đan Mạch	35	87,648,929	83,545,388
27	Ấn Độ	17	103,231,891	607,535,845
28	Indonesia	13	70,405,600	127,028,864
29	Channel Islands	14	39,151,729	49,114,603
30	Ba Lan	8	32,654,000	13,903,000
31	Brunei	26	29,290,000	3,450,000
32	Bỉ	27	38,607,606	60,730,558
33	Cook Islands	3	22,571,000	12,974,654
34	Barbados	1	19,693,140	-
35	Saint Kitts & Nevis	3	18,625,000	23,498,904
36	Italia	21	26,000,826	27,439,591
37	Thụy Điển	11	17,285,005	14,091,214
38	Cộng hòa Séc	8	14,128,673	9,322,037
39	Liechtenstein	2	10,820,000	35,510,100
40	Thổ Nhĩ Kỳ	5	10,185,000	5,085,800

41	New Zealand	12	13,167,000	4,356,167
42	Na Uy	13	19,957,307	9,607,806
43	Irắc	2	27,100,000	15,100,000
44	Ukraine	6	13,085,818	14,092,291
45	Lào	8	15,613,527	5,478,527
46	Belize	4	9,360,000	979,000
47	Grand Cayman	1	6,000,000	3,464,625
48	Bahamas	3	5,850,000	8,181,940
49	Phần Lan	3	5,350,000	6,006,758
50	Isle of Man	1	5,200,000	1,000,000
51	Panama	5	5,040,000	-
52	Srilanca	4	6,564,175	4,174,000
53	Ma Cao	6	7,600,000	2,480,000
54	Áo	10	4,766,497	5,245,132
55	Dominica	2	3,400,000	-
56	Saint Vincent	1	1,450,000	1,050,000
57	Israel	5	4,170,786	5,720,413
58	Tây Ban Nha	5	5,249,865	195,000
59	Cuba	1	2,200,000	7,320,278
60	Campuchia	3	2,690,000	400,000
61	Guatemala	1	894,000	-
62	Hungary	3	1,007,883	1,740,460
63	Nam Tư	1	1,000,000	-
64	Guinea Bissau	1	529,979	546,000
65	Syria	3	430,000	30,000
66	St Vincent & The renadines	1	400,000	-
67	Turks&Caicos Islands	1	700,000	700,000
68	Slovakia	1	300,000	-
69	Bungary	1	504,000	-
70	Guam	1	500,000	-
71	Malaysia	1	500,000	-

72	Sip	1	200,000	-
73	Belarus	1	400,000	400,000
74	Ireland	1	200,000	-
75	Achentina	1	120,000	1,372,624
76	CHDCND Triều Tiên	1	100,000	-
77	Rumani	1	40,000	-
Tổng số		***6,813***	***26,505,824,363***	***28,763,144,522***

Nguồn : Cục đầu tư nước ngoài – Bộ kế hoạch và đầu tư

2.1.4 Theo hình thức đầu tư

Bảng 2.4 - Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hình thức đầu tư

(Tính tới ngày 18/12/2006 – Chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

Đơn vị tính : USD

STT	Hình thức đầu tư	Số dự án	Vốn pháp định	Vốn đầu tư thực hiện
1	100% vốn nước ngoài	5190	14,642,329,543	11,542,807,689
2	Liên doanh	1408	7,658,810,252	10,951,918,682
3	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	198	3,867,529,161	5,966,622,938
4	Hợp đồng B.O.T, B.T, B.T.O	4	147,530,000	71,800,000
5	Công ty cổ phần	12	106,667,407	215,547,213
6	Công ty mẹ - con	1	82,958,000	14,448,000
Tổng số		***6,813***	***26,505,824,363***	***28,763,144,522***

Nguồn : Cục đầu tư nước ngoài – Bộ kế hoạch và đầu tư

2.2 ĐÓNG GÓP CỦA KHU VỰC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO NỀN KINH TẾ

2.2.1 Cung cấp vốn đầu tư cho sự tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Bảng 2.5 - Vốn sản xuất, kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

	2000	2001	2002	2003	2004
	Tỉ đồng				
TỔNG SỐ	998423	1186014	1352076	1567179	1966165
Doanh nghiệp nhà nước	670234	781705	858560	932943	1128484
Trung ương	**577990**	**679891**	**734004**	**798163**	**968447**
Địa phương	**92244**	**101814**	**124556**	**134779**	**160036**
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	98348	142202	202396	289625	422892
Tập thể	**7887**	**8179**	**9486**	**10882**	**12771**
Tư nhân	**15828**	**21498**	**27229**	**34397**	**43222**
Công ty hợp danh		**5**	**84**	**1422**	**124**
Công ty trách nhiệm hữu hạn	**44491**	**65308**	**99728**	**139444**	**204534**
Công ty cổ phần có vốn nhà nước	**10417**	**27211**	**39161**	**56094**	**76992**
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	**19725**	**20001**	**26708**	**47386**	**85249**
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	229841	262107	291120	344611	414789
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	**83902**	**106832**	**131896**	**160949**	**217653**
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	**145939**	**155275**	**159224**	**183662**	**197136**
					Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp nhà nước	67,13	65,91	63,50	59,53	57,39
Trung ương	**57,89**	**57,33**	**54,29**	**50,93**	**49,25**
Địa phương	**9,24**	**8,58**	**9,21**	**8,60**	**8,14**
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	9,85	11,99	14,97	18,48	21,51
Tập thể	**0,79**	**0,69**	**0,70**	**0,69**	**0,65**
Tư nhân	**1,59**	**1,81**	**2,01**	**2,19**	**2,20**
Công ty hợp danh	**0,00**	**0,00**	**0,01**	**0,09**	**0,01**
Công ty TNHH	**4,46**	**5,51**	**7,38**	**8,90**	**10,40**

Công ty cổ phần có vốn nhà nước	**1,04**	**2,29**	**2,90**	**3,58**	**3,92**
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	**1,98**	**1,69**	**1,98**	**3,02**	**4,34**
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	23,02	22,10	21,53	21,99	21,10
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	**8,40**	**9,01**	**9,76**	**10,27**	**11,07**
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	**14,62**	**13,09**	**11,78**	**11,72**	**10,03**

Nguồn : Cục đầu tư nước ngoài – Bộ kế hoạch và đầu tư

Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp (xem phụ lục số 3)

2.2.2 Đóng góp vào xuất khẩu

Trong cuộc tọa đàm mới đây tại Hà Nội về thành công của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), tiến sĩ Lê Đăng Doanh, chuyên gia kinh tế cao cấp, cố vấn bộ trưởng bộ kế hoạch và đầu tư, nguyên viện trưởng viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, đã có những ý kiến đúc kết, gợi mở quý báu rất đáng lưu tâm "Hiện có hơn 6.000 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, vốn thực hiện là 33 tỉ USD, doanh nghiệp FDI chiếm 13,8% tổng sản phẩm xã hội đóng góp vào xuất khẩu: trừ dầu thô là 33%, cộng cả dầu thô lên đến 53%. Riêng xuất khẩu các sản phẩm chế tác chất lượng cao doanh nghiệp FDI chiếm tới trên 80%."

ĐTNN góp phần tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu. Năm 1999, kim ngạch xuất khẩu các doanh nghiệp có vốn FDI gấp 50 lần so với năm 1991, chiếm 22,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Nếu thời kỳ 1991-1995, xuất khẩu mới đạt trên 1,2 tỷ USD, thì 1996-2000 đạt 10,6 tỉ USD, tăng hơn 8 lần so với 5 năm trước và chiếm 23% kim ngạch xuất khẩu cả nước. Trong 5 năm 2001-2005, dự báo xuất khẩu đạt trên 31 tỷ USD. Vài năm gần đây, tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI trong kim ngạch xuất khẩu cả nước đã tăng dần: từ 25% vào năm 2000 lên 30% vào năm 2003, nếu tính cả dầu thô thì tỷ trọng đạt 51% tổng kim ngạch xuất khẩu. Đây là tỷ lệ cao hơn so với mục tiêu đề ra của năm 2005 là 25%.

Chỉ tính riêng trong 5 năm gần đây (2001-2005), các dự án ĐTNN đã đạt doanh thu khoảng 74,061 tỷ USD. Xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp FDI tăng bình quân trên

20%/năm, đã làm cho tỷ trọng của khu vực kinh tế này trong tổng giá trị xuất khẩu cả nước tăng liên tục trong các năm qua. So sánh giá trị xuất khẩu và đóng góp cho GDP như trên với tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội mới thấy hết hiệu quả của khu vực kinh tế có vốn FDI. Chính vì vậy, cần phải khuyến khích các dự án ĐTNN hoàn thành và đưa vào sử dụng, vì những dự án này sẽ mang lại lợi ích lớn về kinh tế cho đất nước, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, rút ngắn được tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Kim ngạch xuất khẩu cả nước năm 2006 đã đạt 39,6 tỷ USD, vượt 4,9% so với kế hoạch và tăng 22,1% so với năm 2005. Đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu chung, các doanh nghiệp khối ĐTNN chiếm 29,921 tỷ USD, doanh nghiệp 100% vốn trong nước đóng góp 15,184 tỷ USD. Các doanh nghiệp FDI tiếp tục dẫn đầu về đóng góp xuất khẩu. Tuy nhiên, điều đáng chú ý, sự tăng trưởng xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI ngày càng mạnh mẽ, tỷ lệ thuận với làn sóng FDI tăng trong những năm qua. Năm 2006, kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp FDI đã đạt tới 142,9% so với dự kiến ban đầu; trong khi đó, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước lại không đạt chỉ tiêu với mức hoàn thành kế hoạch chỉ là 77%. Trong hơn 20 nhóm hàng xuất khẩu chính hầu hết các nhóm hàng chủ lực đều có sự tăng trưởng mạnh và vượt mức kế hoạch đề ra. Điều này cho thấy, bên cạnh sự thuận lợi về thị trường và giá cả thì cũng thể hiện nỗ lực lớn của các doanh nghiệp. Tính đến cuối năm 2006, đã có 9 nhóm hàng tham gia "câu lạc bộ" kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ. Ngoài dầu thô đạt 8,323 tỷ USD thì các mặt hàng chủ lực truyền thống như: dệt may đạt 5,82 tỷ USD, giày dép đạt 3,555 tỷ USD, thủy sản đạt 3,364 tỷ USD, sản phẩm gỗ đạt 1,94 tỷ USD, linh kiện điện tử và máy tính đạt 1,77 tỷ USD, gạo đạt 1,3 tỷ USD; các nhóm hàng mới là cà phê đạt 1,101 tỷ USD, cao su đạt 1,273 tỷ USD. Tiếp theo, một số mặt hàng có kim ngạch lớn như than đá đạt 927 triệu USD, thủ công mỹ nghệ đạt 627 triệu USD, dây và cáp điện đạt 701 triệu USD, nhân điều đạt 505 triệu USD…

2.2.3 Giải quyết công ăn việc làm

Thu hút vốn ĐTNN nhằm tạo ra nguồn lực để phát triển kinh tế và tạo việc làm cho người lao động là xu hướng quan trọng không những của Việt Nam mà còn của nhiều quốc gia trên thế giới. Số lao động trực tiếp trong khu vực FDI đã tăng lên nhanh chóng theo từng năm: từ trên 21 vạn người vào năm 1995 lên 38 vạn người vào năm 2000 (tăng 72%) và từ 45 vạn người vào năm 2001 lên 59 vạn người vào năm 2002 (tăng 31% so với năm trước). Tổng số lao động trực tiếp trong khu vực FDI đã gia tăng từ 819.000 người ở thời điểm cuối tháng 5 năm 2005 lên 1.057.000 người hiện nay.

Qua hợp tác đầu tư, một số lượng đáng kể người lao động đã được đào tạo nâng cao năng lực quản lý, trình độ chuyên môn, kỹ thuật, đủ sức thay thế chuyên gia nước ngoài. FDI cũng đem lại thu nhập đáng kể cho người lao động, góp phần làm tăng sức mua cho thị trường. Lương bình quân của lao động Việt Nam trong khu vực FDI từ 75-80 USD/tháng, cao hơn bình quân chung của các doanh nghiệp trong nước.

2.2.4 Đóng góp vào giá trị tổng sản phẩm quốc nội

Khu vực FDI đã làm tăng khả năng cung ứng hàng hoá cho thị trường, giảm nhu cầu nhập khẩu hàng hoá thiết yếu, góp phần bình ổn thị trường, nâng cao đời sống xã hội.

Tỷ lệ đóng góp của khu vực FDI trong GDP tăng dần qua các năm: năm 1992 mới có 2% thì đến năm 1996 đã là 7,4%; năm 2000 là 12,7% và năm 2004 đã tăng lên 14,8%. Điều đó khẳng định vai trò ngày càng lớn của khu vực FDI với tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước.

2.2.5 Đóng góp vào ngân sách

Mặc dù phần lớn doanh nghiệp FDI đang trong thời kỳ hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, nhưng nguồn thu ngân sách từ khu vực FDI liên tục tăng, tính bình quân chiếm từ 7 - 8% nguồn thu ngân sách (nếu tính cả nguồn thu từ dầu khí, tỷ lệ này đạt gần 30% thu ngân sách).

Cùng với quá trình phát triển, mức đóng góp của khu vực ĐTNN vào ngân sách ngày càng tăng lên, góp phần nâng cao khả năng chủ động của chính phủ trong việc cân đối ngân sách. Nộp ngân sách của khu vực ĐTNN (không kể dầu khí) cũng không ngừng tăng lên, đạt gần 1,65 tỷ USD thời kỳ 1995-2000, gấp 4,6 lần 5 năm trước. Trong 5 năm

gần đây (2001 - 2005), số thu ngân sách của khu vực FDI liên tục tăng (năm sau cao hơn năm trước khoảng 24%). Năm 2004 số thu NSNN của khu vực ĐTNN đạt 800 triệu USD. Riêng trong 7 tháng đầu năm 2005 tổng thu NSNN của khu vực ĐTNN đã đạt 636 triệu USD.

2.3 NHỮNG HẠN CHẾ TRONG VIỆC THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI THỜI GIAN QUA

2.3.1 Những hạn chế về cơ chế, chính sách tài chính

2.3.1.1 Chính sách thu hút và sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài

Hệ thống ưu đãi của Việt Nam là một trong những hệ thống phức tạp nhất trong khu vực. Các ưu đãi đầu tư có rất nhiều loại khác nhau, lại được quy định rải rác trong các luật và các văn bản dưới luật khác nhau, gây khó khăn cho các cơ quan nhà nước trong công tác quản lý ưu đãi đầu tư cũng như cho doanh nghiệp trong việc nhận biết và tiếp cận ưu đãi đầu tư. Hơn nữa, có những loại ưu đãi đầu tư được sử dụng nhằm đạt được đồng thời nhiều mục tiêu khác nhau và đôi khi còn xung đột lẫn nhau, ví dụ như vừa thu hút đầu tư lại vừa giải quyết công ăn việc làm, phát triển kinh tế địa phương, cân bằng giới và khuyến khích chuyển giao công nghệ.

Sự phức tạp càng được nhân lên khi các địa phương tiếp tục đưa ra các ưu đãi riêng của địa phương mình một cách tùy tiện để cạnh tranh thu hút đầu tư. Việc áp dụng các chính sách riêng ban đầu có thể thu hút được một số công ty đầu tư vào địa phương mình, tuy nhiên có thể gây ra các ảnh hưởng xấu cả về mặt kinh tế và xã hội. Việc các địa phương cạnh tranh thu hút đầu tư bằng các chính sách ưu đãi đầu tư riêng không những làm thiệt hại lợi ích chung của cả quốc gia còn làm cho các nhà đầu tư lừng chừng chờ đợi các chính sách ưu đãi hơn từ các địa phương khác... Sự cạnh tranh này thường dẫn đến tình trạng "đua đến kiệt sức" trong nội bộ một quốc gia.

Ưu đãi đầu tư hiện nay tràn lan và chưa đúng trọng điểm. Lẽ ra chỉ nên tập trung ưu đãi vào các dự án tác động lớn tới nền kinh tế, tác động đến chiến lược phát triển chung, tác động vào ngành nghề cần khuyến khích. Các ưu đãi theo địa bàn đầu tư đối với những vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn cũng cần được xem xét lại, bởi vì vô hình chung chúng ta đang dùng các ưu đãi này để đòi các doanh nghiệp thực hiện chức năng xã

hội là xóa đói, giảm nghèo. Hơn nữa, có những địa bàn với cơ sở hạ tầng nghèo nàn đến mức ưu đãi đến thế nào cũng không thu hút được đầu tư.

Trong cơ hội tiếp cận nguồn vốn của nhà nước cũng như các dự án lớn, các doanh nghiệp nhà nước nhiều khi cũng được thiên vị hơn. Những bất bình đẳng khác còn tồn tại như ưu đãi đầu tư thiên lệch về đầu tư mới so với các đầu tư mở rộng; chênh lệch lớn về ưu đãi đầu tư giữa các doanh nghiệp trong và ngoài khu chế xuất, v.v...

Những ưu đãi đầu tư hiện hành không phù hợp với cam kết của tổ chức thương mại thế giới (WTO) (như những yêu cầu về tỷ lệ nội địa hóa, yêu cầu liên quan đến xuất khẩu) cần phải được thay đổi hoặc bãi bỏ để đáp ứng những đòi hỏi của việc gia nhập tổ chức này.

Một hệ thống ưu đãi hiệu quả phải mang tính chọn lọc; qui định rõ ràng, tránh được những đánh giá, xem xét mang tính chủ quan khi thực hiện; đơn giản và cuối cùng là phải bình đẳng, minh bạch. Quan trọng hơn cả, hệ thống ưu đãi đầu tư hiệu quả phải dựa trên cơ sở kết quả hoạt động chứ không dựa trên kế hoạch hay đề xuất.

Nhìn chung, hệ thống hiện tại ở Việt Nam không đạt được những tiêu chuẩn trên. Theo các chuyên gia MPDF/FIAS, Việt Nam nên xem xét việc thiết kế lại một hệ thống ưu đãi hoàn toàn mới phù hợp với thông lệ quốc tế thay vì tiếp tục điều chỉnh và sửa đổi. Chính phủ nên xây dựng một hệ thống ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) có định hướng, dựa trên kết quả hoạt động và theo nguyên tắc tránh phân biệt đối xử, đơn giản và minh bạch.

2.3.1.2 Chính sách về thuế

Hầu hết các sắc thuế đều phức tạp và thiếu ổn định. Sự phức tạp thể hiện ở chỗ có nhiều mức thuế suất, nhiều chế độ ưu đãi miễn giảm trong từng sắc thuế (tiêu biểu là thuế GTGT, thuế TNDN). Còn việc thiếu tính ổn định là do thường xuyên phải thay đổi để đáp ứng yêu cầu thực tế. Tình hình này làm mất định hướng của nhà đầu tư, làm sai lệch sự lựa chọn của nhà sản xuất.

Chức năng của từng sắc thuế chưa có sự phân biệt rạch ròi, còn nhiều sự trùng lắp, điều này thể hiện ở phạm vi của từng đối tượng chịu thuế, hay ở mức thuế suất quá cao do gộp nhiều loại thuế trong cùng một sắc thuế. Ví dụ chính phủ đánh thuế GTGT trên giá

mua đã tính thuế tiêu thụ đặc biệt, tức là đánh thuế trùng. Hoặc đánh thuế GTGT trên giá mua đã tính thuế nhập khẩu đối với hàng nhập khẩu.

Thứ trưởng bộ tài chính Trương Chí Trung thừa nhận còn những bất cập về cơ chế chính sách, về thủ tục hành chính vẫn chưa thể giải quyết được. Nổi bật là việc một số sắc thuế chưa rõ ràng đối tượng nộp và chịu thuế, còn nhiều mức thuế suất, chính sách thuế chưa bình đẳng. Việc sửa đổi, bổ sung các chính sách thuế tuy rất cần thiết nhưng cũng dẫn đến tâm lý hoài nghi chính sách không ổn định, gây khó cho doanh nghiệp; quy trình quản lý và giám sát vẫn phiền hà, vẫn chồng chéo và trùng lắp giữa các cơ quan thuế và hải quan trong việc cấp mã số thuế, đăng ký mã số thuế và mua hoá đơn; vẫn còn nhiều trường hợp chưa thống nhất trong việc xác định mã số hàng hoá, thuế suất hoặc giá trị tính thuế,...

Tổng thư ký phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) Phạm Gia Túc thì đưa ra những nhận xét khá thẳng thắn: hệ thống thu thuế của Việt Nam hiện nay còn những điểm thiếu nhất quán. Nhiều quyết định quan trọng về mức thu thuế, đối tượng chịu thuế còn chưa được xác định rõ, đã tạo điều kiện cho các cán bộ thuế có thể thỏa thuận ngầm với doanh nghiệp để thu xếp cho mức thuế nộp là tối thiểu đối với doanh nghiệp mình. Bên cạnh đó, theo ông Túc, mức khống chế khấu trừ 10% trên chi phí tiếp thị và quảng cáo mặc dù đã tạo một bước tiến lớn trong phương pháp tính chi phí khấu trừ thuế, song hiện tại vẫn gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp, nhất là trong giai đoạn hiện nay, khi các chi phí dành cho các dịch vụ hướng dẫn, chăm sóc khách hàng và bán sản phẩm... ngày càng trở nên quan trọng và góp phần quyết định sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

Đối với thuế đánh vào hàng hoá xuất, nhập khẩu, các cục hải quan địa phương gặp nhiều lúng túng khi định giá và áp giá tính thuế nhập khẩu cho doanh nghiệp, giá áp thường cao hơn thực tế. Điều này sẽ dẫn đến khả năng xảy ra tiêu cực giữa doanh nghiệp và hải quan để áp dụng giá tính thuế thấp. Bảng giá tối thiểu còn chưa phù hợp với tình hình thực tế.

Hiện tại, mặc dù cơ chế chính, sách đã rõ ràng, song công tác tổ chức thực hiện còn nhiều hạn chế. Cụ thể là công tác hoàn thuế được thực hiện chậm, gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa có số vốn hoạt động ít. Năng lực và

đạo đức nghề nghiệp của một bộ phận cán bộ còn hạn chế, gây nhiều bất bình trong dư luận và khó khăn trực tiếp cho doanh nghiệp. Ở một số địa phương, một số cán bộ làm các công tác như thanh tra, kiểm tra về thuế còn những nhiễu, làm mất lòng tin của doanh nghiệp.

Chính sách thuế chưa phù hợp với thông lệ quốc tế, cụ thể:

1 Thuế TNDN: các nước có xu hướng xác định rạch ròi việc thể nhân nộp thuế thu nhập cá nhân, còn pháp nhân nộp thuế TNDN. Trong khi đó ở Việt Nam, cá nhân nếu là chủ doanh nghiệp tư nhân thì nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, còn không thì nộp thuế thu nhập cá nhân. Điều này dẫn tới thực tế là những cá nhân có chung mức thu nhập chịu thuế sẽ phải nộp thuế khác nhau do bị điều tiết bởi những Luật thuế khác nhau. Đây là sự không công bằng.

2 Thuế thu nhập cá nhân: vẫn còn sự phân biệt về mức thu nhập chịu thuế giữa người lao động Việt Nam và người lao động nước ngoài.

3 Thuế nhập khẩu: Còn áp dụng giá tính thuế tối thiểu, áp dụng thuế suất theo tỷ lệ nội địa hóa….điều này không phù hợp với yêu cầu của WTO.

4 Thuế tiêu thụ đặc biệt: Vẫn được sử dụng để bảo hộ sản xuất trong nước nên còn có sự phân biệt đối xử giữa ôtô nhập khẩu và ôtô sản xuất trong nước, giữa nguyên liệu thuốc lá nhập khẩu và nguyên liệu trong nước… Điều này vi phạm nguyên tắc đối xử quốc gia của WTO.

Thêm nữa, một số thủ tục quản lý thuế còn xa lạ đối với các doanh nghiệp FDI, cụ thể theo thông lệ quốc tế, việc kê khai nộp thuế, quyết toán thuế sau khi kết thúc năm tài chính chủ yếu dựa vào kết quả của kiểm toán độc lập. Song ở Việt Nam, quyết toán thuế vẫn do cơ quan thuế quyết định, còn báo cáo kiểm toán chỉ có giá trị tham khảo. Nguyên nhân chính là do Việt Nam chưa hướng dẫn kịp thời Luật kế toán, kiểm toán, cũng như chưa soạn thảo đầy đủ các chuẩn mực kế toán, kiểm toán theo tiêu chuẩn quốc tế.

2.3.1.3 Chính sách tiền tệ và thị trường tài chính

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập, doanh nghiệp đang trong quá trình đổi mới, hệ thống pháp lý và các quy phạm chưa hoàn thiện, khả năng quản trị doanh nghiệp của các công ty còn thấp, một số tiêu chí đánh giá chưa theo chuẩn quốc tế, hệ thống kế

toán kiểm toán còn nhiều bất cập, hệ thống thông tin còn thiếu và yếu, các báo cáo tài chính doanh nghiệp chưa trung thực... là hàng loạt nguyên nhân dẫn đến thị trường tài chính không minh bạch. Đối với các nhà ĐTNN chuyên nghiệp thì đầu tư vào thị trường tài chính không minh bạch sẽ là một quyết định không khôn ngoan.

Quy mô và chất lượng các sản phẩm thị trường tài chính Việt Nam còn hạn chế. Đây là nguyên nhân cơ bản khiến các quỹ đầu tư chưa thật nhiều và chưa tương xứng với tiềm năng thị trường.

Việt Nam đã thực hiện những đổi mới rất quan trọng theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế, tuy nhiên hiện vẫn còn không ít vấn đề cần tiếp tục giải quyết như: đồng Việt Nam (VND) chưa chuyển đổi tự do, tỷ giá do thị trường xác định nhưng còn rất hạn chế, chưa mở cửa tiếp nhận các dòng vốn gián tiếp, mức độ mở cửa khu vực dịch vụ còn quá hạn chế v.v. Những vấn đề này rất quan trọng đối với việc hoàn thiện kinh tế thị trường ở Việt Nam nói chung và hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng.

1. Lộ trình chuyển đổi tự do VND hiện chưa được xác định cụ thể. Tuy ngân hàng nhà nước Việt Nam đã cho phép chuyển đổi VND trên các tài khoản vãng lai, nhưng phải có điều kiện, chứ chưa phải là tự do. Do vậy Việt Nam cần có một lộ trình cụ thể chuyển đổi tự do VND với một thời hạn phù hợp.
2. Khả năng chuyển đổi của các tài khoản vãng lai và tài khoản vốn. Như được ghi nhận ở trên, tiền đồng vẫn chưa hoàn toàn có khả năng chuyển đổi đối với các giao dịch tài khoản vãng lai, đó là các giao dịch thương mại, chuyển thu nhập và lợi nhuận. Do vậy, Việt Nam vẫn chưa tuân thủ các nghĩa vụ của điều VIII của IMF, trong đó yêu cầu khả năng chuyển đổi hoàn toàn đối với tài khoản vãng lai, điều mà tất cả các nước gần đây được công nhận có nền kinh tế thị trường đã thực hiện xong. Các hạn chế về ngoại hối được thể hiện qua sự kiểm soát chặt chẽ và can thiệp tùy ý của chính phủ.
3. Tự do hoá tỷ giá cũng cần có một lộ trình cụ thể. Tỷ giá giữa VND và các ngoại tệ ở Việt Nam hiện đã có tính thị trường, tuy còn hạn chế do: biên độ giao động của tỷ giá còn hẹp, các ngân hàng thương mại tham gia thoả thuận mức tỷ giá đến nay phần lớn vẫn là các ngân hàng thương mại quốc doanh…

Tỷ giá hối đoái: Tỷ giá hối đoái chính thức cho tiền đồng do chính phủ xác định hàng ngày trên cơ sở mức báo giá trung bình trên thị trường liên ngân hàng vào ngày hôm trước. Mức giá bị hạn chế trong một biên độ hẹp của tỷ giá chính thức của ngày giao dịch trước đó. Do có giới hạn này đối với giá chào mua, và do phí tham gia cao, nên thị trường liên ngân hàng rất ít hoạt động và đôi khi hoàn toàn ngưng trệ, điều này làm giảm độ tin cậy về tính thị trường của tỷ giá hàng ngày. Khả năng chuyển đổi của VND vì vậy bị hạn chế do sự can thiệp của chính phủ vào thị trường ngoại hối, dẫn tới một chế độ tỷ giá hối đoái bị kiểm soát chặt chẽ.

Các xu hướng trong chính sách ngoại hối: việc sử dụng đồng đô-la Mỹ ngày càng tăng trong các giao dịch thương mại hoặc để tiết kiệm, tức là hiện tượng đô-la hóa, có vai trò quan trọng trong chính sách tiền tệ và ngoại hối của Việt Nam. Đô-la hóa có xu hướng làm giảm giá trị tiền đồng, và làm phức tạp việc thực hiện chính sách tiền tệ và tỷ giá hối đoái của chính phủ. Để hạn chế ảnh hưởng của hiện tượng đô-la hóa, chính phủ đã thực hiện yêu cầu kết hối ngoại tệ, theo đó tất cả các doanh nghiệp ĐTNN phải chuyển đổi 30% thu nhập ngoại tệ của họ ngay khi nhận được sang VND. Tuy nhiên, việc kiểm soát tương tự cũng thường được thực hiện trong nhiều nền kinh tế thị trường.

Tóm lại, mức độ khả năng chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam còn kém xa so với tất cả các nước gần đây được công nhận là có nền kinh tế thị trường. Cho dù đã đạt được những tiến bộ tích cực về khả năng chuyển đổi của đồng tiền, thể hiện bước tiến dần tới tự do hóa, nhưng nhìn chung, chế độ ngoại hối vẫn được bảo hộ trước các tác động thị trường khách quan. Chính sách tiền tệ hiện nay của Việt Nam không đáp ứng các yêu cầu cần thiết của tỷ giá hối đoái trên cơ sở thị trường. VND chưa hoàn toàn có khả năng chuyển đổi đối với các giao dịch tài khoản vãng lai và tài khoản vốn và tỷ giá hối đoái vẫn còn bị chính phủ ấn định một cách hữu hiệu.

2.3.1.4 Về cơ chế giám sát tài chính

Việt Nam vẫn chưa xác lập được cơ chế giám sát tài chính hiệu quả đối với doanh nghiệp FDI. Điều này tạo điều kiện cho các doanh nghiệp FDI dễ dàng thực hiện hoạt động "chuyển giá" mà biểu hiện rõ nét là tình trạng lỗ bất thường. Một khảo sát của Phân

viện nghiên cứu tài chính TP.HCM cho thấy trong giai đoạn 1996-1999 tại TP.HCM, tỷ lệ số doanh nghiệp FDI lỗ trong mẫu khảo sát chiếm từ 67% đến 73%.

Nguyên nhân của tình trạng lỗ trầm trọng, nếu xét trên khía cạnh định giá chuyển giao, đó là kết quả của các thủ thuật:

1 Định giá yếu tố đầu vào cao hơn thị trường, như giá của thiết bị máy móc, tài sản cố định, nguyên vật liệu nhập khẩu, đặc biệt là các tài sản vô hình như bản quyền nhãn hiệu sản phâm, công thức pha chế, bí quyết công nghệ….Ngược lại, việc giám sát của các cơ quan hữu quan phía Việt Nam còn có những hạn chế nhất định, mà trong đó đáng phải kể đến việc chưa có những chuẩn mực thống nhất và phù hợp.

2 Định giá đầu ra thấp hơn giá thị trường khi bán hàng trong nước hoặc xuất khẩu hàng hoá bán cho các doanh nghiệp liên kết ở nước ngoài. Giá cả này thậm chí còn thấp hơn giá thành sản xuất. Bên cạnh đó, còn có tình trạng nâng chi phí đối với các khoản chi về tiền lương, chi phí giao dịch, quảng cáo, tiếp thị, sửa chữa thường xuyên, xây dựng cơ bản…

Việc chuyển giá đã làm giảm hiệu quả của việc tiếp nhận FDI, gây thất thu cho NSNN, đẩy đối tác Việt Nam ra khỏi liên doanh.

2.3.1.5 Về chi phí đầu tư

TP.HCM đang bị xem là một trong những thành phố đắt đỏ nhất khu vực tính theo mức tổng chi phí. Đây là kết quả khảo sát về chi phí đầu tư của tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO) tiến hành tại 30 thành phố lớn và khu vực ở châu Á vào cuối năm 2006. Khuyến cáo mà ông K.Ishiwata, chuyên gia JETRO đưa ra tại diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam, là sự kiểm soát nếu không được thực hiện tốt để đảm bảo tính ổn định, sự tương ứng giữa giá cả và chất lượng của các loại dịch vụ, thì sức cạnh tranh về chi phí đầu tư của Việt Nam sẽ mất dần vị thế hấp dẫn.

Chi phí đầu tư của Việt Nam còn ở mức cao so với các nước trong khu vực. Theo các chuyên gia nước ngoài, chi phí đầu tư của Việt Nam cao hơn mức bình quân của một số nước ASEAN và Trung quốc. Ví dụ, giá điện cao hơn 25%, giá nước: 71%, cước điện thoại quốc tế: 136%, giá cước hàng không và vận tải biển còn cao hơn nhiều. Ngay như

chi phí thuê lao động, giá thuê đất tuy được coi là thấp, song nếu tính thêm các chi phí liên quan như đào tạo, đền bù giải phóng mặt bằng... thì Việt Nam không còn lợi thế nữa. Từ đó, khiến cho môi trường đầu tư ở Việt Nam trước đây được coi là hấp dẫn, thông thoáng, thì nay đang mất dần tính cạnh tranh và độ rủi ro tăng lên. Trong khi đó, đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp Hong Kong phàn nàn rằng chi phí đầu tư tại Việt Nam cao hơn các nước chung quanh quá nhiều. JETRO cũng đã chứng minh điều này qua một số thông số như cước điện thoại quốc tế từ TP.HCM hay Hà Nội gọi đi Nhật trong 3 phút đắt hơn so với gọi đi từ Bangkok (Thái Lan), Manila (Philippines) hay Singapore. Chi phí kết nối Internet băng thông rộng (ADSL) cũng cao hơn một số nơi (tại Việt Nam cước phí cơ bản hằng tháng khoảng 76,35 USD, trong khi đó tại Bangkok là 14,61 USD, Manila là 25,40 USD, Singapore là 45,43 USD...).

Theo kết quả điều tra hàng năm của tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO) về các công ty sản xuất của Nhật Bản đang hoạt động tại 6 nước ASEAN, Trung quốc, Hong Kong, Ấn Độ và Đài Loan thì chi phí đầu tư năm 2006 tại Việt Nam không nằm ngoài xu hướng tăng chung của các quốc gia châu Á khác. Đơn cử như lương của cán bộ quản lý cấp trung gian tại Việt Nam đã tăng đột biến, đặc biệt ở TP.HCM do những khó khăn trong tuyển dụng. Trong khi mức tăng lương trung bình của cán bộ quản lý bậc trung là 7% so với năm 2005 thì ở Việt Nam, mức tăng này là 40%. Đây được coi là một trong những yếu tố kém cạnh tranh nhất của Việt Nam trong việc thu hút FDI.

2.3.2 Một số hạn chế khác

2.3.2.1 Buôn lậu, làm hàng nhái, hàng giả

Ở Việt Nam tình trạng hàng giả, hàng nhái là rất phức tạp. Từ hàng điện tử, hàng cao cấp, nước hoa, rượu, mỹ phẩm, đến hàng tiêu dùng bình thường như kem đánh răng... đều có hàng giả. Cùng với sự phát triển của sản xuất, sự phát triển của khoa học - kỹ thuật thì kỹ năng làm hàng giả ngày càng tinh vi hơn. Nếu các cơ quan thực thi không nâng tầm của mình lên thì khả năng ngăn chặn sẽ rất kém hiệu quả.

Lợi nhuận cao, khả năng bị xử phạt thấp cộng với sự sẵn có các thiết bị sản xuất hiện đại tạo ra một môi trường thuận lợi cho ngành công nghiệp hàng giả quy mô lớn, đặc biệt là tại các nước đang phát triển như Việt Nam... Một khung pháp lý được tăng cường

có hiệu quả và một sự hợp tác mạnh mẽ giữa các cơ quan thi hành cũng như với các chủ sở hữu là cần thiết trên phương diện quốc gia và quốc tế.

Tình trạng buôn lậu, làm hàng giả ở Việt Nam vẫn chưa có biện pháp khắc phục triệt để. Đặc biệt có xuất hiện nạn tiền giả (loại mệnh giá 50.000 đ và 100.000 đ) gây tâm lý bất an trong sinh hoạt và kinh doanh.

Mạng lưới sản xuất và thương mại hóa hàng giả phi pháp toàn cầu được tổ chức tinh vi đã trở thành mối đe dọa vô hình đối với nền kinh tế, danh tiếng, thị trường lao động và khả năng cạnh tranh trong thương mại Việt Nam. Không những vậy, Việt Nam đang có nguy cơ trở thành nơi trung chuyển hàng giả, hàng nhái trên thế giới.

2.3.2.2 Sự kém phát triển của những ngành công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ

Do ngành công nghiệp trong nước chưa phát triển, việc sử dụng linh kiện và nguyên, vật liệu trong nước vẫn còn hạn chế. Kết quả là các doanh nghiệp FDI phải nhập khẩu linh kiện và bán thành phẩm dẫn đến chi phí sản xuất cao và giảm lợi thế đầu tư của Việt Nam. Thiếu các nhà cung cấp linh kiện, nguyên, vật liệu làm mất đi lợi thế cạnh tranh của Việt Nam so với các nước trong khu vực.

Ông Kenjiro Ishiwata, trưởng đại diện JETRO đã nói "Các công ty Nhật Bản đang có xu hướng đầu tư thêm sang các nước trong khu vực theo công thức Trung quốc + 1, tức là đầu tư vào Trung quốc và một nước ASEAN. Việt Nam là một trong những lựa chọn hàng đầu. Song dù sao vẫn phải nhắc lại rằng Việt Nam còn yếu và thiếu ngành công nghiệp sản xuất phụ tùng. Do vậy chính phủ Việt Nam nên nhanh chóng hỗ trợ và xây dựng ngành này. Nếu chính phủ Việt Nam không đẩy nhanh tiến độ hỗ trợ ngành này thì e rằng Việt Nam khó lòng cạnh tranh thu hút ĐTNN với các nước trong khu vực".

Nhìn chung, công nghiệp phụ trợ (CNPT) của Việt Nam hiện nay quá yếu. Cái yếu cơ bản của công nghiệp phụ trợ Việt Nam hiện nay là các ngành phụ trợ này (chủ yếu do doanh nghiệp nhà nước sản xuất) cung cấp những sản phẩm có chất lượng kém và giá thành cao (vì công nghệ lạc hậu, quản lý kém…) nên chỉ tiêu thụ được trong nội bộ các doanh nghiệp nhà nước. Nhưng cũng vì dùng những sản phẩm phụ trợ này mà các sản phẩm lắp ráp, các loại máy móc hoàn thành tại các doanh nghiệp nhà nước cũng không có sức cạnh tranh. Đây là một sự liên kết kém hiệu suất và bó chân lẫn nhau trong nội bộ

các doanh nghiệp nhà nước. Tại các nước ASEAN khác và tại Trung quốc, có sự liên kết hiệu suất giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ sản xuất các sản phẩm phụ trợ với các doanh nghiệp lớn có vốn đầu tư của nước ngoài, và công nghệ, tri thức quản lý được chuyển giao từ doanh nghiệp lớn đến doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Các ngành phụ trợ quá yếu không hấp dẫn các MNC đầu tư trực tiếp sản xuất tại Việt Nam các loại hàng điện tử gia dụng, các sản phẩm của công nghệ thông tin phần cứng như máy tính cá nhân, điện thoại di động, các loại xe hơi, xe máy, v.v… nói chung là các loại máy móc, các ngành cơ khí. Các mặt hàng này thường có cả hàng trăm hoặc hàng ngàn bộ phận, linh kiện ở nhiều tầng lớp, từ những loại thông thường đơn giản đến những loại có công nghệ rất cao. Đối với các công ty nước ngoài đầu tư vào các ngành sản xuất các loại máy móc, tỷ lệ nội địa hoá càng cao càng có lợi. Điểm này khác với nhận thức của nhiều người Việt Nam, kể cả các nhà hoạch định chính sách. Việt Nam có khuynh hướng cho rằng các MNC không muốn tăng tỷ lệ nội địa hoá để đưa các sản phẩm trung gian và bộ phận, linh kiện từ nước mình tới. Điều tra của JETRO và nhiều cơ quan khác cho thấy thực tế thì ngược lại. Dĩ nhiên những bộ phận, linh kiện có công nghệ rất cao thông thường được nhập khẩu từ Nhật Bản hoặc những nơi có đủ điều kiện về công nghệ và kỹ thuật. Trên thực tế, phí tổn về linh kiện, bộ phận và các sản phẩm trung gian trong những sản phẩm thuộc các ngành sản xuất máy móc chiếm tới hơn 80% giá thành, lao động chỉ chiếm từ 5 đến 10%, do đó khả năng nội địa hoá có tính chất quyết định đến thành quả kinh doanh của doanh nghiệp. Từ thực tế này, có thể nói các MNC chậm tăng tỷ lệ nội địa vì năng lực cung cấp trong nước quá kém không đáp ứng yêu cầu về chất lượng và giá thành. Do đó chừng nào các ngành phụ trợ sẵn có chưa được cải thiện đồng loạt và chừng nào nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa của nước ngoài chưa đến đầu tư ồ ạt thì FDI của các công ty lớn không thể tăng hơn. Mặt khác, sau năm 2006, trong khuôn khổ AFTA, những công ty này có thể sẽ chuyển cơ sở sản xuất sang các nước ASEAN khác để tận dụng các ngành phụ trợ đã có tại đó.

Từ phân tích ở trên, cho thấy việc ưu tiên đẩy mạnh phát triển các ngành CNPT là mũi đột phá chiến lược để trong thời gian ngắn khắc phục các mặt yếu cơ bản của công nghiệp Việt Nam. Trong vòng 3-4 năm tới, với cố gắng lớn, Việt Nam có thể đẩy mạnh

phát triển các ngành CNPT. Các ngành này phát triển sẽ tạo ngay nhiều công ăn việc làm và dần dần thu hút FDI từ các MNC tầm cỡ lớn. Hơn nữa, việc nhà nước dồn hết nỗ lực tập trung phát triển ngành này tự nó gây được niềm tin của các doanh nghiệp nước ngoài vào thị trường đầu tư ở Việt Nam. Sau một thời gian đầu tư ồ ạt ở Trung quốc, hiện nay nhiều MNC muốn phân tán sang các nước khác và đang trong giai đoạn chọn thị trường mới. Do đó Việt Nam cần phát tín hiệu càng sớm càng tốt để chớp thời cơ.

2.3.2.3 Môi trường pháp lý

- Tính kém ổn định của môi trường pháp lý: có thể đơn cử trường hợp Luật ĐTNN tại Việt Nam. Kể từ khi ban hành năm 1987 đến nay Luật này đã trải qua 5 lần sửa đổi vào các năm 1990, 1992, 1996, 2000 và 2003. Và đến cuối năm 2005 thì ghép luật khuyến khích đầu tư trong nước và luật đầu tư nước ngoài lại thành luật đầu tư. Mỗi lần thay đổi là hàng loạt văn bản dưới luật được ban hành kèm theo. Rõ nét hơn là các văn bản liên quan đến thuế. Sự thay đổi diễn ra liên tục gây khó khăn cho doanh nghiệp khi phải cập nhật để tuân thủ chúng. Tình trạng này gây tâm lý bất an cho giới đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Các Luật, Bộ luật sau khi được ban hành thường chưa thể áp dụng ngay mà phải chờ các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành. Điều này chứng tỏ luật pháp chưa rõ ràng. Hơn nữa đôi khi sự hướng dẫn lại chậm trễ, không đồng bộ làm giảm hiệu lực thi hành. Chính sự không kịp thời này đã dẫn đến việc vận dụng tùy tiện trong thực tế. Ví dụ Luật Hải quan có hiệu lực từ ngày 1/1/2002 nhưng đến thời điểm Luật này có hiệu lực, vẫn chưa có các văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành.

- Thiếu tính bao quát và hoàn chỉnh của luật pháp: hệ thống luật của Việt Nam còn thiếu nhiều mảng quan trọng. Điều này làm giảm đi tính bao quát của luật pháp, nhà đầu tư sẽ không an tâm vì họ luôn có khả năng bị xâm phạm và không được bảo đảm bồi thường thỏa đáng.

2.3.2.4 Cơ sở hạ tầng

Lĩnh vực năng lượng điện, nước không những giá quá cao, mà hệ thống cung cấp năng lượng còn lệ thuộc vào điều kiện tự nhiên. Vào mùa khô, điện cung cấp cho sản xuất không đủ công suất và tình trạng cúp điện vẫn còn phổ biến, rõ ràng điều này ảnh hưởng

xấu đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp FDI nói riêng, làm tăng chi phí hoạt động của họ.

Chủ tịch phòng thương mại Mỹ (AmCham) Walter Blocker đặc biệt nhấn mạnh sự hạn chế của cơ sở hạ tầng cảng biển và nguồn năng lượng điện ở TP.HCM. Ông cho rằng, tình trạng tắc nghẽn cảng biển đang là vấn đề nan giải của thành phố, nơi thu hút FDI lớn nhất nước. "Đến năm 2007, các cảng thành phố sẽ không còn đủ khả năng đáp ứng được nhu cầu thực tế hàng hóa đang ngày càng gia tăng. Tình hình sẽ tồi tệ hơn vào 2 năm kế tiếp trước khi cảng Cái Mép được đưa vào hoạt động năm 2010", ông Walter Blocker cảnh báo.

Đại diện AmCham khuyến cáo, để khắp phục hạn chế này, nhà nước cần cho phép tư nhân tham gia đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng. Trên thực tế, đây là nhân tố quan trọng để các công ty nước ngoài cân, đong, đo, đếm khi xem xét đầu tư vào Việt Nam và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, theo ông Walter Blocker.

Tham nhũng trong đầu tư hạ tầng cũng là điều mà doanh nghiệp thành viên AmCham quan tâm, nhất là sự minh bạch trong dịch vụ công. AmCham đề nghị nhà nước nên bổ nhiệm một đánh giá viên độc lập cho bất cứ dự án hạ tầng công cộng nào ở Việt Nam được tài trợ bởi viện trợ phát triển của chính phủ (ODA). Đồng thời lập một cơ quan chuyên trách để điều tra và khởi tố tham nhũng liên quan đến cơ sở hạ tầng do ODA tài trợ.

Chi phí bất động sản, cho thuê văn phòng quá cao so với các nước láng giềng, theo ông chủ tịch hiệp hội kinh doanh Hong Kong, cũng sẽ làm giảm lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất, công nghiệp. Thị trường vốn, quyền sở hữu trí tuệ, hạ tầng viễn thông...cũng được các nhà ĐTNN đặt ra như những bảo đảm an toàn đầu tư cho doanh nghiệp.

Tình trạng cơ sở hạ tầng còn cách khá xa mục tiêu trở thành yếu tố thu hút FDI, có thể quy nguyên nhân của tình trạng này về một số điểm chính sau:

1. Vốn ngân sách dành cho đầu tư cơ sở hạ tầng còn quá hạn chế so với nhu cầu. Chính phủ lại chưa có những chính sách khuyến khích thỏa đáng để thu hút nguồn vốn trong nước cũng như ngoài nước vào lĩnh vực này.

2. Việc phân bổ và sử dụng nguồn vốn từ NSNN, ODA và vay nước ngoài chưa đạt hiệu quả tương xứng với mục tiêu. Bên cạnh đó, cơ chế quản lý đầu tư và cơ chế quản lý đấu thầu vừa phức tạp vừa lỏng lẻo. Cụ thể đối với NSNN, hầu hết chủ đầu tư hiện nay không phải là chủ sở hữu nên họ thường không đắn đo trong việc chi tiền, luôn tìm cách bòn rút tài sản nhà nước thông qua đấu thầu. Thêm nữa, chất lượng tư vấn, giám sát của cán bộ làm đấu thầu còn yếu kém, vì thế vốn đầu tư cơ sở hạ tầng bị dàn trải vào quá nhiều công trình và thất thoát nghiêm trọng (từ 20% - 40% giá trị công trình). Đối với các khoản giải ngân từ ODA, vay từ World Bank, cộng đồng quốc tế đánh giá việc sử dụng là kém hiệu quả, nếu không muốn nói là lãng phí.

2.3.2.5 Rào cản hành chính

Bất cập trong quản lý hành chính ưu đãi đầu tư:

1. Cấp quản lý hành chính ưu đãi đầu tư còn mang nặng tính chủ quan do thiếu những quy định rõ ràng;

2. Các doanh nghiệp khó xác định được mình có đủ tiêu chuẩn được hưởng ưu đãi đầu tư hay không;

3. Có hiện tượng các doanh nghiệp lợi dụng chính sách ưu đãi đầu tư để thu được các khoản chênh lệch có lợi về thuế không chính đáng;

4. Chính sách thiếu minh bạch tạo nên kẽ hở cho các hành vi cơ hội, tham nhũng.

Nguyên nhân của những vấn đề trên một phần là do các nhà đầu tư phải xin giấy chứng nhận ưu đãi từ một cơ quan có thẩm quyền chứ không phải cứ đáp ứng các điều kiện đặt ra là nghiễm nhiên được nhận ưu đãi đầu tư. Ngoài ra còn có những bất cập do việc các địa phương đua nhau đưa ra những ưu đãi vượt quá thẩm quyền và trái với các quy định chung của nhà nước. Trong số 50 tỉnh, thành phố có ban hành các quy định về chính sách khuyến khích đầu tư ở địa phương, trên 2/3 địa phương quy định các ưu đãi vượt khung chính sách chung. Nếu nhà nước xử lý không khéo sẽ có thể gây ra sự thiếu tin tưởng từ phía doanh nghiệp vào các cơ quan nhà nước.

Không ít nhà ĐTNN vẫn còn lo ngại về thủ tục hành chính rườm rà. Đại diện phòng thương mại châu Âu nhận định, trong những năm qua, tuy Việt Nam đã có nhiều chuyển

biến đáng kể về cải cách hành chính nhưng thủ tục hành chính về thành lập và hoạt động của các dự án ĐTNN còn nhiều phức tạp. Đơn cử như hiện nay các nhà ĐTNN chỉ được phép đăng ký đầu tư vào từng dự án một, điều này gây khó khăn cho việc đăng ký đầu tư của các nhà ĐTNN trong các doanh nghiệp có nhiều dự án. Các thủ tục, quy trình cấp phép, phê duyệt trường hợp chuyển vốn, sửa đổi đăng ký đầu tư... cần được đơn giản hơn. Mặt khác, sau khi cấp phép đầu tư, nhiều dự án còn gặp nhiều trở ngại khi thực hiện do vấn đề giải phóng mặt bằng.

Theo phó chủ tịch phòng thương mại Mỹ (AmCham) tại Việt Nam Walter Blocker, thủ tục hành chính còn rườm rà, thời gian cấp phép một dự án thường kéo dài nhiều tháng hiện vẫn là một trong những vướng mắc lớn của các doanh nghiệp FDI, không chỉ ảnh hưởng tới tiến độ dự án mà còn làm nản lòng các nhà đầu tư khi quyết định đến làm ăn tại Việt Nam.

Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng chỉ ra rằng Việt Nam đang đứng trước cơ hội thu hút FDI rất lớn, nhưng thủ tục hành chính còn rườm rà, làm chậm tiến độ hàng loạt dự án. Điển hình là dự án thoát nước rạch Hàng Bàng (TP.HCM), triển khai cách đây...10 năm, đến nay ngân hàng phát triển Châu Á phải rút 100 triệu USD tài trợ, vì không đủ kiên nhẫn để "đồng hành" cùng sự ì ạch của chủ nhà. Hoặc là những nhà máy điện "tương lai" của tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN), đa số chậm tiến độ cỡ.... vài năm! Trong khi cả nước phải chịu cảnh cắt điện luân phiên vì thiếu điện, điều người dân trông chờ ở EVN là tìm giải pháp đẩy nhanh các dự án, nhưng EVN hầu như chẳng quan tâm mấy. Có người nói đây là sự bất chấp kiểu độc quyền.

Thật vô lý khi thủ tục - cơ chế là do con người lập ra để rồi chính con người bị vướng mắc, trói buộc bởi nó. Thực chất, đổ thừa cho cơ chế là một dạng thức của sự thiếu trách nhiệm, sợ trách nhiệm. Nguy hiểm hơn, "bệnh" này lây lan rất nhanh bởi người đổ thừa biết rõ làm như vậy là không có tội. Bộ luật hình sự của Việt Nam hiện đã có những tội danh "thiếu trách nhiệm...", "thiếu tinh thần trách nhiệm...", nhưng có lẽ vẫn chưa đủ răn đe bởi còn thiếu hẳn những điều khoản xử phạt mạnh tay với những hành vi vin vào cơ chế - thủ tục, gây thiệt hại về kinh tế.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Kể từ khi ban hành luật đầu tư nước ngoài cho đến nay, lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam đã gia tăng đáng kể, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Lượng vốn FDI đã góp phần tạo nên một nguồn lực quan trọng nhằm đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế, góp phần làm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, gia tăng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam, tạo một số chuyển biến tích cực và đẩy mạnh quá trình hội nhập với kinh tế thế giới.

Các vấn đề vừa được trình bày ở chương 2 sẽ là cơ sở thực tế quan trọng để đề ra các giải pháp khả thi trong việc tăng cường thu hút FDI cho Việt Nam sau khi Việt Nam gia nhập WTO.

Trong giai đoạn sau khi đã gia nhập WTO, để thu hút FDI có hiệu quả và phục vụ đắc lực cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, các chính sách tài chính cần tiếp tục sửa đổi, hoàn chỉnh cho khu vực kinh tế FDI. Đó là nội dung sẽ được đề cập chi tiết ở chương tiếp theo.

• * * * *

CHƯƠNG 3
MỘT SỐ GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH NHẰM TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM SAU KHI VIỆT NAM GIA NHẬP WTO

3.1 MỘT SỐ CÁC CAM KẾT CHÍNH CỦA VIỆT NAM KHI GIA NHẬP WTO SẼ TĂNG KHẢ NĂNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

3.1.1 Cam kết đa phương

Việt Nam đồng ý tuân thủ toàn bộ các hiệp định và các quy định mang tính ràng buộc của WTO từ thời điểm gia nhập. Tuy nhiên, do nhà nước đang phát triển ở trình độ thấp, lại đang trong quá trình chuyển đổi nên Việt Nam đã yêu cầu và WTO đã chấp nhận cho hưởng một thời gian chuyển đổi để thực hiện một số cam kết có liên quan đến thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), trợ cấp cho phi nông nghiệp, quyền kinh doanh, v.v. Cam kết chính thức như sau:

1. Kinh tế phi thị trường: Việt Nam chấp nhận bị coi là nền kinh tế phi thị trường trong 12 năm (không muộn hơn 31/12/2018). Tuy nhiên, nếu trước thời điểm trên, nếu chứng minh được với đối tác nào đó là kinh tế Việt Nam đã hoàn toàn hoạt động theo cơ chế thị trường thì đối tác đó sẽ ngừng áp dụng chế độ "phi thị trường". Chế độ "phi thị trường" nói trên chỉ có ý nghĩa trong các vụ kiện chống bán phá giá. Các thành viên WTO không có quyền áp dụng cơ chế tự vệ đặc thù (là cơ chế khác với cơ chế chung trong WTO mà một số nước có nền kinh tế phi thị trường khi gia nhập WTO phải chịu) đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam, kể cả trong thời gian bị coi là nền kinh tế phi thị trường.
2. Dệt may: các thành viên WTO sẽ không được áp dụng hạn ngạch dệt may đối với Việt Nam khi vào WTO. Riêng trường hợp vi phạm quy định WTO về trợ cấp bị cấm đối với hàng dệt may thì một số nước sẽ có một số biện pháp trả đũa nhất

định. Ngoài ra, thành viên WTO cũng sẽ không được áp dụng tự vệ đặc biệt đối với hàng dệt may Việt Nam.

3. Trợ cấp phi nông nghiệp: Việt Nam đồng ý bãi bỏ hoàn toàn các loại trợ cấp bị cấm theo quy định WTO như trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp nội địa hoá. Tuy nhiên, với các ưu đãi đầu tư dành cho hàng xuất khẩu đã cấp trước ngày gia nhập WTO, Việt Nam được bảo lưu thời gian quá độ là 5 năm (trừ ngành dệt may).
4. Trợ cấp nông nghiệp: Việt Nam cam kết không áp dụng trợ cấp xuất khẩu đối với nông sản từ thời điểm gia nhập. Tuy nhiên Việt Nam được bảo lưu quyền hưởng một số quy định riêng của WTO dành cho các nước đang phát triển trong lĩnh vực này. Đối với loại hỗ trợ mà WTO quy định phải cắt giảm, nhìn chung Việt Nam duy trì được ở mức không quá 100% giá trị sản lượng. Ngoài mức này, Việt Nam còn bảo lưu thêm một số khoản hỗ trợ nữa vào khoảng 4.000 tỷ đồng mỗi năm.

   Các loại trợ cấp mang tính chất khuyến nông hay trợ cấp phục vụ phát triển nông nghiệp được WTO cho phép nên Việt Nam đã áp dụng không hạn chế.
5. Quyền kinh doanh (quyền xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá): tuân thủ quy định của WTO, Việt Nam đồng ý cho doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài được quyền xuất, nhập khẩu hàng hoá như người Việt Nam kể từ khi gia nhập, trừ đối với các mặt hàng thuộc danh mục thương mại nhà nước như: xăng dầu, thuốc điếu, xì gà, băng đĩa hình, báo chí và một số mặt hàng nhạy cảm khác mà Việt Nam chỉ cho phép sau một khoảng thời gian chuyển đổi như gạo và dược phẩm.

   Việt Nam đồng ý cho phép các cá nhân và doanh nghiệp nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam được đăng ký quyền xuất, nhập khẩu tại Việt Nam. Quyền xuất, nhập khẩu là quyền đứng tên trên tờ khai hải quan để làm thủ tục xuất, nhập khẩu.

   Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài sẽ không được tự động tham gia vào hệ thống phân phối trong nước. Các cam kết về quyền kinh doanh sẽ không ảnh hưởng đến quyền của Việt Nam trong việc đưa ra các quy định về quản lý dịch vụ phân phối, đặc biệt đối với sản phẩm nhạy cảm như dược phẩm, xăng dầu, báo-tạp chí v.v.

6. Thuế TTĐB đối với rượu và bia: các thành viên WTO đồng ý cho Việt Nam chuyển đổi không quá 3 năm để điều chỉnh lại thuế TTĐB đối với rượu và bia cho phù hợp với quy định của WTO. Hướng sửa đổi là đối với rượu trên 20 độ cồn hoặc Việt Nam sẽ áp dụng một mức thuế tuyệt đối hoặc một mức thuế phần trăm..
7. Doanh nghiệp nhà nước/doanh nghiệp thương mại nhà nước: cam kết của Việt Nam trong lĩnh vực này là nhà nước sẽ không can thiệp trực tiếp hay gián tiếp vào hoạt động của doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, nhà nước – với tư cách là một cổ đông – được can thiệp bình đẳng vào hoạt động của doanh nghiệp như các cổ đông khác. Việt Nam cũng đồng ý cách hiểu mua sắm của doanh nghiệp nhà nước không phải là mua sắm của chính phủ.
8. Tỷ lệ cổ phần để thông qua quyết định tại doanh nghiệp: điều 52 và 104 của Luật doanh nghiệp quy định một số vấn đề quan trọng có liên quan đến hoạt động của công ty TNHH và công ty cổ phần chỉ được phép thông qua khi có số phiếu đại diện ít nhất là 65% hay 75% vốn góp chấp thuận. Quy định này có thể vô hiệu hoá quyền của bên góp đa số vốn trong liên doanh. Do vậy, Việt Nam đã xử lý theo hướng cho phép các bên tham gia liên doanh được thỏa thuận vấn đề này trong điều lệ công ty.
9. Một số biện pháp hạn chế nhập khẩu: Việt Nam đồng ý cho phép nhập khẩu xe máy phân khối lớn không muộn hơn ngày 31/5/2007. Với thuốc lá điếu và xì gà, Việt Nam đồng ý bỏ biện pháp cấm nhập khẩu từ thời điểm gia nhập. Tuy nhiên, sẽ chỉ có một doanh nghiệp nhà nước được quyền hập khẩu toàn bộ thuốc lá điếu và xì gà. Mức thuế mà Việt Nam đàm phán được cho 2 mặt hàng này là rất cao. Với ô tô cũ, Việt Nam cho phép nhập các loại xe đã qua sử dụng không quá 5 năm.
10. Minh bạch hoá: Việt Nam cam kết ngay từ khi gia nhập sẽ công bố dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật do quốc hội, ủy ban thường vụ quốc hội và chính phủ ban hành để lấy ý kiến nhân dân. Thời hạn dành cho việc góp ý và sửa đổi là 60 ngày. Việt Nam cũng cam kết sẽ đăng công khai các văn bản pháp luật trên.

11. Một số nội dung khác: về thuế xuất khẩu, Việt Nam chỉ cam kết giảm thuế xuất khẩu đối với phế liệu kim loại đen và màu theo lộ trình, không cam kết về thuế xuất khẩu của các sản phẩm khác.

Việt Nam còn đàm phán một số vấn đề đa phương khác như bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là sử dụng phần mềm hợp pháp trong cơ quan chính phủ. Định giá tính thuế xuất, nhập khẩu, các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại, các biện pháp hàng rào kỹ thuật trong thương mại…với nội dung này, Việt Nam cam kết tuân thủ các quy định của WTO kể từ khi gia nhập.

3.1.2 Cam kết về thuế nhập khẩu

3.1.2.1 Mức cam kết chung

Việt Nam đồng ý ràng buộc mức trần cho toàn bộ biểu thuế (10.600 dòng). Mức thuế bình quân toàn biểu được giảm bình quân từ mức hiện hành 17,4% xuống còn 13,4%, thực hiện dần trung bình từ 5-7 năm. Mức thuế bình quân đối với hàng nông sản giảm từ mức hiện hành 23,5% xuống còn 20,9%, thực hiện trong 5-7 năm. Với hàng công nghiệp từ 16,8% xuống còn 12,6%, thực hiện chủ yếu trong vòng 5-7 năm

Bảng 3.1 - DIỄN GIẢI MỨC THUẾ BÌNH QUÂN CAM KẾT

Bình quân chung và theo ngành	Thuế suất MFN hiện hành (%)	Thuế suất cam kết khi gia nhập WTO (%)	Thuế suất cam kết vào cuối lộ trình (%)	Mức giảm so với thuế MFN hiện hành (%)	Cam kết WTO của Trung quốc	Mức cắt giảm thuế chung tại vòng Urugoay	
						Nước phát triển	Nước đang phát triển
Nông sản	**23,5**	**25,2**	**21,0**	**10,6**	**16,7**	**Giảm 40%**	
Hàng công nghiệp	**16,6**	**16,1**	**12,6**	**23,9**	**9,6**	**Giảm 37%**	**Giảm 30%**
Bình quân chung	**17,4**	**17,2**	**13,4**	**23,0**	**10,1**		**Giảm 24%**

Nguồn : WTO thường thức (PGS.TS. Bùi Tất Thắng)

3.1.2.2Mức cam kết cụ thể

Có hơn 1/3 dòng thuế sẽ phải cắt giảm, chủ yếu là các dòng có thuế suất trên 20%. Các mặt hàng trọng yếu, nhạy cảm đối với nền kinh tế như nông sản, xi măng, sắt thép, vật liệu xây dựng, ô tô – xe máy… vẫn duy trì được mức bảo hộ nhất định.

Những ngành có mức giảm thuế nhiều nhất bao gồm: dệt may, cá và sản phẩm cá, gỗ và giấy, hàng chế tạo khác, máy móc và thiết bị điện – điện tử. Việt Nam đạt được mức thuế trần cao hơn mức đang áp dụng đối với nhóm hàng xăng dầu, kim loại, hoá chất và phương tiện vận tải.

Việt Nam cũng cam kết cắt giảm thuế theo một số hiệp định tự do theo ngành của WTO – giảm thuế xuống 0% hoặc mức thấp. Đây là hiệp định tự nguyện của WTO nhưng các nước mới gia nhập đều phải tham gia một số ngành. Ngành mà Việt Nam cam kết tham gia là sản phẩm công nghệ thông tin, dệt may và thiết bị y tế. Việt Nam cũng tham gia một phần với thời gian thực hiện từ 3-5 năm đối với ngành thiết bị máy bay, hoá chất và thiết bị xây dựng.

Về hạn ngạch thuế quan, Việt Nam bảo lưu quyền áp dụng với đường, trứng gia cầm, lá thuốc lá và muối.

Tổng hợp cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu trong đàm phán gia nhập WTO đối với một số nhóm hàng quan trọng thể hiện trong phụ lục 4.

3.1.3 Cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ

Về diện cam kết, trong hiệp định thương mại song phương (Bilaterial Trade Agreement – BTA) với Mỹ, Việt nam đã cam kết 8 ngành dịch vụ, khoảng 65 phân ngành. Trong thoả thuận WTO, Việt Nam cam kết đủ 11 ngành dịch vụ, tính theo phân ngành khoảng 110. Thoả thuận WTO đi xa hơn BTA nhưng không nhiều. Với hầu hết những ngành dịch vụ, trong đó có những ngành nhạy cảm như bảo hiểm, phân phối, du lịch…, Việt Nam giữ được mức độ cam kết gần như trong BTA. Riêng viễn thông, ngân hàng và chứng khoán, để sớm kết thúc đàm phán, Việt Nam đã có một số bước tiến, nhưng nhìn chung không quá xa so với hiện trạng và đều phù hợp cho các định hướng đã phát triển cho các ngành này.

Nội dung cam kết của một số lĩnh vực chủ chốt như sau:

1. Cam kết chung cho các ngành dịch vụ: về cơ bản như BTA; trước hết, công ty nước ngoài không được hiện diện tại Việt Nam dưới hình thức chi nhánh, trừ khi điều đó được Việt Nam cho phép trong từng ngành cụ thể mà những ngành như thế là không nhiều. Ngoài ra, công ty nước ngoài tuy được phép đưa cán bộ quản lý vào làm việc tại Việt Nam nhưng ít nhất 20% cán bộ quản lý phải là người Việt Nam.

   Cuối cùng, Việt Nam cho phép tổ chức và cá nhân nước ngoài được mua cổ phần trong các doanh nghiệp Việt Nam nhưng tỉ lệ phải phù hợp với mức mở của thị trường ngành đó. Riêng ngân hàng Việt Nam, chỉ cho phía ngân hàng nước ngoài mua tối đa 30% cổ phần.

2. Dịch vụ khai thác hỗ trợ dầu khí: Việt Nam đồng ý cho phép các doanh nghiệp nước ngoài được thành lập công ty 100% vốn nước ngoài sau 5 năm kể từ khi gia nhập để đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu khí.

Tuy nhiên, Việt Nam còn giữ nguyên quyền quản lý các hoạt động trên biển, thềm lục địa và quyền chỉ định các công ty thăm dò, khai thác tài nguyên. Việt Nam cũng bảo lưu được một danh mục các dịch vụ dành riêng cho các doanh nghiệp Việt Nam như dịch vụ bay, dịch vụ cung cấp trang, thiết bị và vật phẩm cho dàn khoan xa bờ… Tất cả các công ty vào Việt Nam cung ứng các dịch vụ hỗ trợ dầu khí đều phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Dịch vụ viễn thông: Việt Nam có một số nhân nhượng so với BTA nhưng ở mức độ hợp lý, phù hợp với chiến lược phát triển của Việt Nam. Cụ thể là cho phép thành lập liên doanh đa số vốn nước ngoài để cung cấp dịch vụ viễn thông không gắn với hạ tầng mạng (phải thuê mạng do doanh nghiệp Việt Nam nắm quyền kiểm soát) và nới lỏng một chút về việc cung cấp dịch vụ qua biên giới để đổi lấy giữ lại hạn chế áp dụng cho viễn thông có gắn với hạ tầng mạng (chỉ các doanh nghiệp mà nhà nước nắm tối đa số vốn mới đầu tư hạ tầng mạng, nước ngoài chỉ được góp vốn đến 49% và cũng chỉ được liên doanh với đối tác Việt Nam đã được cấp phép).

Như vậy, với dịch vụ có gắn với hạ tầng mạng, Việt Nam vẫn giữ mức cam kết như BTA, một yếu tố quan trọng bảo đảm an ninh, quốc phòng.

4. Dịch vụ phân phối: về cơ bản giữ như BTA, tức là khá chặt chẽ so với các nước mới gia nhập. Trước hết, về thời điểm cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là như BTA, tức là vào 1/1/2009. Thứ hai, tương tự như BTA, Việt Nam không mở cửa thị trường phân phối xăng dầu, dược phẩm, sách báo, tạp chí, băng hình, thuốc lá, gạo, đường và kim loại quý cho nước ngoài. Nhiều sản phẩm nhạy cảm như sắt, thép, xi măng, phân bón… Việt Nam chỉ mở cửa thị trường sau 3 năm.

Quan trọng nhất, Việt Nam hạn chế khá chặt chẽ khả năng mở điểm bán lẻ. Việc mở điểm thứ hai trở đi phải được Việt Nam cho phép theo từng trường hợp cụ thể.

4. Dịch vụ bảo hiểm: về tổng thể mức độ cam kết ngang BTA, tuy nhiên, Việt Nam đồng ý cho Mỹ thành lập chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ sau 5 năm kể từ ngày gia nhập.

5. Dịch vụ ngân hàng: Việt Nam đồng ý cho thành lập ngân hàng con 100% vốn nước ngoài không sớm hơn ngày 1/4/2007. Ngoài ra, ngân hàng nước ngoài muốn thành lập chi nhánh tại Việt Nam nhưng chi nhánh đó không được mở thêm chi nhánh phụ và vẫn phải chịu hạn chế về việc huy động tiền gửi bằng VND từ thể nhân Việt Nam trong vòng 5 năm kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO. Việt Nam vẫn giữ được hạn chế về mua cổ phần trong ngân hàng Việt Nam, không quá 30%. Đây là hạn chế có ý nghĩa đặc biệt đối với ngành ngân hàng.

6. Dịch vụ chứng khoán: Việt Nam cho phép thành lập công ty chứng khoán 100% vốn nước ngoài và chi nhánh sau 5 năm kể từ khi gia nhập WTO.

7. Các cam kết khác: với các ngành còn lại như du lịch, giáo dục, pháp lý, kế toán, xây dựng, vận tải,…mức độ cam kết về cơ bản không khác xa so với BTA. Ngoài ra không mở cửa dịch vụ in ấn – xuất bản.

3.2 MỘT SỐ GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH NHẰM TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI:

3.2.1 Hoàn thiện và phát triển hệ thống thị trường tài chính

Theo kế hoạch, trong giai đoạn 2006 - 2010, nhu cầu vốn đầu tư của Việt Nam cần khoảng 140 - 150 tỷ USD, trong đó, 35% là nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài, chủ yếu là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đầu tư gián tiếp nước ngoài (FPI- Foreign Portfolio Investment), nguồn kiều hối và vốn viện trợ phát triển của chính phủ (ODA).

Để tham gia vào "đấu trường" của WTO, Việt Nam phải đương đầu với nhiều thách thức và để ứng phó với những thách thức đó là phải tiến hành điều chỉnh một cách tương thích hàng loạt các chính sách kinh tế – tài chính và môi trường pháp lý, trong thương mại đa phương và song phương với các nước thành viên. Tất cả các yếu tố đó đều hướng tới một tiêu điểm hội nhập, ổn định, nâng cao năng lực cạnh tranh, cạnh tranh để tăng sức đề kháng, để sinh tồn và phát triển bền vững. Trong hàng loạt chính sách nói trên, các chính sách tài chính có vị trí đặc biệt quan trọng, ảnh hưởng lớn và trực tiếp đến hoạt động của Việt Nam trên thương trường quốc tế, do đó ở đây xin đề cập đến các đối sách tài chính chủ yếu của Việt Nam có liên quan đến tiến trình này.

Các chính sách trên lĩnh vực dịch vụ tài chính:

Lần đầu tiên Việt Nam cam kết thực hiện tự do hóa các dịch vụ tài chính khi gia nhập WTO. Sự kiện này có tính "cách mạng" trong chính sách mở rộng cửa với quốc tế. Tuy nhiên cũng cần có những bước đi thận trọng với những đối sách linh hoạt để tránh những "cơn sốc" hay "khủng hoảng" đối với kinh tế Việt Nam trên con đường hội nhập.

1 Đối với hoạt động ngân hàng và bảo hiểm: thời kỳ hậu WTO đặt ra yêu cầu phải từng bước thực hiện tự do các dịch vụ ngân hàng, do vậy Việt Nam cần có các chính sách và giải pháp để thích ứng với những biến động đó như:

- Kết hợp đồng bộ, việc sửa đổi hệ thống pháp luật điều chỉnh hàng loạt về chính sách môi trường kinh tế, cải cách hành chính để mở cửa cho ngân hàng nước ngoài đầu tư, cởi bỏ mọi hạn chế về quyền sở hữu, hình thức hoạt động, kể cả huy động và giao dịch với các đối tác tiền gởi bằng VND và thiết lập các chi nhánh ngân hàng tại các địa phương; mở rộng việc cung cấp các dịch vụ cao cấp, dịch vụ chăm sóc khách hàng, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt…trong đó, cần nghiên cứu nâng tỷ lệ sở hữu của các cổ đông nước ngoài tham gia đầu tư vào các NHTMVN (trên 30%) nhằm thu hút vốn đầu tư gián tiếp từ nước ngoài vào thị trường tài chính Việt Nam.
- Để tăng sức cạnh tranh của NHTMVN khi mở rộng cửa cho ngân hàng nước ngoài đầu tư, Việt Nam cần tái cấu trúc lại hệ thống ngân hàng theo hướng hiện đại hóa; tăng vốn điều lệ tối thiểu của ngân hàng đủ sức cạnh tranh với ngân hàng nước ngoài, đồng thời củng cố các NHTM trên địa bàn các địa phương để hạn chế sự thâm nhập và lan tỏa của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại đây.

2 Chính sách đầu tư vào thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam: Đầu tư của nước ngoài vào TTCK Việt Nam là hình thức thu hút vốn đầu tư gián tiếp vừa tăng cường năng lực của thị trường tài chính vừa là trợ lực tăng trưởng và phát triển kinh tế. Trong tương lai, thị trường này sẽ ảnh hưởng lớn đến quá trình đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam. Do vậy cũng cần có chính sách thỏa đáng để thu hút đồng vốn này, bằng việc mở rộng thêm thị

phần của vốn nước ngoài trong cơ cấu vốn đầu tư chứng khoán ở Việt Nam. Sự khuyến khích hay hạn chế luồng vốn này trong mỗi giai đoạn tùy thuộc vào chính sách tài chính của nhà nước, trong đó chính sách thuế giữ vai trò tác động trực tiếp.

3.2.2 Giữ vững cân bằng ngân sách

Lộ trình hội nhập hoàn toàn về tự do hóa thương mại quốc tế (5 – 7 năm), luôn ảnh hưởng đến sự ổn định trong hoạt động của tài chính công Việt Nam, mà trực tiếp là sự tác động đến cân đối bởi việc "đổi mới" các quan hệ tài chính-tiền tệ, nổi cộm nhất là mà lộ trình giảm thuế do Việt Nam cam kết khi gia nhập WTO. Những ảnh hưởng đó là một quá trình. Do vậy cần phải xác lập một chính sách tài khóa tương thích với những diễn biến của quá trình này theo các hướng cơ bản sau:

Thứ nhất, tái bố trí cơ cấu thu – chi của hệ thống ngân sách quốc gia dựa trên cơ sở thực hiện lộ trình giảm thuế phù hợp với đặc điểm kinh tế, không để NSNN thâm hụt lớn do hẫng hụt đột biến làm giảm nguồn thu; đi đôi với điều chỉnh lại thuế suất hàng hóa tiêu thụ nội địa hợp lý, để khai thác các nguồn lực, ổn định ngân sách, tiếp tục cải cách hệ thống thuế hiện hành; đồng thời điều chỉnh lại các định mức chi và phương hướng chi NSNN theo nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả một cách thiết thực.

Thứ hai, nguồn vốn từ NSNN, chủ yếu chỉ đầu tư vào các ngành kinh tế mũi nhọn, động lực và nền tảng theo hướng xác lập một cơ cấu kinh tế hiện đại. Chấm dứt đầu tư vốn NSNN dàn trải và phân phối theo cơ chế "xin - cho" đang còn là một hiện tượng không lành mạnh trong quản lý NSNN.

Thứ ba, sử dụng vốn ODA cần tập trung vào các công trình trọng điểm, đặc biệt là xây dựng kết cấu hạ tầng chủ lực nhằm tạo thế phát triển đồng bộ của nền kinh tế.

Thứ tư, phát hành trái phiếu, kể cả trái phiếu bằng ngoại tệ để xây dựng các công trình trọng điểm quốc gia trong mọi lĩnh vực hoạt động kinh tế – xã hội, tăng tích lũy cho nền kinh tế quốc dân.

Thứ năm, tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài, giảm gánh nặng đầu tư của NSNN và từng bước biến vốn ngoại lực thành vốn nội lực.

Thứ sáu, huy động mọi nguồn lực đầu tư trong dân cư, ước tính khoảng 40 – 50 ngàn tỷ, hỗ trợ phát triển của kinh tế nhà nước, đồng thời tạo nguồn lực tài chính bền vững cho ngân sách.

Thứ bảy, hoàn thiện chính sách kiều hối, nhằm thu hút nguồn ngoại tệ của Việt kiều dưới mọi hình thức vì lợi ích của quốc kế dân sinh. Phấn đấu đến năm 2010 huy động từ 9 – 10 tỷ USD, theo đó là nguồn "chất xám" của Việt kiều đóng góp xây dựng tổ quốc.

Thứ tám, mở rộng xuất khẩu lao động, trước mắt là tạo nguồn ngoại tệ quan trọng cho nhà nước (ước tính năm 2006 thu gần 3 tỷ USD) theo đó là tiếp thu công nghệ hiện đại và trình độ tay nghề cho người lao động khi trở về Việt Nam.

Thứ chín, chống tham nhũng, lãng phí quyết liệt và có hiệu lực trên mọi lĩnh vực hoạt động kinh tế – xã hội và chi tiêu tùy tiện công quỹ nhà nước không thể không là biện pháp lành mạnh hóa NSNN trong điều kiện hiện nay.

Sự thực hiện đồng bộ các giải pháp trên, bằng việc kết hợp, giữa huy động các nguồn nội lực và ngoại lực cùng với xây dựng bộ máy quản lý trong sạch mà chúng ta có thể chủ động được, chắc chắn sẽ là yếu tố quan trọng cho lành mạnh hóa chính sách tài chính công nói riêng và chính sách tài chính nói chung của Việt Nam trong những năm đầu đầy thách thức hậu WTO.

Giải quyết tình trạng thâm hụt ngân sách để phòng ngừa rủi ro cho nền kinh tế, phải thực hiện các biện pháp sau:

1. Hạn chế chi tiêu ngân sách thể hiện ở cách thức kiểm soát ngân sách theo nguyên tắc cấp phát theo dự toán chứ không đơn thuần là cắt giảm các khoản mục chi ngân sách, phân định rõ nguồn thu giữa trung ương và địa phương, tạo động lực khuyến khích cho các địa phương tích cực thu và nuôi dưỡng nguồn thu, gián tiếp giảm chi.
2. Chuyển sang lập kế hoạch trung hạn với những giới hạn ngân sách bằng việc xây dựng khuôn khổ chi tiêu trung hạn nhằm ràng buộc các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương, sử dụng các nguồn lực tài chính gắn liền với các ưu tiên tổng thể quốc gia.

3 Triển khai và vận động tốt Luật thuế GTGT, Luật thuế TNDN, Luật thuế TTĐB. Chấn chỉnh việc điều hành chống thất thu, tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương, đẩy mạnh tự chủ chính ở các đơn vị hành chính sư nghiệp có thu, từ đó tập trung đủ nguồn cho các công trình trọng điểm của quốc gia, ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống kinh tế - xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

4 Nâng cao, đào tạo trình độ quản lý và chuyên môn cho các cán bộ thuế, thanh tra nhà nước, nhằm kiểm tra giám sát tốt nhất quá trình thu thuế cho NSNN.

5 Xác định quy mô chi NSNN hợp lý. Chi ngân sách cần ưu tiên vào việc phát triển kinh tế, xóa đói, giảm nghèo, ưu tiên các miền núi, vùng cao khó khăn. Cần tập trung chi vào lĩnh vực giáo dục - đào tạo, phát triển công nghệ.

6 Việc cải thiện cán cân thu - chi ngân sách phải kết hợp với một chính sách tài khoá linh hoạt, phù hợp với điều kiện kinh tế trong từng giai đoạn.

3.2.3 Chính sách thuế

Sau khi chính thức gia nhập WTO, một trong những trọng tâm mới trong hoạch định chính sách kinh tế là Việt Nam phải điều chỉnh chính sách thuế và trợ cấp như thế nào để nắm bắt hữu hiệu những cơ hội mà quy chế thành viên WTO tạo ra, đồng thời, giảm thiểu những tác động tiêu cực (có thể) từ việc thực hiện các cam kết sau khi gia nhập tổ chức này. Thực tiễn cho thấy, việc thực hiện các cam kết gia nhập WTO có tác động khác nhau đối với nền kinh tế, trước hết là thương mại quốc tế, đầu tư, thu nhập, đói nghèo và tăng trưởng kinh tế. Nói cách khác, gia nhập WTO không đồng nghĩa với việc tất cả thành viên mới sẽ cải thiện các biến kinh tế vĩ mô kể trên.

Một cách ngắn gọn, sau khi gia nhập WTO, các thành viên phải điều chỉnh chính sách thuế, thuế quan và trợ cấp chủ yếu do:

(1) Phải tuân thủ và thực thi các cam kết gia nhập WTO (nguyên tắc "nhập gia tùy tục") như chỉ được bảo hộ sản xuất trong nước bằng thuế quan, không được phép sử dụng các hạn chế định lượng (trừ những trường hợp đặc biệt); mức thuế

quan phải giảm dần và phải ràng buộc không tăng trở lại; áp dụng quy chế tối huệ quốc (MFN); và áp dụng quy chế đãi ngộ quốc gia (NT);

(2) Để tăng lợi ích, hiệu quả kinh tế dài hạn từ việc gia nhập WTO, bởi vì các mục tiêu tối thượng của việc hội nhập sâu rộng hơn là nâng cao năng lực ngành hàng, thúc đẩy thương mại quốc tế, thu hút FDI và cuối cùng là tăng trưởng kinh tế;

(3) Giảm thiểu các tác động bất lợi (có thể) từ việc gia nhập WTO và thực hiện công bằng xã hội. Đây là vấn đề rất cần thiết nhằm giảm thiểu các đối tượng dễ bị tổn thương (vùng/ngành/tầng lớp dân cư) và tăng sự ủng hộ (chính trị) đối với việc đẩy nhanh các cải cách trong nước;

(4) Việc thực hiện các mục tiêu trên có tác động đáng kể tới thu, chi NSNN (như chi cho việc thực thi các cam kết, hoạch định và nâng cao hiệu quả chính sách, giảm thiểu tác động bất lợi (có thể) của hội nhập cũng như sự thất thu (có thể) nguồn thu NSNN (chủ yếu là thuế nhập khẩu).

Đối với các nước đang phát triển, kém phát triển và chuyển đổi là các thành viên mới của WTO, những thách thức sau khi gia nhập WTO là không nhỏ do các nước này có:

(1) Mức thuế quan trung bình ban đầu tương đối cao;

(2) Thu NSNN phụ thuộc nhiều vào thu từ thuế nhập khẩu;

(3) Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế/các ngành hàng còn yếu kém, cơ cấu ngành hàng chưa thực sự đa dạng, tập trung chủ yếu vào một số ngành hàng chính;

(4) Thị trường các nhân tố sản xuất chưa phát triển và kém hiệu quả, do vậy, sự can thiệp của nhà nước là cần thiết và việc điều chỉnh chính sách gặp khó khăn hơn;

(5) Năng lực của bộ máy quản lý nhà nước còn hạn chế trong hoạch định và thực thi chính sách một cách hữu hiệu, nhất là điều chỉnh chính sách sau khi gia nhập WTO.

Việt Nam là một nước đang phát triển và đang trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường. Yêu cầu phải điều chỉnh chính sách thuế và trợ cấp càng trở nên bức thiết do cho đến nay Việt Nam vẫn còn thiên về bảo hộ sản xuất trong nước và khuyến khích xuất khẩu thông qua hệ thống thuế quan và trợ cấp, trong đó, có không ít biện pháp

không phù hợp, thậm chí trái với qui định của WTO. Chính vì vậy, việc gia nhập tổ chức này có tác động rất đáng kể tới phạm vi, cách thức và mức độ sử dụng các cộng cụ thuế và trợ cấp.

Ngoài những cải cách chính sách thuế theo hướng hợp lý hóa cơ cấu thuế suất, mở rộng cơ sở tính thuế, cải cách quản lý hành chính về thuế và áp dụng các loại thuế tiên tiến, chính sách thuế, trợ cấp của Việt Nam trong thời gian gần đây đã được cải cách, điều chỉnh cho phù hợp với các nguyên tắc thị trường, quy định của WTO và các hiệp định thương mại tự do. Nói một cách ngắn gọn, chính sách thuế, trợ cấp nhìn chung hướng tới:

(1) Thực hiện cắt giảm mức thuế quan theo các cam kết quốc tế (AFTA), Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ (BTA), Khu vực thương mại tự do ASEAN – Trung quốc, các hiệp định thương mại song phương khác…

(2) Cắt bỏ và thuế quan hóa các hạn chế định lượng, kể cả hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng nhập khẩu, xuất khẩu;

(3) Đối xử ngày càng bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp và hàng hóa nhập khẩu (trong và ngoài nước), nhất là trong việc thống nhất chế độ hai giá (kể cả thuế), xóa bỏ các rào cản trong hoạt động xuất khẩu;

(4) Tương thích hóa với các qui định khác của WTO.

Khi vào WTO, Việt Nam phải thực hiện lộ trình giảm thuế trên 10.600 dòng thuế với mức bình quân toàn biểu được giảm từ mức hiện hành là 17,4% còn 13,4%, thực hiện từ 5 – 7 năm. Đối với nông sản, từ mức thuế bình quân 23,5% xuống 20,9% thực hiện trong vòng 5 năm.

Mức bình quân giảm thuế hàng công nghiệp từ 16,8% xuống 12,6% kết thúc trong vòng 5 – 7 năm. Riêng một số mặt hàng nhập khẩu đang có thuế suất cao từ 20% - 30% thì được cắt giảm ngay sau khi gia nhập WTO – tức vào đầu năm 2007 (gồm bia, nhựa, hàng dệt, chè, thực phẩm chế biến, đồng hồ các loại…). Việt Nam cũng cam kết trong vòng 3 năm sẽ điều chỉnh lại mức thuế TTĐB đối với rượu, bia cho phù hợp với qui định của WTO. Những cam kết trên không thể không làm ảnh hưởng nguồn thu NSNN thời kỳ hậu WTO trong thời gian kéo dài từ 5 – 7 năm. Đối sách chủ yếu của Việt Nam ở đây:

Thứ nhất, thực hiện lộ trình giảm thuế một cách hợp lý và tương thích đối đặc điểm kinh tế trong quá trình hội nhập, có tính tới tương quan và kết cấu mặt hàng xuất nhập khẩu trên các thị trường khác nhau, không làm biến động lớn đến cân đối NSNN.

Thứ hai, điều chỉnh lại thuế suất hàng hóa tiêu thụ nội địa để bù đắp một phần giảm từ thuế xuất nhập khẩu hướng tới việc thăng bằng NSNN.

Thứ ba, vận dụng và xử lý khéo léo rào cản bằng thuế quan trong khuôn khổ cho phép của WTO để bảo hộ sản xuất nội địa vừa khuyến khích phát triển hàng hóa trong nước vừa bảo đảm nguồn thu ngân sách.

Thứ tư, thuế GTGT phải được đơn giản hóa với chỉ một thuế suất duy nhất (hoặc 5%, hoặc 10%) (bên cạnh thuế suất 0% đánh vào hoạt động xuất khẩu).

Thứ năm, thuế suất thuế TNDN phải được giảm bớt phù hợp với thông lệ và tập quán quốc tế, ưu đãi đầu tư không có phân biệt giữa ĐTNN và đầu tư trong nước.

3.2.4 Hạ thấp chi phí đầu tư

Từng bước giảm và điều chỉnh giá, phí thống nhất đối với đầu tư trong nước và nước ngoài xuống mức có thể cạnh tranh được với khu vực và thế giới.

Hiện nay giá bưu chính viễn thông và giá nước sạch đã thống nhất một giá. Mức chênh lệch về một số giá, phí khác giữa đầu tư trong nước và nước ngoài cũng đang giảm dần.

Các giải pháp cần thực hiện ngay nhằm hạ thấp chi phí đầu tư để thu hút FDI như: cần xây dựng ngay phương án áp dụng thống nhất các loại giá cả dịch vụ đối với các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI. Theo chỉ thị của thủ tướng chính phủ, bộ tài chính kết hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát các loại phí, điều chỉnh giảm phí cảng biển và sân bay, tiền điện, nước, cước điện thoại….xuống bằng mức các nước trong khu vực.

2.2.5 Giải pháp và phương pháp chống chuyển giá

Thu hút vốn FDI không phải thu hút bằng mọi giá, thu hút FDI phải dựa trên mục tiêu cả nước tiếp nhận đầu tư và doanh nghiệp đầu tư đều có lợi, do đó nước tiếp nhận đầu tư cũng cần phải có các biện pháp để ngăn ngừa rủi ro trong việc thu hút FDI mà tiêu biểu nhất là hoạt động chuyển giá. Vì mục đích tối đa hóa lợi nhuận, các doanh nghiệp FDI đã

biến nghiệp vụ "định giá chuyển giao" thành hoạt động "chuyển giá". Hiện tượng chuyển giá hầu như đều xảy ra đối với các MNC mà sự kiểm sóat hiện tượng chuyển giá rất khó khăn.

1. Nhìn bề ngòai, hiện tượng chuyển giá được phát hiện với các dấu hiệu sau:
    - Định giá các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp có vốn ĐTNN cao hơn giá thị trường. Làm được điều này, công ty mẹ có thể thu được một khoản lợi nhuận phụ trội ở chính quốc, đồng thời đẩy chi phí lên cao.
    - Định giá các yếu tố đầu ra thấp hơn giá thị trường (trong trường hợp xuất hàng ra khỏi lãnh thổ nước tiếp nhận đầu tư về công ty mẹ hoặc công ty con khác có thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp lẫn trong trường hợp tiêu thụ hàng hóa ngay trong thị trường nước tiếp nhận đầu tư). Điều này tạo ra hai ưu thế quan trọng đối với doanh nghiệp FDI hình thành từ công ty mẹ ở chính quốc.
    - Thâu tóm được thị phần nội địa nhờ định giá thấp;
    - Không phải nộp thuế TNDN (vì lỗ) hoặc kể cả việc bớt đi các khoản thuế khác
2. Phương pháp chống chuyển giá ở Việt Nam:
    - Phương pháp so sánh giá thị trường: cơ quan thuế có thể sử dụng giá sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trên thị trường để ấn định cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trao đổi, buôn bán nội bộ giữa các doanh nghiệp liên kết. Điều kiện để áp dụng phương pháp so sánh giá thị trường:
        - Không có sự khác nhau giữa hai nghiệp vụ kinh doanh được so sánh ảnh hưởng đến giá giao dịch như chất lượng hàng hóa, nhãn hiệu hàng hóa, điều kiện giao hàng, quan hệ thanh toán.
        - Trường hợp có sự khác nhau trong việc so sánh hai nghiệp vụ kinh doanh thì có thể sử dụng các biện pháp tính toán để loại trừ các nhân tố ảnh hưởng đến giá giao dịch.
    - Phương pháp sử dụng giá bán ra để xác định giá mua vào: trường hợp đơn vị thương nghiệp có nguồn hàng hóa mua vào do một doanh nghiệp liên kết ở

nước ngoài cung cấp và không thể xác định được giá mua thực tế trên thị trường tự do, cơ quan thuế có thể sử dụng giá bán ra của đơn vị thương nghiệp để xác định giá mua vào theo công thức sau:

$$\text{Giá mua vào} = \text{Giá bán ra cho xí nghiệp độc lập [trừ thuế nhập khẩu nếu có]} - \left[\text{Giá bán ra cho xí nghiệp độc lập [trừ thuế nhập khẩu nếu có]} \times \text{Tỷ lệ lãi gộp bình quân ngành thương nghiệp}\right]$$

Tỷ lệ lãi gộp bình quân ngành thương nghiệp có thể được xác định căn cứ vào số liệu tỷ lệ lãi gộp của các mặt hàng khác của đơn vị đó thu mua từ xí nghiệp độc lập và bán cho các xí nghiệp độc lập hay tỷ lệ lãi gộp của các đơn vị thương nghiệp độc lập khác. Tỷ lệ lãi gộp được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ lãi gộp} = \frac{\text{(Doanh thu thuần - Giá vốn hàng hóa) x 100\%}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

- Phương pháp sử dụng giá thành toàn bộ để xác định thu nhập chịu thuế: trong trường hợp một đơn vị sản xuất, chế biến bán thành phẩm và giao toàn bộ cho xí nghiệp liên kết, không có sản phẩm bán ra trên thị trường để xác định giá so sánh, cơ quan thuế có thể căn cứ vào sổ sách kế toán hạch toán chi phí của đơn vị để xác định thu nhập của đơn vị theo công thức sau:

$$\text{Thu nhập ấn định} = \text{Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm} \times \text{Tỷ lệ thu nhập ròng bình quân ngành sản xuất}$$

$$\text{Tổng giá thành tòan bộ sản phẩm giao trong kỳ} = \text{Giá vốn hàng giao trong kỳ} + \text{Chi phí giao hàng trong kỳ} + \text{Chi phí quản lý chung trong kỳ}$$

Tỷ lệ thu nhập ròng được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ thu nhập ròng} = \frac{\text{Thu nhập thuần trước thuế TNDN}}{\text{Giá vốn hàng bán + chi phí bán hàng + chi phí quản ly chung}}$$

3. Các giải pháp hỗ trợ việc thực hiện các phương pháp chống chuyển giá tại Việt Nam:
    - Xây dựng một cơ chế kiểm tra và giám sát tài chính đối với hoạt động của các doanh nghiệp FDI. Nội dung của việc xây dựng cơ chế kiểm tra và giám sát tài chính đối với hoạt động của các doanh nghiệp FDI là:
        - Kiểm tra giám sát tài chính đầu vào: kiểm tra giám sát việc định giá tài sản, kiểm tra giám sát việc quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành.
        - Kiểm tra giám sát tài chính đầu ra: kiểm tra giám sát việc thực hiện doanh thu, kiểm tra giám sát việc hạch toán lãi lỗ và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.
    - Kiểm soát các chính sách về định giá chuyển giao trong nội bộ công ty dựa theo tiêu chuẩn giá thị trường.

3.3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP KHÁC

3.3.1 Duy trì ổn định chính trị và an ninh xã hội

Điểm hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài hiện nay chính là khả năng ổn định chính trị của Việt Nam. Môi trường chính trị của Việt Nam quả là lý tưởng và được duy trì tốt kể từ lúc thống nhất đất nước tới nay. Hàng loạt các âm mưu phá hoại, khủng bố, kích động chống chính quyền của những thế lực đang cố tìm cách thực hiện cái gọi là "diễn biến hòa bình" tại Việt Nam lần lượt bị thất bại. Đây là yếu tố mà chúng ta cần giữ gìn cho mục tiêu thu hút FDI. Bên cạnh đó, vấn đề an ninh xã hội cũng cần được lưu tâm nhiều hơn bởi thủ đoạn của bọn tội phạm ngày càng tinh vi, có tổ chức hơn. Một số giải pháp để góp phần ổn định chính trị và duy trì an ninh xã hội:

1. Tăng cường hợp tác giữa các nước thành viên Interpol, Aseanpol, các nước láng giềng về phòng chống tội phạm xuyên quốc gia, về bảo vệ an ninh biên giới, an ninh kinh tế, bảo đảm trật tư an toàn xã hội. Phối hợp trao đổi thông tin về các

loại tội phạm quốc tế, thông tin nghiệp vụ liên quan đến đối tượng, phương thức thủ đoạn, đường dây hoạt động của các băng tội phạm quốc tế mà các bên đều quan tâm, nhằm mục đích bảo vệ hòa bình, ổn định và phát triển.

2. Thúc đẩy ký kết các hiệp định song phương giữa các nước về dẫn độ tội phạm, tương trợ tư pháp hình sự, chuyển giao phạm nhân quốc tế; hợp tác phòng chống ma túy, làm tiền giả, sản xuất hàng gian hàng giả; tạo cơ sở pháp lý cho các cơ quan hành pháp phối hợp có hiệu quả các biện pháp bảo vệ an ninh, trật tự mà các bên quan tâm.

Môi trường chính trị và xã hội của Việt Nam được đánh giá là ổn định và lành mạnh. Tại Việt Nam độ an toàn của FDI được bảo đảm, có rất ít những vấn đề liên quan đến tôn giáo, ngôn ngữ hay xung đột sắc tộc. Công ty tư vấn rủi ro chính trị và kinh tế (PERC) của Hong Kong đã xếp Việt Nam vào vị trí số 1 trong khu vực sau sự kiện 11/9.

Đối với các tập đoàn Nhật Bản, Việt Nam được lựa chọn trước hết là lý do ổn định chính trị. Thực tế, các công ty Nhật đã chuyển hướng khỏi Trung quốc sang Việt Nam từ cách đây hai năm sau khi hai nước quyết định bỏ dỡ một số hàng rào hạn chế đầu tư và cấp visa miễn phí cho các nhà kinh doanh Nhật sang Việt Nam. Sự chuyển hướng này là biểu thị của chiến lược "Trung quốc + 1" hiện đang trở nên phổ biến ở Tokyo.

3.3.2 Cải cách hệ thống pháp luật

Theo bộ trưởng bộ thương mại Trương Đình Tuyển, việc sửa đổi hệ thống pháp luật theo chuẩn mực của WTO sẽ tạo ra tiền đề pháp lý để Việt Nam thực thi các cải cách kinh tế. Việt Nam đã rất nỗ lực cải cách hệ thống pháp luật và các thể chế kinh tế. Cho đến nay, Việt Nam đã xây dựng mới 24 Luật, Pháp lệnh trong đó có những luật được nhiều nước quan tâm như Luật đầu tư, Luật sở hữu trí tuệ, Luật thương mại và Luật doanh nghiệp.

Chuẩn bị các điều kiện để triển khai thực hiện tốt Luật doanh nghiệp và Luật đầu tư chung; tuyên truyền, phổ biến nội dung của các Luật mới và kịp thời hướng dẫn cụ thể về chuyển đổi thủ tục hành chính, củng cố, hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý ĐTNN phù hợp với quy định của Luật mới; coi trọng việc giữ vững sự ổn định, không làm ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp FDI khi áp dụng các Luật mới.

Ban hành chính sách ưu đãi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân và ĐTNN đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, kinh doanh bất động sản đáp ứng nhu cầu và thực tế hội nhập kinh tế quốc tế.

Bổ sung cơ chế, chính sách xử lý các vấn đề pháp lý liên quan đến việc thực hiện các cam kết của nước ta trong lộ trình AFTA và các cam kết đa phương và song phương trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là trong mở cửa lĩnh vực dịch vụ (bưu chính viễn thông, vận chuyển hàng hóa, y tế, giáo dục và đào tạo.v.v).

Đẩy mạnh việc đa dạng hóa hình thức đầu tư để khai thác thêm các kênh đầu tư mới như cho phép thành lập công ty hợp danh, ĐTNN theo hình thức mua lại và sáp nhập (M&A)...

3.3.3 Đào tạo nguồn nhân lực

Thời gian qua cho thấy lợi thế mà Việt Nam hấp dẫn vốn FDI chính là nguồn lao động giá rẻ. Sự hấp dẫn này luôn được nhà đầu tư lựa chọn khi hạ mục tiêu chọn Việt Nam là điểm dừng chân đầu tư. Vì thế cũng dễ hiểu một báo cáo của một tổ chức Nhật Bản công bố cho thấy, các doanh nghiệp sản xuất Nhật coi Việt Nam là một trong những quốc gia đầy hứa hẹn trong tương lai gần xuất phát từ sự hấp dẫn là nhân công lao động giá rẻ.

Song các chuyên gia cũng cảnh báo rằng Việt Nam sẽ nhanh chóng mất các lợi thế này theo sự phát triển kinh tế của đất nước và thu nhập của nhân dân được nâng cao. Thêm vào đó, bộ lao động thương binh và xã hội cũng đã điều chỉnh mức lương trong khối doanh nghiệp FDI theo hướng tăng lên để phù hợp với tình hình mới.

Việc mất lợi thế này sẽ tác động trực tiếp đến vốn FDI đổ vào Việt Nam, trong khi đó nguồn vốn này có một vai trò hết sức quan trọng đối với nước ta trong phát triển kinh tế, xã hội nhất là Việt Nam có kế hoạch cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020.

Do vậy, chuyên gia của Nhật Bản cho rằng Việt Nam cần có lao động lành nghề, phẩm chất cao chứ không phải là lao động giá rẻ để phục vụ trong khu vực FDI. Ông Shozo Sakata, chuyên gia cao cấp viện nghiên cứu các nền kinh tế đang phát triển thuộc tổ chức ngoại thương Nhật Bản (JETRO), lý giải: “Lao động lành nghề có thể thu hút thêm

nhiều vốn FDI bởi vì họ có thể mang lại giá trị lợi ích cao hơn để bù lại chi phí chi trả lao động".

Nhận rõ điều này, Việt Nam đã có chủ trương chú trọng đào tạo, phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực, một mặt để giảm thiểu cơn khát lao động có trình độ tay nghề cao cho nhà đầu tư hiện nay, mặt khác để nguồn nhân lực tiếp tục là một lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trong hội nhập.

Để thực hiện mục tiêu, theo bộ trưởng bộ giáo dục và đào tạo Nguyễn Thiện Nhân, từ năm học 2006-2007, bộ giáo dục và đào tạo đã triển khai kế hoạch xây dựng các ngành đào tạo và trường đại học đạt trình độ quốc tế. Cụ thể, có 9 trường đại học trong nước và 10 chương trình liên kết với 8 trường đại học có uy tín của Mỹ để đào tạo cử nhân trong một số lĩnh vực theo chương trình và công nghệ đào tạo của các trường đại học đối tác.

Một đội ngũ nhân lực có đủ phẩm chất và năng lực cạnh tranh trong môi trường toàn cầu hiện nay là điều kiện thiết yếu để Việt Nam tiếp tục là điểm đến các nhà đầu tư trong hoàn cảnh cạnh tranh vốn FDI ngày càng mạnh mẽ.

Một số giải pháp đào tạo nguồn nhân lực:

1 Quy hoạch lại hệ thống các trường lớp đào tạo, phát triển các trường công nhân kỹ thuật lành nghề bậc cao và đào tạo nghiệp vụ trung cấp, gắn bổ túc văn hóa với dạy nghề.

2 Khuyến khích hình thức hợp tác và hỗ trợ quốc tế về đào tạo lao động kỹ thuật.

3.3.4 Phát triển cơ sở hạ tầng

Các quốc gia kém phát triển đã lạc hậu so với các nước phát triển về rất nhiều phương diện và do vậy phương diện nào cũng thấy cần phải có đầu tư phát triển. Thực tế phát triển của thế giới cho thấy: trong tất cả các phương diện đó, kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội có một tầm quan trọng đặc biệt, vì toàn bộ sự phát triển kinh tế-xã hội của một quốc gia lệ thuộc trước hết vào kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội, không có giao thông, liên lạc không thể nói tới một sự phát triển kinh tế nào; giao thông liên lạc lạc hậu khó có thể xây dựng kinh tế hiện đại.

Việt Nam trong quá trình đổi mới đã chú trọng đầu tư xây dựng và hiện đại hoá các kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, và đã đạt được những kết quả rất đáng khích lệ. Song kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của Việt Nam đến nay vẫn chưa được xây dựng thích ứng với yêu cầu phát triển. Việt Nam chưa có cảng trung chuyển quốc tế, chưa có đường cao tốc hiện đại ra các cảng biển và sân bay quốc tế, chưa có đường sắt hiện đại, sân bay quốc tế nhỏ bé, các thiết chế kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế còn sơ khai. Định hướng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của Việt Nam còn phân tán, chưa tập trung vào những định hướng quan trọng nhất. Đây là nguyên nhân rất quan trọng làm cho chi phí kinh doanh ở Việt Nam còn cao hơn khu vực. Những chi phí này cao sẽ làm tăng giá hàng nhập khẩu, hạ thấp khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước.

Các giải pháp để phát triển, xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng hiện đại:

1. Trên cơ sở bổ sung, hoàn chỉnh quy hoạch, nhà nước ưu tiên dành vốn ngân sách và huy động các nguồn lực khác để đẩy nhanh việc xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng trong từng vùng và trên cả nước, xem đây là một khâu đột phá để phát triển đất nước trong giai đoạn hiện nay và chuẩn bị cho bước tiếp theo. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, kể cả doanh nghiệp FDI tham gia phát triển lĩnh vực này. Chú trọng các công trình quan trọng, thiết yếu, phát huy nhanh tác dụng. Khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, thất thoát, lãng phí.
2. Tập trung huy động các nguồn lực để ưu tiên hoàn chỉnh một bước cơ bản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường sông, đường sắt, đường biển, đường hàng không đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các công trình thủy lợi có nhu cầu cấp bách, gắn với phát triển thủy điện, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, nước sinh hoạt của dân cư .
3. Phát triển nhanh nguồn điện với cơ cấu hợp lý, hoàn chỉnh hệ thống truyền tải, bảo đảm sự vận hành an toàn, hiệu quả, đáp ứng đủ điện cho yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, cả ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo. Nhà nước

tập trung đầu tư và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư để phát triển nhanh ngành điện trên nguyên tắc cạnh tranh lành mạnh và thực hiện cơ chế thị trường về giá bán điện.

4. Tăng nhanh năng lực và hiện đại hóa bưu chính - viễn thông; tiếp tục đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng thông tin hiện đại, đồng bộ và ổn định đáp ứng cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo đảm sự cạnh tranh bình đẳng trong lĩnh vực dịch vụ thông tin.
5. Rà soát, bổ sung và nâng cao chất lượng quy hoạch, tiếp tục tổ chức thực hiện các định hướng phát triển đô thị đến năm 2020, hình thành hệ thống đô thị phù hợp trên địa bàn cả nước; đặc biệt chú trọng phát triển các đô thị vừa và nhỏ, hạn chế tập trung dân cư vào một số ít thành phố lớn; xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, chú trọng hoàn thiện mạng lưới giao thông và giải quyết cơ bản vấn đề thoát nước và xử lý chất thải ở các đô thị, các khu công nghiệp; quản lý chặt chẽ việc thực hiện qui hoạch và các qui chế về đô thị.
6. Nhà nước cần tăng tỉ trọng đầu tư ngân sách cho phát triển kết cấu hạ tầng xã hội.

3.3.5 Cải cách hành chính

Cải cách, đơn giản hoá thủ tục hành chính để nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước đã được chính phủ xác định là một nhiệm vụ trọng tâm của cải cách thể chế trong chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010. Tuy vậy, vấn đề của bộ máy hành chính hiện nay không hoàn toàn là do thể chế, do thủ tục hành chính, mà chính là ở tính thiếu nghiêm minh trong thực thi nhiệm vụ của không ít cơ quan nhà nước và cán bộ công chức. Thực tiễn cho thấy, dù thể chế có được hoàn thiện, thủ tục hành chính đã quy định đầy đủ, nhưng tính nghiêm minh của luật pháp không được thi hành thì những trì trệ, yếu kém vẫn phát sinh, gây khó khăn cho người dân và doanh nghiệp.

Ngoài việc giao các bộ, ngành, địa phương tự rà soát, bổ sung, sửa đổi các thủ tục hành chính, chính phủ cần tổ chức lấy ý kiến rộng rãi của các tổ chức, doanh nghiệp và

các tầng lớp nhân dân về sự phù hợp của các thủ tục hành chính hiện hành. Trên cơ sở đó, phát hiện những bất cập, rườm rà, nhiêu khê về thủ tục hành chính để bổ sung, sửa đổi cho phù hợp.

Cần thiết lập trên website của chính phủ và website của các bộ, ngành, địa phương một hệ thống cơ sở dữ liệu về thủ tục hành chính của tất cả các ngành, lĩnh vực, các cơ quan. Hệ thống dữ liệu này phải thường xuyên được cập nhật để người dân và doanh nghiệp biết, thực hiện cũng như giám sát, kiểm tra việc thực hiện của chính các cơ quan nhà nước.

Về thời gian hoàn thành: cải cách hành chính là một quá trình, không thể nóng vội, nhưng công việc này không quá phức tạp; vì vậy nếu đề án đặt thời hạn hoàn thành vào năm 2010 thì quá dài. Hơn nữa, việc Việt Nam chính thức gia nhập WTO tháng 11/2006 càng đòi hỏi các cơ quan hành chính nhà nước phải sửa đổi các thủ tục hành chính một cách mạnh mẽ hơn theo hướng gọn nhẹ, đơn giản, thống nhất và minh bạch. Do đó, để đáp ứng được yêu cầu phát triển của đất nước, đề án nên được hoàn thành trong thời gian tối đa là 02 năm (2007-2008).

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Để tăng cường thu hút FDI, Việt Nam có thể triển khai một hệ thống các giải pháp trên nhiều phương diện. Nhóm giải pháp tài chính tập trung vào việc cải cách chính sách thuế, chính sách tỷ giá hối đoái, các chính sách trên lĩnh vực dịch vụ tài chính, giữ vững cân bằng ngân sách, hạ thấp chi phí đầu tư. Ngoài các giải pháp mang tính tài chính, một số giải pháp khác cũng đáng phải kể đến như: ổn định chính trị và duy trì an ninh xã hội, cải cách hệ thống pháp luật, đào tạo nguồn nhân lực, phát triển cơ sở hạ tầng, cải cách hành chính.

Tuy nhiên khi bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước biến chuyển thì những điểm mạnh và điểm yếu, cơ hội và rủi ro của môi trường đầu tư nước ngoài tại Việt Nam cũng sẽ thay đổi theo. Vì vậy hệ thống giải pháp thúc đẩy đầu tư trực tiếp nước ngoài cần được bổ sung, sửa đổi đồng bộ theo thời gian để phù hợp với hoàn cảnh của đất nước.

* * * * *

KẾT LUẬN

Vốn FDI đã thể hiện rõ vai trò quan trọng đối với một nền kinh tế hiện đại và hầu hết các nước trên thế giới đều quan tâm đến nguồn vốn này, nên không có gì ngạc nhiên khi Mỹ là quốc gia phát triển có thể nói đứng đầu thế giới cũng đã giữ vị trí dẫn đầu về thu hút FDI trên thế giới nhiều năm liền và gần đây nhất Trung quốc, một đất nước phát triển với tốc độ chóng mặt, đã phải dùng nhiều biện pháp để hạ thấp tốc độ phát triển xuống, cũng đã là quốc gia qua mặt Mỹ để trở thành nước thu hút vốn FDI nhiều nhất thế giới. Như vậy, dù quốc gia phát triển hay đang phát triển thì nguồn vốn FDI cũng không thể thiếu trong chiến lược phát triển kinh tế.

Việt Nam cũng đã nhận ra tầm quan trọng của nguồn vốn FDI rất sớm, nên từ khi nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường năm 1986, thì đến ngày 29 tháng 12 năm 1987 Việt Nam đã cho ban hành Luật ĐTNN, và từ đó đến nay tốc độ phát triển vốn FDI ở Việt Nam về cơ bản theo chiều hướng tăng dần qua các năm, mặc dù trong từng giai đoạn cụ thể có những bước thăng trầm khác nhau trong thu hút FDI. Đồ thị phát triển FDI vào Việt Nam là một đường cong; ba năm đầu kể từ khi có Luật ĐTNN, 1988 - 1990 vốn FDI còn ít; bảy năm tiếp theo, 1991-1997 đường cong lên dần và đạt đến đỉnh vào năm 1997; sau đó là sáu năm, 1998-2003 đường cong giảm xuống rõ rệt. Năm 2004, FDI bắt đầu phục hồi, năm 2005 đã tăng trưởng rõ rệt và năm 2006 đạt được nhiều kỷ lục về vốn đăng ký mới, vốn đầu tư tăng thêm và vốn thực hiện.

Tính chung, giai đoạn 1988-2006, cả nước hiện có 6.813 dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký trên 60 tỷ USD. Đến nay đã có 76 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam, trong đó các nước châu Á chiếm 67% tổng vốn đăng ký; các nước châu Âu chiếm 29% tổng vốn đăng ký và các nước châu Mỹ chiếm 29% tổng vốn đăng ký. Riêng 5 nền kinh tế dẫn đầu về đầu tư vào Việt Nam là Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hong Kong và Singapore đã chiếm 60,6% tổng vốn đăng ký.

Năm nay, Việt Nam sẽ xây dựng đề cương chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020, do vậy nhiều người chờ đợi trong một tầm nhìn dài hơi này Việt Nam cần có những dự báo chính xác hơn về phát triển kinh tế, xã hội.

Tóm lại, triển vọng thu hút đầu tư của Việt Nam trong những năm tới đang đứng trước các cơ hội rất lớn. Tuy nhiên, những cản trở đối với dòng vốn từ bên ngoài đổ vào Việt Nam cũng đang đặt ra nhiều thách thức đòi hỏi nhà nước và các cơ quan quản lý, khuyến khích đầu tư cần có những giải pháp kịp thời nhằm tháo gỡ những khó khăn cho các nhà đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh và cải thiện hình ảnh Việt Nam trong con mắt các nhà ĐTNN.

* * * * *

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS. Đỗ Đức Bình – PGS.TS. Nguyễn Thường Lạng
   Những vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh trong đầu tư trực tiếp nước ngòai – kinh nghiệm Trung quốc và thực tiễn Việt Nam
   Nhà xuất bản lý luận chính trị - 2006

2. Luật gia Quốc Cường – Thanh Thảo
   Tìm hiểu luật thuế GTGT, thuế TNDB, thuế tiêu thụ đặc biệt và văn bản hướng dẫn thi hành
   Nhà xuất bản tổng hợp - 2004

3. Phạm Đỗ Chí
   Kinh tế Việt Nam trên đường hóa rồng
   Nhà xuất bản trẻ - 2004

4. TS. Lê Vinh Danh
   Chính sách tiền tệ và điều tiết vĩ mô của ngân hàng trung ương
   Nhà xuất bản tài chính – 2005

5. Nguyễn Văn Đòan - Luận văn thạc sĩ kinh tế - Trường ĐH Kinh tế TP.HCM
   Giải pháp thu hút vốn đầu tư nước ngòai tại Việt Nam trong tiến trình hội nhập với nền kinh tế quốc tế
   Tư liệu không xuất bản

6. Dương Minh Đức - Luận văn Thạc sĩ kinh tế - Trường ĐH Kinh tế TP.HCM
   Phòng ngừa rủi ro trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngòai tại thành phố Hồ Chí Minh khi Việt Nam gia nhập WTO
   Tư liệu không xuất bản

7. Luật đầu tư nước ngòai tại Việt Nam -2006

8. Luật doanh nghiệp Việt Nam - 2006

9. TS. Lê Quốc Lý
   Quản lý ngọai hối và điều hành tỷ giá hối đóai ở Việt Nam
   Nhà xuất bản thống kê – 2004
10. TS. Hà Thị Ngọc Oanh
    Kinh tế đối ngọai - Những nguyên lý và vận dụng tại Việt Nam
    Nhà xuất bản lao động – xã hội, Hà Nội – 2006

11. Hà Thị Ngọc Oanh
Liên doanh và đầu tư nước ngòai tại Việt Nam
Nhà xuất bản giáo dục – 1998

12. PGS.TS Lê Văn Tề - ThS. Nguyễn Thị Xuân Liễu
Phân tích thị trường tài chính
Nhà xuất bản thống kê – 2000

13. TS. Nguyễn Ngọc Thanh – ThS. Nguyễn Hòang Dũng
Định giá chuyển giao và thủ thuật chuyển giá của các công ty đa quốc gia ở Việt Nam
Nhà xuất bản tài chính – 2001

14. Biên sọan: PGS.TS. Bùi Tất Thắng
WTO thường thức
Nhà xuất bản tự điển bách khoa - 2006

15. GS.TS. Võ Thanh Thu – TS. Ngô Thị Ngọc Huyền – KS Nguyễn Cương
Kỹ thuật đầu tư trực tiếp nước ngòai
Nhà xuất bản thống kê - 2004

16. Tổng cục thuế phát hành
Tài liệu hướng dẫn tuyên truyền chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đọan 2005 – 2010

17. Biên sọan: GS.TS. Nguyễn Thanh Tuyền
TS. Nguyễn Ngọc Thanh
Giáo trình thuế
Nhà xuất bản thống kê - 2001

18. Viện nghiên cứu tài chính
Định giá chuyển giao và chuyển giá tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngòai tại thành phố Hồ Chí Minh
Nhà xuất bản tài chính – 2000

19. Các website:

- Bộ kế hoạch và đầu tư: http://www.mpi.gov.vn
- Bộ tài chính: http://www.mof.gov.vn
- Bộ thương mại: http://www.mot.gov.vn
- Bộ công nghiệp: http://www.industry.gov.vn
- Tổng cục thống kê: http://www.gso.gov.vn
- Cục đầu tư trực tiếp nước ngòai: http://www.mpi.gov.vn/fdi/
- Tổng cục thuế: http://www.gdt.gov.vn
- Thời báo kinh tế Việt Nam: http://www.vneconomy.com.vn
- Cổng thông tin đầu tư nước ngòai của thời báo kinh tế Việt Nam: http://gda.com.vn/vietnam/
- Việt Nam trên đường hội nhập: http://vndgforcus.vietnamgateway.org
- Hiệp hội doanh nghiệp đầu tư nước ngòai: http://www.vafie.org.vn/
- Ngân hàng nhà nước: http://www.sbv.gov.vn

CÁC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

Danh sách các thành viên WTO

STT	Thành viên	Năm gia nhập
1	Angôla	23/11/1996
2	Antigoa và Bacbuđa	01/01/1995
3	Achentina	01/01/1995
4	Ôxtrâylia	01/01/1995
5	Áo	01/01/1995
6	Baranh	01/01/1995
7	Băngladét	01/01/1995
8	Bácbađốt	01/01/1995
9	Bỉ	01/01/1995
10	Bêlizơ	01/01/1995
11	Bênanh	22/02/1996
12	Bôlivia	12/9/1995
13	Bốtxoana	31/05/1995
14	Braxin	01/01/1995
15	Brunây	01/01/1995
16	Bungary	01/12/1996
17	Buôckina Faxô	03/06/1995
18	Burunđi	23/07/1995
19	Camơrun	31/12/1995
20	Canada	01/01/1995
21	Cộng hòa Trung Phi	31/05/1995
22	Sát	19/10/1996
23	Chilê	01/01/1995
24	Côlômbia	30/04/1995
25	Cộng hòa Cônggô	27/03/1997
26	Côxta Rica	01/01/1995
27	Côt Đivoa	01/01/1995
28	Cuba	20/04/1995
29	Síp	30/07/1995
30	Cộng hóa Séc	01/01/1995
31	Cộng hòa dânchủ Côngô	01/01/1997
32	Đan Mạch	01/01/1995
33	Jibuti	31/05/1995
34	Đôminica	01/01/1995
35	Cộng hòa Đôminica	09/03/1995
36	Êcuađo	21/01/1996
37	Ai cập	30/06/1995

38	En Xanvađo	07/05/1995
39	Extônia	13/11/1999
40	Cộng đồng Châu Âu	01/01/1995
41	Fiji	14/01/1996
42	Phần Lan	01/01/1995
43	Pháp	01/01/1995
44	Gabông	01/01/1995
45	Gămbia	23/10/1996
46	Đức	01/01/1995
47	Ghana	01/01/1995
48	Hy Lạp	01/01/1995
49	Grênađa	22/02/1996
50	Goatêmala	21/07/1995
51	Ghinê	25/10/1995
52	Ghinê – Bitxao	31/05/1995
53	Guyana	01/01/1995
54	Haiti	30/01/1996
55	Hônđurat	01/01/1995
56	Hồng Kông	01/01/1995
57	Hungary	01/01/1995
58	Aixơlen	01/01/1995
59	Ấn Độ	01/01/1995
60	Inđônêxia	01/01/1995
61	Ailen	01/01/1995
62	Ixraen	21/04/1995
63	Italia	01/01/1995
64	Jamaica	09/03/1995
65	Nhật Bản	01/01/1995
66	Kênya	01/01/1995
67	Hàn Quốc	01/01/1995
68	Kôoet	01/01/1995
69	Kurơgưxtan	20/12/1998
70	Latvia	10/02/1999
71	Lêxôthô	31/05/1995
72	Lichtênten	01/09/1995
73	Luxembua	01/01/1995
74	Macao	01/01/1995
75	Mađagaxca	17/11/1995
76	Malauy	31/05/1995
77	Malaixia	01/01/1995
78	Manđivơ	31/05/1995
79	Mali	31/05/1995

80	Manta	01/01/1995
81	Môritani	31/05/1995
82	Môrixơ	01/01/1995
83	Mêhicô	01/01/1995
84	Mông Cổ	29/01/1997
85	Maroc	01/01/1995
86	Môzămbich	26/08/1995
87	Myanma	01/01/1995
88	Namibia	01/01/1995
89	Hà Lan (và Anti thuộc Hà Lan)	01/01/1995
90	Niu Zilân	01/01/1995
91	Nicaragoa	03/09/1995
92	Nigiê	13/12/1996
93	Nigiêria	01/01/1995
94	Nauy	01/01/1995
95	Pakixtan	01/01/1995
96	Panama	06/09/1997
97	Papua Niu Ghinê	09/06/1996
98	Paragoay	01/01/1995
99	Pêru	01/01/1995
100	Phiippin	01/01/1995
101	Ba Lan	01/07/1995
102	Bồ Đào Nha	01/01/1995
103	Cata	13/01/1996
104	Rumani	01/01/1995
105	Ruanđa	22/05/1996
106	Xanh Kit và Nêvit	21/02/1996
107	Xanh Luxia	01/01/1995
108	Xanh Vinxen và Grênanđin	01/01/1995
109	Xênêgan	01/01/1995
110	Xiera Lêôn	23/07/1995
111	Singapore	01/01/1995
112	Xlôvakia	01/01/1995
113	Xlôvênia	30/07/1995
114	Quần đảo Xôlômôn	26/07/1996
115	Cộng hòa Nam Phi	01/01/1995
116	Tây Ban Nha	01/01/1995
117	Xri Lanka	01/01/1995
118	Xurinam	01/01/1995
119	Xoazilen	01/01/1995
120	Thụy Điển	01/01/1995
121	Thụy Sỹ	01/07/1995

122	Tanzannia	01/01/1995
123	Thái Lan	01/01/1995
124	Tôgô	31/05/1995
125	Torinidat và Tôbagô	01/03/1995
126	Tuynidi	29/03/1995
127	Thổ Nhĩ Kỳ	26/03/1995
128	Uganđa	01/01/1995
129	Các tiểu vương quốc Arập Thống nhất	10/04/1996
130	Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ailen	01/01/1995
131	Hoa Kỳ	01/01/1995
132	Urugoay	01/01/1995
133	Vênêxuêla	01/01/1995
134	Zămbia	01/01/1995
135	Zimbabuê	05/03/1995
136	Anbani	08/09/2000
137	Crôatia	30/11/2000
138	Gruzia	14/06/2000
139	Joocđani	11/04/2000
140	Ôman	09/11/2000
141	Litvia	31/05/2001
142	Môndôva	26/07/2001
143	CHND Trung Hoa	11/12/2001
144	Đài Loan	01/01/2002
145	Acmênia	05/02/2003
146	Makêđônia	04/04/2003
147	Cămpuchia	13/10/2004
148	Nêpan	23/04/2004
149	Arập Xêut	11/12/2005
150	Việt Nam	07/11/2006

PHỤ LỤC 2

10 địa phương dẫn đầu về thu hút FDI năm 2006

Năm 2006, cả nước thu hút được 10,2 tỷ USD vốn FDI, tăng 45% so với năm 2005. Đây là con số kỷ lục từ trước đến nay. Đáng chú ý là số lượng các tỉnh có số vốn FDI đạt trên 100 triệu USD đã tăng lên gấp đôi so với năm 2005. Sau đây là danh sách 10 địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút vốn FDI.

1. Bà Rịa-Vũng Tàu

Năm 2006, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã thu hút được 27 dự án đầu tư nước ngoài với số vốn gần 2,2 tỷ USD, nhiều nhất từ trước đến nay và vươn lên dẫn đầu cả nước về thu hút FDI. Tính đến hết năm 2006, trên địa bàn tỉnh có 148 dự án đầu tư, với tổng vốn đăng ký 6,2 tỷ USD, điều đáng nói là số vốn thực hiện đạt khá cao gần 3 tỷ USD, chiếm 48,2% so với tổng vốn đăng ký. Trong số dự án ĐTNN năm 2006 phải kể đến một số dự án lớn như: dự án thép của tập đoàn POSCO (Hàn Quốc), với tổng vốn đầu tư 1.128 triệu USD; dự án khu du lịch đa năng của tập đoàn Winvest (Hoa Kỳ). Do vốn đầu tư thực hiện đạt cao nên năm 2006, tổng doanh thu của các doanh nghiệp đạt 1.524 triệu USD, tăng 23,8% và nộp vào NSNN 75 triệu USD, tăng 23% so với năm 2005.

2. TP Hồ Chí Minh

Năm nay, TP HCM vẫn giữ vững vị trí top dẫn đầu trong thu hút FDI với 327 dự án và tổng vốn đầu tư khoảng 2 tỷ USD. Phần lớn các dự án có vốn FDI tập trung vào các ngành: gia công hàng may mặc, giày da, chế biến gỗ, sản xuất hàng điện, điện tử, xây dựng khu nhà ở, khu đô thị, khu vui chơi giải trí... Để tạo môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn, TP HCM vẫn tiếp tục điều chỉnh, bổ sung các quy định về cải cách thủ tục hành chính, cấp giấy chứng nhận đầu tư, đồng thời đẩy mạnh xây dựng và phê duyệt quy hoạch phát triển ngành theo quy hoạch quốc gia; và đặc biệt chú trọng xây dựng tiêu chí chọn lựa nhà đầu tư đối với các dự án quan trọng của TP như y tế, giáo dục đào tạo, công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ.

3. Hà Tây

Năm 2006 là một năm bứt phá của Hà Tây trong việc thu hút vốn FDI, từ một tỉnh năm ngoái còn "lẹt đẹt" trong bảng xếp hạng, nhưng năm nay đã vươn lên vị trí thứ 3 với số vốn đầu tư đăng ký lên tới gần 875 triệu USD. Trong số nhiều dự án phải kể đến 2 dự án có quy mô lớn là dự án khu chung cư quốc tế Booyoung, vốn đầu tư đăng ký 171 triệu USD và dự án xây dựng làng Việt kiều châu Âu TSQ, vốn đầu tư đăng ký là 59,2 triệu USD. Đây là tín hiệu đáng mừng ở một tỉnh mà thời gian qua đã chịu nhiều điều tiếng về môi trường đầu tư kém hấp dẫn, đồng thời cũng chứng tỏ những nỗ lực của đảng bộ, chính quyền Hà Tây trong việc cải thiện môi trường đầu tư: Với bước đột phá thu hút FDI trong năm 2006, Hà Tây xứng đáng để các địa phương khác tham khảo, làm theo.

4. Bình Dương

Tình hình thu hút nguồn vốn FDI của Bình Dương tại các KCN vẫn tiếp tục phát huy lợi thế. Với sự nỗ lực tiếp thị thu hút đầu tư, tính đến hết năm 2006, tỉnh Bình Dương đã thu hút được 155 dự án với tổng số vốn đăng ký đầu tư trên 800 triệu USD. Để giữ vững vị trí cao như vậy, Bình Dương luôn đi đầu trong cải cách thủ tục hành chính, đề ra các chính sách thu hút đầu tư thực sự thông thoáng theo cơ chế "một cửa", tạo động lực thu hút các nguồn vốn của các thành phần kinh tế nhất là khu vực dân doanh và khu vực ĐTNN. Từ kết quả và kinh nghiệm đã có, tỉnh Bình Dương đang phấn đấu, nỗ lực thu hút khoảng 2 tỷ USD vốn FDI trong giai đoạn 2006-2010.

5. Quảng Ngãi

Năm qua, Quảng Ngãi chỉ thu hút được 1 dự án của nhà máy luyện cán thép của Tập đoàn Tycoons Worldwide Steel (Đài Loan) nhưng lại có số vốn khá lớn 556 triệu USD. Ban quản lý khu kinh tế Dung Quất cho biết, đến tháng 12/2006, đã có trên 100 dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư, với số vốn đăng ký trên 5 tỷ USD vào khu kinh tế Dung Quất. Trong số đó đã có hơn 30 dự án hoàn thành, đi vào hoạt động với giá trị sản lượng công nghiệp và dịch vụ trong năm 2006 ước đạt gần 600 tỷ đồng, kim ngạch xuất khẩu hơn 20 triệu USD. Dự kiến, trong thời gian tới sẽ tiếp tục có một dòng vốn lớn FDI tràn vào Dung Quất, với nhiều dự án công nghiệp qui mô lớn sẽ góp phần xóa đói, giảm nghèo và giải quyết việc làm cho hàng chục nghìn lao động cho tỉnh Quảng Ngãi.

6. Hà Nội

Thu hút vốn đầu tư của Hà Nội năm nay cũng rất khả quan, với 115 dự án được cấp phép và tổng số vốn đầu tư đạt 541 triệu USD. Theo đánh giá của các nhà đầu tư, ngoài các yếu tố hấp dẫn về thị trường, nhân lực, hạ tầng, thì thời gian gần đây, Hà Nội đã có một bước chuyển biến mạnh mẽ về thủ tục đầu tư, nhất là về đất đai; ngoài ra, TP.Hà Nội cũng đã chuẩn bị một số dự án lớn về đầu tư hạ tầng, như phát triển đô thị Bắc sông Hồng, dự án về công nghệ cao... để kêu gọi các nhà đầu tư. Dự kiến, nguồn vốn đầu tư vào Hà Nội năm nay sẽ tiếp tục tăng lên vì hiện tại đang có nhiều nhà đầu tư lớn trình dự án đầu tư tại Hà Nội.

7. Hải Dương

Những năm gần đây, Hải Dương nổi lên là một tỉnh có nhiều chuyển biến rõ nét trong tất cả các mặt đời sống kinh tế-xã hội. Điều này có được một phần là do thu hút vốn đầu tư của tỉnh đạt hiệu quả tích cực. Năm qua, Hải Dương đã thu hút vốn FDI đạt 481 triệu USD với 28 dự án. Có được kết quả đó là do Hải Dương đã nỗ lực trong cải cách hành chính, tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông, điện nước, bưu chính-viễn thông. Từ đó tạo động lực và môi trường phát triển kinh tế, thu hút vốn đầu tư. Trong 5 năm tới, Hải Dương phấn đấu thu hút 10.000 tỷ đồng vốn đầu tư, trong đó ưu tiên thu hút các dự án FDI có quy mô đầu tư lớn, hàm lượng công nghệ cao, dự án sản phẩm có sức cạnh tranh…

8. Đồng Nai

Với phương châm "Đồng hành cùng doanh nghiệp" và tăng cường cử các đoàn cán bộ đi xúc tiến đầu tư ở nước ngoài, năm qua, Đồng Nai đã không ngừng xây dựng và mở rộng các khu công nghiệp và đã thu hút được 69 dự án với 271 triệu USD. Để tạo sự hấp dẫn cho các nhà đầu tư, cũng như nhiều tỉnh khác, Đồng Nai tập trung vào cải cách thủ tục hành chính và chú trọng nâng cao hạ tầng cơ sở các KCN. Đến nay, tỉnh đã đầu tư hơn 200 triệu USD xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho 22 KCN, với tổng diện tích hơn 5.900 ha, thu hút hơn 270.000 lao động. Trong năm 2007, Đồng Nai phấn đấu thu hút 1,2 tỷ USD vốn đầu tư FDI.

9. Lào Cai

Năm qua, Lào Cai nổi lên như một hiện tượng thu hút vốn FDI, khi nằm trong vị trí top 10 tỉnh, thành với tổng số vốn đầu tư 208 triệu USD. Theo xếp hạng của VCCI, Lào Cai hiện đứng thứ 6/64 tỉnh, thành phố về chỉ số năng lực cạnh tranh. Điều đó chứng tỏ Lào Cai đang là địa chỉ hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Để Lào Cai thành địa chỉ đầu tư hấp dẫn, thu hút các nhà đầu tư trong ngoài nước, chính phủ đã quyết định nâng cấp xong đường 70 vào năm 2008; cuối năm 2010 sẽ hoàn thành đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai; nâng sức tải của đường sắt lên khoảng 3 lần; sau năm 2010 sẽ tiến hành xây dựng sân bay tại huyện Bảo Thắng.

10. Đà Nẵng

ĐTNN đã có những đóng góp đáng kể vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của TP Đà Nẵng. Năm 2006, Đà Nẵng đã thu hút được 203 triệu USD với 9 dự án. Sau nhiều năm kêu gọi và thực hiện FDI, các cơ quan chức năng của Đà Nẵng nhận thấy hiệu quả từ các dự án có nhiều hạn chế, dù số lượng dự án đầu tư vẫn tăng, nhưng tính về giá trị kinh tế là chưa hiệu quả. Trong thời gian tới, Đà Nẵng tập trung ưu tiên cho những có giá trị dự án lớn, hiệu quả kinh tế cao, với phương châm "đong đầy hơn phủ kín". Bên cạnh đó, Đà Nẵng sẽ thực hiện các chính sách phát triển hạ tầng sản xuất "mở" nhằm thu hút nhiều nguồn lực tham gia.

PHỤ LỤC 3

Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân tích theo quy mô vốn 2001			
		Dưới 0,5 tỉ đồng	Từ 0,5 đến dưới 1 tỉ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỉ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỉ đồng
	Doanh nghiệp				
TỔNG SỐ	91755	23187	16191	32739	7303
Doanh nghiệp nhà nước	4596	35	31	509	516
Trung ương	**1967**	**6**	**5**	**91**	**102**
Địa phương	**2629**	**29**	**26**	**418**	**141**
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	84003	23094	16099	31808	6373
Tập thể	**5349**	**2405**	**747**	**1464**	**478**
Tư nhân	**29980**	**12194**	**6811**	**9323**	**1068**
Công ty hợp danh	**21**	**9**	**2**	**5**	**1**
Công ty TNHH	**40918**	**7624**	**7608**	**17711**	**3846**
Công ty cổ phần có vốn nhà nước	**815**	**10**	**21**	**143**	**122**
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	**6920**	**852**	**910**	**3162**	**858**
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3156	58	61	422	414
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	**2335**	**46**	**51**	**339**	**327**
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	**821**	**12**	**10**	**83**	**87**
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp nhà nước	5,01	0,15	0,19	1,55	7,07
Trung ương	**2,14**	**0,03**	**0,03**	**0,28**	**1,40**
Địa phương	**2,87**	**0,13**	**0,16**	**1,28**	**5,67**
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	91,55	99,60	99,43	97,16	87,26
Tập thể	**5,83**	**10,37**	**4,61**	**4,47**	**6,55**
Tư nhân	**32,67**	**52,59**	**42,07**	**28,48**	**14,62**
Công ty hợp danh	**0,02**	**0,04**	**0,01**	**0,02**	**0,01**
Công ty trách nhiệm hữu hạn	**44,59**	**32,88**	**46,99**	**54,10**	**52,66**
Công ty cổ phần có vốn nhà nước	**0,89**	**0,04**	**0,13**	**0,44**	**1,67**

Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	**7,54**	**3,67**	**5,62**	**9,66**	**11,75**
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3,44	0,25	0,38	1,29	5,67
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	**2,54**	**0,20**	**0,31**	**1,04**	**4,48**
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	**0,89**	**0,05**	**0,06**	**0,25**	**1,19**

Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp (tiếp theo)

	Tổng số	**Phân tích theo quy mô vốn 2001**			
		Từ 10 đến dưới 50 tỉ đồng	**Từ 50 đến dưới 200 tỉ đồng**	**Từ 200 đến dưới 500 tỉ đồng**	**Từ 500 trở lên**
	Doanh nghiệp				
TỔNG SỐ	91755	8269	2904	759	403
Doanh nghiệp nhà nước	4596	1663	1238	401	203
Trung ương	**1967**	**662**	**707**	**237**	**157**
Địa phương	**2629**	**1001**	**531**	**164**	**46**
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	84003	5446	996	131	56
Tập thể	**5349**	**240**	**14**		**1**
Tư nhân	**29980**	**530**	**51**	**2**	**1**
Công ty hợp danh	**21**	**3**	**1**		
Công ty trách nhiệm hữu hạn	**40918**	**3429**	**598**	**82**	**20**
Công ty cổ phần có vốn nhà nước	**815**	**337**	**142**	**22**	**18**
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	**6920**	**907**	**190**	**25**	**16**
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3156	1160	670	227	144
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	**2335**	**883**	**478**	**136**	**75**
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	**821**	**227**	**192**	**91**	**69**
					Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp nhà nước	5,01	20,11	42,63	52,83	50,37
Trung ương	**2,14**	**8,01**	**24,35**	**31,23**	**38,96**
Địa phương	**2,87**	**12,11**	**18,29**	**21,61**	**11,41**
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	91,55	65,86	34,30	17,26	13,90
Tập thể	**5,83**	**2,90**	**0,48**		**0,25**
Tư nhân	**32,67**	**6,41**	**1,76**	**0,26**	**0,25**

Công ty hợp danh	**0,02**	**0,04**	**0,03**		
Công ty trách nhiệm hữu hạn	**44,59**	**41,47**	**20,59**	**10,80**	**4,96**
Công ty cổ phần có vốn nhà nước	**0,89**	**4,08**	**4,89**	**2,90**	**4,47**
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	**7,54**	**10,97**	**6,54**	**3,29**	**3,97**
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3,44	14,03	23,07	29,91	35,73
DN 100% vốn nước ngoài	**2,54**	**10,68**	**16,46**	**17,92**	**18,61**
DN liên doanh với nước ngoài	**0,89**	**3,35**	**6,61**	**11,99**	**17,12**

PHỤ LỤC 4

TỔNG HỢP CAM KẾT CẮT GIẢM THUẾ NHẬP KHẨU TRONG ĐÀM PHÁN GIA NHẬP WTO ĐỐI VỚI MỘT SỐ NHÓM HÀNG QUAN TRỌNG

STT	Ngành hàng/Mức thuế suất	Thuế suất MFN	Cam kết với WTO		
			Thuế suất khi gia nhập	Thuế suất cuối cùng	Thời gian thực hiện
1	**Một số sản phẩm nông nghiệp**				
	- Thịt bò	**20**	**20**	**14**	**5 năm**
	- Thịt lợn	**30**	**30**	**15**	**5 năm**
	- Sữa nguyên liệu	**20**	**20**	**18**	**2 năm**
	- Sữa thành phẩm	**30**	**30**	**25**	**5 năm**
	- Thịt chế biến	**50**	**40**	**22**	**5 năm**
	- Bánh kẹo (thuế suất bình quân)	**39,3**	**34,4**	**25,3**	**3-5 năm**
	- Bia	**80**	**65**	**35**	**5 năm**
	- Rượu	**65**	**65**	**45-50**	**5-6 năm**
	- Thuốc lá điếu	**100**	**150**	**135**	**5 năm**
	- Xì gà	**100**	**150**	**100**	**5 năm**
	- Thức ăn gia súc	**10**	**10**	**7**	**2 năm**
2	**Một số sản phẩm công nghiệp**				
	- Xăng, dầu	**0-10**	**38,7**	**38,7**	
	- Sắt thép (thuế suất bình quân)	**7,5**	**17,7**	**13**	**5-7 năm**
	- Xi măng	**40**	**40**	**32**	**2 năm**
	- Phân hoá học (thuế suất bình	**0,7**	**6,5**	**6,4**	**2 năm**

	quân)				
	- Giáy (thuế suất bình quân)	**22,3**	**20,7**	**15,1**	**5 năm**
	- Tivi	**50**	**40**	**25**	**5 năm**
	- Điều hòa	**50**	**40**	**25**	**3 năm**
	- Máy giặt	**40**	**38**	**25**	**4 năm**
	- Dệt may (thuế suất bình quân)	**37,3**	**13,7**	**13,7**	**Ngay khi gia nhập (Thực tế đã thực hiện theo hiệp định dệt may với Mỹ và EU)**
	- Giày dép	**50**	**40**	**30**	**5 năm**
	- Xe ôtô con				
	+ Xe từ 2500 cc trở lên, chạy xăng	**90**	**90**	**52**	**12 năm**
	+ Xe từ 2500 cc trở lên, 2 cầu	**90**	**90**	**47**	**10 năm**
	+ Dưới 2500 cc và các loại khác	**90**	**100**	**70**	**7 năm**
	- Xe tải				
	+ Loại không quá 5 tấn	**100**	**80**	**50**	**10 năm**
	+ Loại thuế suất khác hiện hành 80%	**80**	**100**	**70**	**7 năm**
	+ Loại thuế suất khác hiện hành 60%	**60**	**60**	**50**	**5 năm**
	- Phụ tùng ôtô		**24,3**	**20,5**	**3-5 năm**
	- Xe máy				
	+ Loại từ 800 cc trở lên	**100**	**100**	**40**	**8 năm**
	+ Loại khác	**100**	**95**	**70**	**7 năm**

Nguồn: http://www.vnexpress.net/ Ngày 7/11/2006, 15:06 GMT+7

PHỤ LỤC 5

So sánh môi trường FDI của Việt Nam, ASEAN–5 và Trung Quốc

So sánh môi trường FDI của Việt Nam với các nước ASEAN-5 và Trung quốc ta thấy nổi lên những điểm sau:

a. Ổn định chính trị: trong số các nước so sánh thì Singapore, Trung quốc và Việt Nam là những quốc gia có độ rủi ro chính trị thấp nhất, do đó độ an toàn về vốn cao. Hơn nữa, khảo sát gần đây của tổ chức tư vấn rủi ro kinh tế và chính trị cho thấy Việt Nam và Trung quốc được xếp vào số những nước ít có rủi ro nhất trong khu vực châu Á với số điểm là 3,44 (tính theo thang điểm từ 1-10, trong đó 1 là mức độ rủi ro ít nhất).

b. Khung pháp lý thu hút FDI: các nước đều đã sớm ban hành các Luật ĐTNN của mình và luôn sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình kinh tế đất nước và với những biến chuyển trong xu hướng kinh tế thế giới. Các Luật đều tỏ ra ngày càng tự do hơn, thông thoáng hơn và có tính cạnh tranh hơn, kèm theo đó là ngày càng nhiều ưu đãi hơn cho các nhà ĐTNN. Chẳng hạn, đó là việc nới lỏng những hạn chế về sự tham gia của vốn nước ngoài trong một số lĩnh vực, giảm bớt các ngành trong danh sách hạn chế sở hữu 100% vốn nước ngoài, cung cấp ưu đãi về thuế, thiết lập các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao với những cơ chế đặc biệt ưu đãi.

Trong số các nước này, Singapore là quốc gia có môi trường đầu tư hấp dẫn nhất với khung pháp lý hoàn chỉnh và thông thoáng, có rất ít ngành hạn chế ĐTNN (kể cả dịch vụ tài chính và viễn thông); các nhà đầu tư trong và ngoài nước chịu sự chi phối của cùng các luật; các qui định đều rõ ràng, minh bạch và có tính đến lợi ích của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đến nay, Indonesia không còn quy định tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong các ngành như viễn thông, hàng không thương mại, bán buôn, bán lẻ, dịch vụ phân phối nữa. Tiến xa hơn nữa, Malaysia đã cho phép sở hữu 100% vốn nước ngoài trong ngành chế tạo mà không qui định điều kiện xuất khẩu, còn Thái Lan đã bỏ phân biệt vốn đầu tư theo vùng đầu tư. Tuy nhiên bên cạnh đó còn một số nước vẫn có qui định tỷ lệ tối

đa của vốn nước ngoài trong một số ngành/lĩnh vực đặc biệt hoặc theo những điều kiện nhất định. Chẳng hạn ở Thái Lan, nếu xuất khẩu trên 80% thì người nước ngoài có thể sở hữu 100% vốn; trong các ngành như trồng trọt, chăn nuôi, ngư nghiệp, khai khoáng và mỏ thì vốn của nước ngoài tối đa là 40%. Hay như Philippines qui định rõ tỷ lệ tối đa của vốn nước ngoài trong ngành dịch vụ tài chính là 60%. Ngược lại, Việt Nam lại qui định cả tỷ lệ tối thiểu của vốn nước ngoài trong các liên doanh ở tất cả các ngành là 30% vốn pháp định và tỷ lệ tối thiểu của vốn pháp định trong tổng vốn đầu tư của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài cũng là 30%. Giới đầu tư coi đây thực sự là một hạn chế của Luật ĐTNN tại Việt Nam.

Do có sự khác biệt về thể chế chính trị và trình độ phát triển kinh tế - xã hội nên so với ASEAN-5, Trung quốc và Việt Nam còn hạn chế và chưa mở cửa nhiều lĩnh vực/ngành cho ĐTNN. Hai nước đều mới chuyển từ nền kinh tế tập trung bao cấp kéo dài bao nhiêu năm nay sang phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa với sự lãnh đạo của một đảng duy nhất là đảng cộng sản nên nền kinh tế thị trường ở hai nước này còn sơ khai, thiếu những doanh nhân thông thạo về thị trường thế giới, chưa có kinh nghiệm trong kinh doanh để ứng phó với những biến động kinh tế từ ngoài tràn vào. Vì vậy mà việc mở cửa thị trường sẽ phải thực hiện từng bước cùng với quá trình từng bước hoàn chỉnh hệ thống luật pháp phù hợp. Song giữa hai nước thì Trung quốc vẫn hội nhập nhanh hơn Việt Nam, thị trường mở cửa hơn theo những cam kết khi gia nhập WTO.

Cùng với việc nới lỏng sở hữu, các nước đều tăng cường cung cấp những ưu đãi về thuế cho các doanh nghiệp FDI, tuy nhiên những tỷ lệ, thời hạn và điều kiện áp dụng ưu đãi có khác nhau. Miễn/giảm thuế nhập khẩu máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế được áp dụng ở hầu hết các nước. Miễn thuế TNDN được áp dụng trong những điều kiện đặc biệt tùy chiến lược phát triển của từng nước: ở Indonesia là từ 3-12 năm, Singapore từ 5-10 năm, Philippines từ 4-6 năm, Thái Lan là 8 năm, và Việt Nam từ 1-8 năm. Thái Lan và Singapore đã áp dụng cùng một mức thuế TNDN đối với các loại doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Hiện nay các nhà đầu tư đánh giá một quốc gia có tính cạnh tranh cao hay thấp là ở mức độ ổn định chính trị, kinh tế và chính sách. Lợi thế của Việt Nam là tạo ra được sự ổn

định về chính trị và kinh tế nhưng lại mất khả năng cạnh tranh trong việc tạo ra một môi trường chính sách ổn định. Mặc dù môi trường pháp lý cho FDI đã cải thiện nhiều, đặc biệt là trong vòng vài năm trở lại đây, nhiều nhà ĐTNN vẫn xem Việt Nam vẫn là nơi có độ rủi ro cao do chính sách và luật lệ thiếu ổn định, hay thay đổi bất ngờ, và do đó không dự đoán được và vì vậy vẫn chưa thể bằng một số nước ASEAN khác và Trung quốc được. Kết quả FDI vào Việt Nam vẫn rất nhỏ so với các nước trong khu vực. Chẳng hạn, hồi tháng 9 năm 2002, các hãng lắp ráp xe máy Nhật Bản đã bất bình trước việc chính phủ Việt Nam đột ngột áp đặt hạn ngạch nghiêm ngặt hơn đối với phụ tùng nhập khẩu. Sau đó vào tháng 12, các hãng chế tạo xe hơi nước ngoài lại choáng váng khi Việt Nam lại thông báo sẽ tăng gấp đôi thuế quan đối với phụ tùng nhập khẩu lên 40%. Tuy cả hai quyết định sau đó đều được bãi bỏ, nhưng việc làm đó càng tô đậm thêm hình ảnh của một môi trường đầu tư không dự đoán được của Việt Nam.

Hơn nữa, mặc dù những qui định mới thể hiện những chính sách cởi mở hơn, đặc biệt là Nghị định 27/2003/NĐCP vừa qua, nhưng việc áp dụng chúng vẫn gặp nhiều vướng mắc. Chẳng hạn, Việt Nam đã bắt đầu áp dụng nguyên tắc mới là doanh nghiệp được đầu tư, kinh doanh những ngành nghề pháp luật không cấm. Nhưng thực ra việc áp dụng nguyên tắc này đối với các doanh nghiệp FDI còn chưa rõ vì cơ quan áp dụng luật vẫn cho rằng cái gì chưa qui định trong luật thì phải xin ý kiến của các bộ và thủ tướng, nên thời gian kéo dài.

c. Minh bạch và đơn giản hóa hệ thống các qui định: So với các nước ASEAN-5 và Trung quốc, Việt Nam còn yếu hơn nhiều về tệ quan liêu, phức tạp hoá và thiếu minh bạch trong hệ thống các qui định, việc thi hành luật pháp không nhất quán và đồng bộ, việc hiểu luật và thực thi luật tuỳ thuộc vào các cơ quan địa phương hoặc các quan chức nhà nước cấp dưới. Ví dụ, các nhân viên hải quan ở các cảng biển khác nhau có thể áp dụng thuế suất khác nhau cho cùng một sản phẩm. Thêm vào đó, tốc độ xử lý hành chính của Việt Nam còn tương đối chậm: theo số liệu điều tra của Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO) năm 2000, 42% tổng số doanh nghiệp Nhật Bản được điều tra cho rằng khó khăn lớn nhất khi họ hoạt động tại Việt Nam là thủ tục hành chính, trong khi số liệu này ở Thái Lan chỉ là 13%, ở Philippines là 18% và Indonesia là 22%.

Ở Indonesia, để bù đắp cho bất lợi do thiếu ổn định chính trị gây ra, năm 2002 chính phủ đã ban hành Luật FDI sửa đổi trong đó qui định lập ra chế độ dịch vụ đầu tư một cửa. Các nhà đầu tư làm việc trực tiếp với các cơ quan chính phủ tương thích như Bộ tài chính, Bộ lao động, hay Bộ tư pháp, cũng như các chính quyền vùng và địa phương. Theo luật sửa đổi này thì quá trình xin phép đầu tư đã thông thoáng và đơn giản hơn: cùng với quá trình phi tập trung hoá, mỗi tỉnh có thể nhận đơn xin phép đầu tư; thậm chí, một số đại sứ quán và lãnh sự quán của Indonesia ở nước ngoài cũng có thể nhận và xem xét các đơn xin phép đầu tư.

d. Phát triển cơ sở hạ tầng: tất cả các nước đều chú trọng tới xây dựng và nâng cấp hệ thống kho tàng, bến bãi, đường giao thông, hệ thống viễn thông. Đây là một trong những tiêu chuẩn quan trọng thu hút FDI. Đáng chú ý nhất là Singapore và Malaysia - 2 quốc gia được đánh giá là có cơ sở hạ tầng đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Chính phủ Singapore chú trọng việc quản lý đất đai, qui hoạch đô thị, qui hoạch phát triển hệ thống giao thông đường bộ, nâng cấp hệ thống liên lạc từ thời kỳ đầu công nghiệp hoá. Cảng biển của Singapore lớn thứ 2 thế giới, sân bay Chaigi nằm trong danh sách những sân bay tốt nhất thế giới.

Trung quốc cũng phát triển mạnh cơ sở hạ tầng của mình, đặc biệt là những thành phố ven biển, khu chế xuất để tăng độ hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Chính phủ Việt Nam từ nhiều năm nay đã tập trung vốn vào xây dựng qui hoạch đô thị, cải thiện hệ thống giao thông, hạ tầng viễn thông nhưng chất lượng của các hàng hoá và dịch vụ công cộng còn thấp. Hiện nay chỉ có 25% mạng lưới đường bộ được rải nhựa, và chỉ 9% trong số đó là còn tốt. Đường sắt chỉ có 1 chiều, ngành hàng không còn ít máy bay với mạng lưới bay hẹp và cảng hàng không nhỏ. Bên cạnh đó các cảng biển của Việt Nam còn quá nhỏ bé so với các nước trong khu vực. Việc cung cấp điện thiếu ổn định, điện thế không ổn định và cắt điện đột xuất gây ra những chi phí phụ lớn cho người sử dụng điện và cản trở các nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư vào công nghệ cao ở Việt Nam. Do đó, dưới con mắt của các nhà ĐTNN thì Việt Nam vẫn là nước có hệ thống cơ sở hạ tầng nghèo nàn và kém hấp dẫn nhất trong số các nước so sánh.

e. Một số loại giá, phí ở Việt Nam không rẻ hơn mà thậm chí vẫn còn đắt hơn một số nước trong khu vực: giá thuê nhà, thuê đất, giá điện nước, giá điện thoại, cước phí vận chuyển. Chi phí kinh doanh cao là bất lợi đầu tiên trong việc thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài. Kết quả so sánh giữa giá thuê văn phòng bình quân ở TP.HCM hiện nay (là 28,05 USD/m2) cao hàng thứ 5 thế giới, tính theo chênh lệch về GDP theo đầu người. GDP đầu người của Việt Nam ước tính thấp hơn Nhật Bản hơn 15 lần, theo đó thì giá thuê văn phòng sẽ là 28,05 USD x 15 lần = 420,75 USD/m2, bỏ xa Tokyo hiện đang đứng đầu thế giới với giá thuê văn phòng là 102,75 USD/m2. Ngoài ra mặc dù đã áp dụng chế độ một giá đối với một số dịch vụ, chính sách hai giá vẫn gây tác động tâm lý tiêu cực đối với các nhà ĐTNN.

Năm 2003, giá cước điện thoại quốc tế của Việt Nam đã giảm 30-40% nhưng vẫn thuộc loại cao trong khu vực và so với thu nhập của dân cư. Cụ thể giá này vẫn cao gấp 9 lần so với Nhật, Hàn Quốc, Singapore...

f. Chất lượng nguồn nhân lực: trước nhu cầu về nguồn nhân lực có kỹ năng đáp ứng đòi hỏi của nền kinh tế tri thức nói chung và của các nhà đầu tư nói riêng, các nước đều có chiến lược phát triển mạnh nguồn nhân lực khi tăng đầu tư cho giáo dục. Thái Lan đã dành một khoản ngân sách đáng kể cho đào tạo đội ngũ khoa học và kỹ sư. Malaysia và Việt Nam đã chú trọng lượng cao chất lượng hệ thống giáo dục - đào tạo hướng nghiệp. Lao động Việt Nam có lợi thế là cần cù, chăm chỉ, và ít bạo loạn, nhưng chất lượng lao động của Việt Nam trên thực tế vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của nhà ĐTNN; cán bộ làm việc trong các liên doanh còn nhiều hạn chế về kiến thức chuyên môn, về hiểu biết luật pháp và thương trường, về ngoại ngữ. Về năng suất lao động thì lao động Việt Nam lại được giới chủ ĐTNN đánh giá cao: "Lực lượng lao động Việt Nam có khả năng vượt trội hơn lực lượng lao động Trung quốc. Tại Việt Nam trong 8 giờ 10 công nhân có thể sản xuất 100 đôi giày thể thao nhưng ở Trung quốc với số công nhân như thế chỉ sản xuất được 70 đôi. Công ty Canon tại Việt Nam bị gây ấn tượng bởi việc dễ dàng tuyển dụng những kỹ sư Việt Nam lành nghề và các nhân viên khác, những người có tư duy sáng tạo".

Tuy nhiên, có nghiên cứu cho thấy ASEAN hiện thua kém Trung quốc về khả năng cung cấp lao động lành nghề, có trình độ kỹ thuật cao. Ở Trung quốc, cứ l triệu dân thì có

350 kỹ sư hoặc các nhà khoa học, trong khi đó chỉ tiêu tương tự ở Thái Lan và Malaysia là 119 và 87. Tính theo quy mô dân số thì cứ 6.000 người Trung quốc có 2 người tốt nghiệp các ngành vật lý, điện tử, cơ khí, còn Thái Lan chỉ có 1 người. Điều này làm hạn chế cơ cấu công nghiệp của ASEAN và làm cho môi trường đầu tư trở nên kém hấp dẫn.

g. Xúc tiến đầu tư: các nước đã và đang đẩy mạnh hoạt động xúc tiến FDI như xây dựng hình tượng đất nước với vô vàn những cơ hội đầu tư hấp dẫn, tạo vốn qua nhiều cách, và cung cấp thông tin cùng các dịch vụ đầu tư. Để xóa đi hình ảnh không tốt về một Thái Lan bất ổn định về chính trị, ngay từ năm 1986 chính phủ Thái Lan, dưới nhiều hình thức, đã không ngừng quảng cáo rộng ra thế giới các cơ hội đầu tư trong nước, nâng cao lòng tin của các nhà ĐTNN. Trong vài năm gần đây, chính phủ Việt Nam cũng đã tích cực tổ chức xúc tiến đầu tư tại một số nước chủ đầu tư lớn như: Singapore, Nhật Bản và Mỹ mà trước tiên là xây dựng hình ảnh về một nước Việt Nam hòa bình, ổn định, và nhiều tiềm năng phát triển. Tuy nhiên Việt Nam vẫn còn yếu và chậm trong việc quảng bá hình ảnh đất nước, cung cấp các thông tin về các cơ hội đầu tư mới trên các trang web.